

DƯƠNG KHÔNG LỘ (? - 119)

言懷

擇得龍蛇地可居
野情終日樂無餘
有時直上孤峰頂
長叫一聲寒太虛

鍛練身心水得精
森森直幹對虛靈
有人來問空空法
身坐屏邊影集形

Phiên âm:

NGÔN HOÀI

Tuyển đắc long xã địa khả cư
Dã tình chung nhật lạc vô dư
Hữu thì trực thượng cô phong đính
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư

Dịch thơ:

Kiểu đất long xà chọn được nơi
Tình quê lai láng chẳng hề vời
Có khi xông thẳng lên đỉnh núi
Một tiếng kêu vang lạnh cả trời

Kiểu Thu Hoạch - dịch

Lựa nơi rồng rắn đất ưa người
Cả buổi tình quê những mảng vui
Có lúc thẳng lên đầu núi thẳm
Một hơi sáo mệnh lạnh bầu trời

Ngô Tất Tố - dịch

Phiên âm:

Đoán luyện thân tâm thuỷ đắc thinh
Sâm Sâm trực cán đối hư linh
Hữu nhân lai vấn Không không pháp
Thân toạ bình biên, ảnh tập hình

Dịch thơ:

(dịch I)

**Rèn luyện thân tâm tựa nước thanh
Sân thênh cổ thụ toả sum cành
Có người xin hỏi nguồn Phật pháp
Lưng dựa bình phong, bóng tựa hình**

(dịch II)

**Rèn luyện dày công đã đạt tinh
Cây vươn vững chắc đối hư linh**

*Có người xin hỏi câu phương pháp
Lưng dựa bình phong, bóng tựa hình*

NGUYỄN GIÁC HẢI (?)

Hoa bướm

*Xuân sang hoa bướm khéo quen thi
Bướm lượn hoa cười vẫn đúng kỳ
Nên biết bướm hoa đều huyền ảo
Thay hoa mặc bướm để lòng chi*

Ngô Tát Tô - dịch

花蝶

(Kệ)

春來花蝶善知時

了覺汝頭白

花蝶應共應期

報爾作者識

花蝶本來是皆幻

若問佛境界

墨修花蝶向心抵

龍門遭點額

Phiên âm:

Hoa điệp

Xuân lai hoa điệp thiện tri thi
Hoa điệp ưng tu cộng ứng kỳ
Hoa điệp bản lai giai thị ảo
Mặc tu hoa điệp hướng tâm trì

Phiên âm:

Liễu giác nhữ đâu bạch
Báo nhĩ tác giả thức
Nhược vấn Phật cảnh giới
Long môn tao điểm ngạch

Dịch thơ:

Hiểu được: tóc bạc trắng!

*Báo trước ông nhớ cho!
Muốn biết cảnh giới Phật
Cửa rồng cá gạch trán!*

Sự trai giới như lưỡi dao “vót” lòng minh cao
thẳng như hình núi
Xin đốt lò hương lòng, mãi mãi cùng dâng
Dịch thơ:

*Trầm thuỷ rừng thiền toả ngát thơm
Vun trồng vườn tuệ gốc đàn hương
Nhờ dao trai giới lòng cao thẳng
Nguyễn đốt lò tâm trước phật đường*

(Vũ Minh Am- dịch)

TRẦN THÁI TÔNG (1218-1277)

Chú thích:
Chiêm đàn là cây đàn hương loại cây gỗ thơm

獻香偈

沉水禪林香馥郁
旃檀慧苑舊栽培
戒刀削就聳山口
口向心爐長供養

KỆ II

(Trường An)

處處綠楊堪繫馬
家家有路到長安
回程月下人希到
一道蟾光大地寒

Phiên âm: HIẾN HƯƠNG KỆ

Trầm thuỷ thiền lâm hương phức ức
Chiêm đàn tuệ uyển cựu tài bồi
Giới dao tước tựu tảng sơn hinh
Nhiệt hướng tâm lô trương cung dưỡng

Dịch nghĩa: kệ dâng hương

Dòng trầm thơm ngào ngạt rừng thiền
Cây chiêm đàn vua trồng từ lâu ở vương tuệ

Phiên âm:

Xứ xứ lục dương kham hệ mã
Gia gia hữu lộ đáo Trường An
Hội trình nguyệt hạ nhân hy đáo
Nhất đạo thiêm quang đại địa hàn

Dịch nghĩa:

Nơi nơi dương liễu xanh, có thể buộc ngựa
Người người đều có con đường đi tới Tràng An
Đường về dưới bóng trăng, ít người đến
Một vệt ánh sáng trăng, cả một vệt đất lạnh lẽo

四海已清塵已靜
今年遊勝昔年遊

Dịch thơ:

*Chốn chốn dương xanh nên buộc ngựa
Người người có lối đến Trường An
Đường về trăng sáng người thưa thót
Một ánh trăng đêm lạnh khắp miền*

(Đỗ Văn Hỉ — dịch)

TRẦN THÁNH TÔNG (1240-1290)

幸天長行府

景清幽物亦清幽

十一仙洲此一洲

百部生歌禽百舌

千行奴僕橘千頭

月無事照人無事

水有秋涵天有秋

Phiên âm:

HẠNH THIÊN TRƯỜNG HÀNH CUNG
Cảnh thanh u vật diệc thanh u
Thập nhất tiên châu thủ nhất châu
Bách bộ sinh ca cầm bách thiệt
Thiên hàng nô bộc quất nhô đầu
Nguyệt vô sự chiếu nhân vô sự
Thuỷ hữu thu hàm thiên hữu thu
Tứ hải dĩ thanh trần dĩ tĩnh
Kim niên du thắng tích niên du

Dịch nghĩa:

Chơi hành cung Thiên Trường

Cảnh thanh nhã, vật cũng thanh nhã
Đây là một trong mồi một châu thần tiên
Trăm giọng chim là trăm bộ sáo đàn
Hàng ngàn ngọn quít là hàng ngàn tói tớ
Trăng nhàn hạ soi người nhàn hạ
Nước mùa thu ngâm trời mùa thu
Bốn bề đã trong, bụi đã lắng

Năm nay chơi thu hơn hẳn cuộc đi chơi năm xưa⁽¹⁾

Dịch thơ:

*Cảnh thanh u vật cũng thanh u
Mời một tiên chau đây là một
Trăm tiếng đàn ca chim sảnh giọng
Nghìn hàng tôi tớ quất nhô đâu
Trăng vô sự chiếu người vô sự
Nước ngâm thu lồng trời ngâm thu
Bốn bể đã trong như đã lắng
Năm nay chơi thú vọt năm nao*

(Nguyễn Đỗng Chi — dịch)

牧童笛裡歸牛盡

白鶯雙雙飛下田

Phiên âm: Thi-an Tr-êng v-n väng
Thôn hậu thôn tiền đam tự yên,
Bán vô bán hữu tịch dương biên,
Mục đồng địch lý quy ngưu tận,
Bạch lộ song song phi hạ điền.

Dịch nghĩa:

Ngắm cảnh chiều ở Thiên Trường

Thôn hậu thôn tiền đam tự yên
Bán vô bán hữu tịch dương biên
Mục đồng địch lý quy ngưu tận
Bạch lộ song song phi hạ điền

Dịch thơ:

*Trước xóm sau thôn tự khói lồng
Bóng chiều dường có lại dường không
Mục đồng sáo vắng trâu về hết
Cò trắng từng doi liệng xuống đồng*

Ngô Tát Tố - dịch

月

半窗燈影滿床書

露滴秋庭夜氣虛

TRẦN NHÂN TÔNG (1258-1308)

天長晚望

村後村前淡似煙

半無半有夕陽邊

¹ Tổng tập văn học Việt Nam, tập 2. Trần Thánh Tông, tr.15.

睡起砧聲無覓處

木樨花上月來初

Phiên âm: Nguþöt

Bán song dǎng ảnh mān sàng thư

Lộ trích thu đình dạ khí hư

Thuy khói châm thanh vô mịch xứ

Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ

Dịch nghĩa:

Trăng

Bóng đèn soi nửa cửa sổ, sách đầy giường,

Móc rơi trên sân thu, hơi đêm thoảng mát.

Tỉnh giấc không biết tiếng chày nện vải ở nơi nào,

Trên chùm hoa quế trăng vừa mọc

Dịch thơ:

Đèn song chéch bóng, sách đầy giường,

Đêm vắng sân thu lác đác sương.

Thức dậy tiếng chày đâu chẳng biệt,

Trên cành hoa quế nguyệt lồng gương.

Hoàng Việt Thi văn tuyển

題普明寺水榭

薰盡千頭滿座香

水流初起不多涼

老榕影裡僧關閉

第一蟬聲秋思長

Phiên âm:

§Ø Phæ Minh tù thuū t¹

Huân tận thiên đầu mān toạ hương,

Thuỷ lưu sơ khởi bất đa lương.

Lão dung ảnh lý tăng quan bế,

Đệ nhất thiền thanh thu tú trường.

Dịch nghĩa:

Đề nhà thuỷ tạ chùa Phổ Minh

Xông hết ngàn nén hương, khắp nhà thuỷ tạ thơm
ngào ngạt

Dòng nước mới dâng không lạnh lầm.

Dưới bóng đa già, cổng chùa đón im im,
Một tiếng ve đầu tiên, tú thu man mát.

Dịch thơ:

Nghìn hương thấp hết ngát đầy nhà,

Làn nước hưu hưu gió lạnh qua.

Dưới bóng đa già chùa vắng ve,

Tiếng ve khơi động tú thu xa

Ngô Tất Tố - dịch

TRẦN ANH TÔNG (1276-1319)

東山寺

風解虎秋蟬迴
月瀉軍持夜澗寒
休向五臺勞夢寐
看來天下幾東山

Phiên âm: §«ng S-n tù⁽¹⁾

*Phong giao giải hổ thu thiền quýnh⁽²⁾
Nguyệt tả quân trì dạ giản hàn.
Hữu hướng Ngũ Đài⁽³⁾ lao mộng mị.
Khan lai thiền hạ kỷ Đông San!*

Dịch nghĩa: Chùa Đông Sơn

Gió lay gậy thần tích, tiếng ve thu im ắng
Trăng tãi ánh sáng xuống bình nước, dòng suối
ban đêm lạnh lẽo
Đừng nhọc lòng mơ tưởng đến núi Ngũ Đài làm gì
Xem trong thiêng ha được mấy cảnh Đông Sơn

Dich tho:

*Gió lay thiên trượng ve im tiếng,
Trăng chảy trong bình suối lạnh hon.
Mơ ước Ngũ Đài chi nữa nhi,
Trên đồi hồ dề mây Đông Sơn.*

(Huê Chi - dich)

(1) Chùa trên núi Chương Sơn huyện Ý Yên

(2) Theo Cao tông truyện xưa có thiền sư Tăng Trù thấy hai con hổ đánh nhau đã dùng gậy Thần tích gõ chúng ra
(3) Ngũ đài dãy núi gồm năm ngọn ở huyện Ngũ Đài tỉnh Sơn Tây Trung Quốc

東橋晚望

不知此處有何緣

幾度同人少泊船

唐將歷番留白骨

珥江常日送青烟

靈神識得須回國

見鬼來儻又獲安

己定帝京當繼古

從風斷續聽啼鶲

Phiêm âm:

§«ng Kiðu v· n väng

Bất tri thử xứ hữu hà duyên

Kỷ độ đồng nhân thiếu bắc thuyền

Đường tướng lịch phiên lưu bách cốt

Nhi giang thường nhật tống thanh yên

Linh thần thúc đắc tu hồi quốc
Kiến quý lai xâm hựu hoạch an
Dĩ định Đế kinh đương kế cổ
Tòng phong đoan tục thính đê quyên

Gió đưa đứt nổi tiếng quyên não người

(*) thiên rời đi nơi khác

Dịch nghĩa:

Ngắm cảnh chiều Câu Đông

Nào biết nơi đây với ta có duyên gì
Bao lần qua đây cùng người vẫn tạm cảm thuyền
Vị tướng nhà Đường mấy phen xương trắng còn chìm ở dưới
Trên giải Nhị giang ngày ngày khói lam che phủ
Giặc đã hay biết có thần thiêng, nên mau về nước
Còn ma quý hiện hình vẫn cố sang cướp sao được yên thân
Chốn đế kinh xưa đã định rồi, chớ nên thiên nữa
Theo gió đưa lại vào tai, tiếng quyên đứt nổi

TRẦN MINH TÔNG (1300-1357)

白藤江

挽雲劍戟碧巒屹

海蜃吞潮捲雪瀾

綴地花鉢春雨霽

撼天松籟晚霜寒

山河今古雙開眼

胡越羸輸一倚欄

江水渟涵斜日影

錯疑戰血未曾乾

Dịch thơ:

Ở đây không biết duyên gì

Cùng người du ngoạn hé đi dừng thuyền

Đường quan mấy độ xương chìm

Nhị giang chiều tối thường tuôn khói mờ

Thấy thần giặc phải lui về

Quỷ ma sang cướp khó bê được yên

Đế kinh dừng có nghĩ thiên (*)

Phiên âm: B¹ ch §»ng giang

*Văn vân kiếm kích bích toàn ngoan
Hải thần thôn triều quyển tuyết lan
Xuyết địa hoa diền xuân vũ tẽ
Hám thiên tùng lại văn phong hàn
Sơn hà kim cổ song khai nhã
Hồ Việt doanh thâu nhất ý lan
Giang thuỷ đinh hàm tà nhật ánh
Thác nghi chiến huyết vị tầng can*

Dịch nghĩa:

Sông Bạch Đằng

Núi biếc tua tủa như gươm giáo kéo lấy từng mây
Thuồng luồng⁽¹⁾ nuốt thuỷ triều cuộn làn sóng bạc
Hoa vàng điểm tô mặt đất lúc mưa xuân vừa tạnh
Tiếng thông reo rung chuyển trời khi sương chiều lạnh lẽo
Non sông này xưa nay đã hai lần mở mắt⁽²⁾
Hồ Việt hơn thua một thoảng qua khi dựa vào lan can
Nước sông chan rọi bóng mặt trời buổi chiều đổ ối
Còn ngò là máu chiến trường xưa vẫn chưa hết

Tam dịch:

*Tựa gươm núi biếc chạm từng mây
Thần biển nuốt triều sóng cuộm xoay
Mùa xuân lát phất đồng hoa nở
Rung trời thông réo gió sương bay
Sơn hà này đã hai lần thắng
Hồ Việt được thua đã bấy chày
Ráng chiều chiếu rọi dòng sông đổ
Tưởng rằng máu trận vẫn còn đây*

- (1) Người xưa truyền rǎng ở biển có một loại giao long lớn là thần biển thường nhả khí làm ra các thành quách lâu dài
- (2) Hai lần chiến thắng Bạch Đằng là của Ngô Quyền năm 939 và của Trần Hưng Đạo năm 1288

夜雨

秋氣和燈失曙明

碧蕉窗外遞殘更

自知三十年前錯

肯把閒愁對雨聲

Phiên âm: D¹ vò

*Thu khí hoà đăng thất thự minh
Bích tiêu song ngoại đệ tàn canh
Tự tri tam thập niên tiền thác
Khẳng bả nhàn sâu đối vũ thanh*

Dịch nghĩa:

Mưa đêm
Hơi thu và ngọn đèn mờ đi trước ánh ban mai

Tàu chuối xanh ngoài cửa sổ tiễn canh tàn
Tự biết sai lầm của ta ba mươi năm trước
Đành ôm sâu ngồi nghe tiếng mưa rơi

Dịch thơ:

*Hứng sáng, đèn nhoà, nhạt khí thu
Ngoài song tàu chuối tiễn đêm mờ
Ba mươi năm trước ta lầm lỗi
Ôm nỗi hận sâu lắng tiếng mưa*

Vũ Minh Am — dịch

- (2) nhắc tới tích Bồ Đề Lạt Ma
(3) thuộc huyện An Hoà nay thuộc Hưng Yên

TRẦN DỤ TÔNG (1336-1369)

唐太宗與本朝太宗

唐越開基兩太宗

彼稱貞觀我元豐

建成誅死安生在

廟號雖同德不同

Phiên âm:

§-êng Th_i T«ng d÷ b¶n triðu Th_i T«ng
Đường Việt khai cơ lưỡng Thái Tông
Bì xưng Trinh Quán ngã Nguyên Phong
Kiến thành tru tử an sinh tại
Miếu hiệu tuy đồng đức bất đồng

Dịch nghĩa:

Vua Thái Tông nhà Đường với vua Thái Tông triều ta

*Đường và Việt có vua mở mang cơ nghiệp thuy đều là
Thái Tông*

*Bên ấy xưng Trinh Quán bên ta xưng Nguyên Phong
Kiến thành bị giết chết An Sinh thì được sống
Miếu hiệu tuy giống nhưng đức độ khác nhau*

Dịch thơ:

*Đường Việt hai vua hiệu Thái Tông
Đường xưng Trinh Quán, Việt Nguyên Phong
Kiến Thành bị giết An Sinh sống
Miếu hiệu tuy đồng đức chẳng đồng*

Tuyển thơ các vua Trần

TRẦN NGHỆ TÔNG (1321-1394)

幸家興鎮寄弟恭宣王

位極^謀深便去官

側身渡嶺入山蠻

七陵回首千行淚

萬里捫心兩鬢班

去武圖存唐社稷
安劉復賭漢衣冠
明宗事業君須記
恢復神京指日還

Nghĩ muôn dặm đường xa hai mái tóc đã điểm bạc
Trù họ Vũ bảo tồn xã tắc nhà Đường
Định họ Lưu để thấy mũ áo nhà Hán
Sự nghiệp vua Minh Tông ông nên ghi nhớ
Khôi phục Thần Kinh hẹn ngày trở về

Phiên âm:

H¹ nh Gia H²-ng tr³Ên
ký ⁴Ö cung tuy⁵a n v-⁶ng

Vị Cực sàm thâm tiện khứ quan
Trác thân độ lĩnh nhập sơn man
Thất lăng hồi thú thiên hàng lệ
Vạn lý môn tâm lưỡng mấn ban
Khứ Vũ đồ tôn Đường xã tắc
An Lưu phục đồ Hán y quan
Minh Tông sự nghiệp quan tu ký
Khôi phục Thần Kinh chí nhật hoàn

Dịch thơ:

*Treo án từ quan tránh miệng đói
Ấn mình rừng rậm núi cao thôi
Bước đi muôn dặm phor đầu bạc
Ngoảnh lại bầy lăng đầm lệ roi
Trù Võ giúp Đường bờ cõi vững
Định Lưu phục Hán áo xiêm ngồi
Minh Tông sự nghiệp xin ghi nhớ
Khôi phục thần kinh hẹn tái hồi*

Tuyển thơ các vua Trần

Dịch nghĩa:

Đến trấn Gia Hưng gửi em là Cung Tuyên Vương

Ngôi cao bị dèm pha nhiều đành bỏ quan
Lách mình vượt núi vào nơi sơn dã
Ngoảnh nhìn bầy ngô lăng lệ ngàn hàng

題超類報恩寺

虹橋跨水段人喧

萬頃連波夾寺門
 風遞鳥聲林覺靜
 日篩竹影地無痕
 蕊香殿上金容燦
 甘露堂中法座尊
 自恨兒孫貪飽煖
 不隨沖密報深恩

Phiên âm:

§ò Si^au Lo¹ i B_o Cn tù

Hồng kiều khoá thuỷ đoạn nhân huyên
 Vạn Khoảnh liên ba giáp tự môn
 Phong đệ điểu thanh, lân giác tĩnh
 Nhật sư trúc ảnh địa vô ngàn
 Nhị hương điện thượng kim dung xán
 Cam lộ đường trung pháp toạ tôn
 Tự hận nhi tôn tham bão noãn
 Bất tuỳ xung mật báo thâm ân

Dịch nghĩa:

Đè chùa Báo An ở Siêu Loại⁽¹⁾

Cầu vồng vượt qua nước, cách hẳn sự huyên náo
 Hàng muôn lớp sóng ngay sát cửa chùa
 Gió cuốn tiếng chim đi trong rừng yên lặng
 Trúc che mặt trời, dưới đất không thấy vệt
 Trên điện Nhị Hương⁽²⁾ Kim dung⁽³⁾ rực rỡ
 Trong nhà cam lộ, pháp toạ tôn nghiêm
 Tự giận cho con cháu chỉ tham no ấm
 Không theo xung mật⁽⁴⁾ để báo đáp ơn sâu

Dịch thơ:

*Cầu vồng voi voi xa huyên náo
 Con sóng đăng đăng giáp cửa thiên
 Gió cuốn tiếng chim, rừng lặng phắc
 Trúc che vàng nhạt đất mờ đen
 Nhị Hương trên điện kim dung sáng
 Cam lộ trong nhà pháp toạ nghiêm
 Giận lũ cháu con ham bổng lộc
 Không theo nghĩa lớn báo ơn trên*

TRẦN QUÝ KHOÁNG (? -1414)

遺鄧將軍

一帶江流非是險
而能悍禦亦依人
右边宜用多弓箭
左岸湏防大勇軍
全倚于卿神設定
欠糧當識賊蜂群
福城馬站常通信
前日先皇幾遇逆

Phiên âm:

Dp ŠÆng t-í ng qu[©]n
Nhát đói giang lưu phi thị hiểm
Nhi nǎng hân ngư diệc y nhân
Hữu biên nghi dụng đa cung tiên
Tả ngạn tu phòngđại dũng quân
Toàn ý vu khanh thần thiết định
Khiến lươngđương thúc tac phong quân
Phúc thành mã trạmthường thông tín
Tiền nhật tiên hoàng kỷ độ truân

Dịch nghĩa:

Gửi Đặng tướng quân

Một giải sông dài không phải là hiểm trở
Tất thẩy là nhờ sự chống chọi của người
Bên hữu sông bố trí nhiều quân cung nỏ
Phía tả ngạn chuẩn bị bọn cầm mâu khoẻ mạnh
Trông hết vào tài bố phòng khéo léo của khanh
Nhớ rằng thiếu lương ăn , mà giặc đông như đám ong bầu
Tại Phúc Thành có ngựa trạm cần phải thông tin tức
Trước đây các Tiên hoàng cũng đã có phen gặp nguy biến

Dịch thơ:

Một dài sông dài không hiểm trở
Nhờ người chống chọi có mưu sâu
Hữu biên chuẩn bị nhiều cung nỏ
Tả ngạn nên dàn bọn dũng mâu
Trông đợi ở tài khanh sắp đặt
Nhớ cho lương thiếu giặc ong bầu
Phúc Thành ngựa trạm luôn thông tin
Nguy biến Tiên hoàng chẳng ít đâu!

Dương Văn Vượng - dịch

Non nước ấy ngàn thu

TRẦN QUANG KHÁI (1214-1294)

從駕還京師

奪梢章陽渡

擒胡鹹子關

太平須努力

萬古此江山

Phiên âm:

Tông gi¹, ho²nh kinh s-
 Đoạt sáo Chương Dương độ
 Cầm Hồ Hàm Tử quan
 Thái bình tu nõ lực
 Vạn cổ thủ giang san

Dịch nghĩa:

Đoạt được gươm, giáo giặc ở bến Chương Dương
 Bắt được quân thù ở cửa Hàm Tử
 Gắng sức xây dựng đất nước cảnh thái bình
 Non nước nàn thu bền vững

Dịch thơ:

Chương Dương cướp giáo giặc

Hàm Tử bắt quân thù

Thái bình nên gắng sức

題白馬祠

昔聞人道大王靈

今日方知鬼帖驚

火聚三區焚不及

風塵一陣扇難傾

指揮魍魎三千衆

彈厭諸魔百萬兵

願伏餘威推北敵

頓令寰宇宴然清

Phiên âm:

§ò B¹ ch M² tō

Tích văn nhân đạo đại vương linh

Kim nhật phương tri quý thiếp kinh

Hoá tụ tam khu phân bất cập

Phong trần nhất trận phiến nam khuynh
Chỉ huy võng lượng tam thiên chung
Đàn áp chư ma bách vạn linh
Nguyện phục dư uy thỏi Bắc địch
Đốn linh hoan vũyến nhiên thanh

Dịch nghĩa:

Đèn Bạch Mã⁽¹⁾

Nghe người xưa nói đến oai linh của Đại vương
Ngày nay mới biết ma quỷ phải khiếp kinh
Ba khu lửa cháy không cháy được tới đèn
Một trận gió bụi chuyền rung, không nghiêng đổ
Chỉ huy ba ngàn quân yêu quái
Trấn áp trăm vạn quân ma quỷ
Xin nhờ oai linh (của thần) để phá tan giặc Bắc
Trong chốc lát làm cho nước thanh bình.

Dịch thơ:

*Đại vương xưa nức tiếng oai linh
Nay mới hay rằng ma quỷ kinh
Lửa tụ ba khu không cháy miếu
Gió lay dữ dội chẳng nghiêng mình
Khiến sai bọn quỷ ba ngàn dứa*

**Đánh dẹp loài ma ba vạn binh
Nhờ cây dư uỷ trừ giặc Bắc
Giúp cho đất nước được thanh bình**

Trần Lê Văn - dịch

(1) Đèn Bạch Mã nay ở phố Hàng Buồm Hà Nội

Tuân Trung Th-î ng Sū (*Trần Tung*) (1230-1291)
Quê hương Túc Mắc, phủ Thiên Trường (nay thuộc phu-
ờng Lộc Vượng, TP.Nam Định)

和興智上位侯

禪風無後亦無前

本體如如只自然

少室九年無一語

黃梅半夜假單傳

心機不掛絲毫念

口業何勞揀擇言

為報元君陳處士

一聲冷雁度霜天

Phiên âm :

Ho¹ h-ŋg tr̄y th-î ng v̄b h̄Cu

Thiền phong vô hậu diệc vô tiên,

Bản thể như như chỉ tự nhiên.

Thiếu thất cửu niêm vô nhất ngữ,

Hoàng Mai bán dạ giả đơn truyền.

Tâm cơ bất quái ti hào niệm

Khẩu nghiệp hà lao gián trach nghiên (ngôn).

Vị báo nguyên quân Trần xứ sī,

Nhất thanh lanh nhạn độ sương thiên.

Dịch nghĩa :

Hoạ thơ hưng trí thương vị hầu⁽¹⁾

Phong độ Thiền không trước, cũng không sau,

Bản thể tròn đầy mãi mãi là điều tự nhiên.

Chín năm ở Thiếu thất không nói một lời,

Nửa đêm ở Hoàng Mai⁽²⁾ lập kế truyền đạo cho một người.

Tâm cơ không vóng một mảy may ý nghĩ,

Nghiệp miệng cần gì phải chọn lời cho mệt.

Xin báo cho nguyên quân Trần xứ sī⁽³⁾

Một tiếng nhạn lạnh lùng bay qua trời sương.

Dịch thơ :

Không trước không sau ngọt gió thiền,

Muôn đời bản thể cứ hồn nhiên.

Chín năm Thiếu thất, im không nói,

Một tối Hoàng Mai, bỗng một truyền.

Một mảy suy tư, lòng chẳng vướng,

So đo lời chữ, miệng nào quen.

Báo cho xứ sī Trần quân biết,

Nhạn lạnh sương khuya, một tiếng rền.

Huệ Chi - dịch

Chú thích :

1. *Hưng trí thương vị hầu:* con trai thứ hai của Trần Quốc Tuấn, tên là Trần Quốc Nghiễn. Ông có tham gia cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông lần thứ hai và lần thứ ba. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, khi giặc đã bắt đầu rút, vua Trần hạ lệnh không bức chúng nữa, để chúng rút yên ổn, nhưng ông vẫn đem quân dồn đánh, nên không được phong thưởng. Theo ý bài thơ này thì hình như sau kháng chiến thắng lợi ít lâu, ông về ẩn. Hai chữ “nguyên quân” chưa rõ là gì.

2. *Nửa đêm ở Hoàng Mai:* Hoàng Mai là tên một quả núi ở Tây Bắc huyện Hoàng Mai tỉnh Hồ Bắc-Trung Quốc. Sư Hoằng Nhẫn, vị tổ thứ năm của Thiền tông tu ở đây. Về sau, giữa hai học trò xuất sắc của ông là Thân Tú và Tuệ Năng, ông đã truyền y bát cho Tuệ Năng vào lúc nửa đêm và giục Tuệ Năng trốn đi. Ở đây, tác giả muốn nói đến sự kiện đó.

3. *Trần xứ sī :* tức là Trần Quốc Nghiễn.

頌聖宗道學

聖宗高明達古今

竊然龍藏貫花心
 禪風既得開拳寶
 祖意將無透水針
 智拔禪關通少室
 情超教海跨威音
 人間只見千山秀
 誰聽猿啼深處深

Dịch nghĩa :

Ca tụng đạo học của Thánh Tông

Cái học của bậc thánh cao minh thông suốt
 Rõ tàng kinh tang ở Long cung đã thấu suốt được
 tâm hoa.

Phong độ của Thiềnđã được pháp bảo mở bàn tay
 Ý tổ hâu như không ý nào không phải là chiếc kim
 thấu tới đáy
 nước.

Trí hội nơi cửa Thiến ánh ngang với Thiêu thất,
 Tình vượt ngoài bể giáo át cả Uy Âm.
 Người đời chỉ thấy núi non xanh tốt
 Nào ai nghe thấy tiếng vượn kêu sâu thẳm trong nơi
 sâu thẳm

Phiên âm :

Tông th₁ nh t₂ng^{®1} o häc
 Thánh học cao minh đạt cổ cân (kim)
 Thiết nhiên long tang quán hoa tâm
 Thính phong ký đắc khai quyền bảo
 Tổ ý tương vô thấu thuỷ châm
 Trí hạt thiên quan thông Thiếu nhất
 Tình siêu giáo hải khoá Uy Âm
 Nhân gian chỉ kiến thiên sơn tú
 Thuỷ thính viên đê thâm xứ thâm

PHẠM NGŨ LÃO (1255-1320)

晚上將國公興道大王

長樂鐘聲遞一椎

秋風蕭颯不勝悲

九重明鑑今亡矣

萬里長城孰壞之

雨暗長江空淚血

雲低複道鎖愁眉

仰觀奎藻詞非溢

魚水情深見詠詩

Phiên âm: V- n th-î ng t-í ng

quèc c«ng H-ng §¹ o §¹ i V- -ng

Trường lạc chung thanh đê nhất chuỳ

Thu phong tiêu táp bất thắng bi

Cửu trùng minh giám kim vong hĩ

Vạn lý trường thành thực hoại chi

Vũ ám trường giang không lệ huyết

Vân đê phúc đạo toả sâu mi

Nguõng quan khuê tảo⁽¹⁾ từ phi dật

Ngư thuỷ tình thâm kiến vịnh thi

Mưa mờ mịt sông dài chỉ thấy đầy huyết lệ

Mây sa xuống mặt đường nhú hàng mi sâu thảm

Ngược xem văn chương lời cô đúc

Tình sâu cá nước đã hiện ra ở lời thơ vịnh

Dịch thơ:

Tiếng chuông Trường lạc một hồi buông

Hưu hắt hơi thu xiết nỗi buồn

Muôn dặm thành dài ai nỡ phá?

Chín trùng gương sáng phút mờ luôn

Mây trùm phúc đạo mi sâu thảm

Mưa ngập trường giang lệ máu tuôn

Khuê tảo⁽¹⁾ ngừa trong lời mục thước

Tình sâu cá nước tú thơ còn

(1) khuê tảo: sao khuê và rau rong hai thứ này được người xưa dùng để chỉ văn chương

Dịch nghĩa: Viếng Thượng tướng Quốc công

Hưng Đạo Đại Vương

Chuông ở cung Trường lạc vang lên một hồi

Gió thu heo hắt buồn đau khôn xiết

Tấm gương sáng của cửu trùng nay đã mất

Bức tường thành vạn dặm ai làm cho sụp đổ

述懷

橫 梢 江 山 哈 幾 秋

葩 軍 猥 虎 气 吞 牛

男 兒 未 了 功 名 債

羞聽人間說武侯

Phiên âm: Thuết họai

Hoành sáo giang sơn cáp kỷ thu
Tam quân tì hổ khí thôn ngưu
Nam nhi vị liễu công danh trái
Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu

Dịch nghĩa:

Đã mấy thu cắp ngang ngọn giáo gìn giữ núi sông
Ba quân thế như “hổ báo”, thế mạnh át sao Ngưu⁽¹⁾
Thân nam nhi nếu chưa trả xong nợ công danh
3/4t thiện khi nghe người đời kể chuyện Vũ Hầu⁽²⁾

Dịch thơ:

*Múa giáo non sông trải mây thu
Ba quân hùng khí át sao Ngưu
Công danh nam tử còn vướng nợ
Luống then tai nghe chuyện Vũ Hầu*

Trần Trọng Kim — dịch

Chú thích:

(1) Khí thôn Ngưu có tài liệu dịch là nuốt trôi trâu

(2) Vũ Hầu túc Không Minh Gia Cát Lượng

TRẦN ĐẠO TÁI (TK.13)

Bảng nhãn. Quê hương Tức Mặc phủ Thiên Trường (nay thuộc phường Lộc Vượng, TP.Nam Định, tỉnh Nam Định)

侍上皇宴

紅濕 □□脚 ?

黃香炙馬鞍

山僧持淨戒

同坐不同餐

Phiên âm :

thị thượng hoàng yến

Hồng thấp **bác** quy cước ?

Hoàng hương chả mã an

Sơn tăng trì tịnh giới,

Đồng toạ bất đồng xan.

Dịch nghĩa :

Hầu tiệc thượng hoàng ⁽¹⁾

Món quy cước⁽²⁾ bóc rồi đổ mọng,

Món mã yên⁽³⁾ nướng xong vàng thơm.

Vi sống trên núi cao giữ điều răn về chay tịnh⁽⁴⁾,

Tuy ngồi cùng bàn vẫn khác thức ăn.

Dịch thơ :

“ Ch©n rì a” ⁽⁵⁾ phanh ®á í t,

“ Yªn ngừa” n-íng vµng th¬m.

S- nói lßng chay tñnh,

Ci ng bµn vÉn kh,c c-m.

Nguyễn Đồng Chi dịch

⁽¹⁾ Đầu đê do chúng tôi thêm. Bài này được chép trong ĐVSKTT, Bản kỷ, Q.VI và trong VAT. Cách ghi của ĐVSKTT không rõ ràng nên trước nay nhiều người cho đây là thơ của Trần Nhân Tông làm trong lúc thất tiệc Trần Đạo Tái. Các soạn giả VAT cũng quan niệm như vậy nên đã xếp vào thơ Trần Nhân Tông với đầu đê *Dữ Văn Túc Vương yến*. Nhưng trong VNCVHS tập II, Nguyễn Đổng Chi căn cứ vào nội dung bài thơ và văn cảnh của đoạn sử (đang nói về tài thơ Đạo Tái và tinh thần vợt khỏi lễ nghi thông thường giữa ông và vua Trần Nhân Tông), đoán định lại rằng đây là thơ do Trần Đạo Tái ứng khẩu lúc được vào điện Dưỡng đức, ở cung Thánh từ dự tiệc với Trần Nhân Tông trước khi Thượng hoàng rời bỏ kinh thành lên núi Yên tử xuất gia. Chúng tôi cũng đồng tình với cách hiểu mới. Như vậy bài thơ được sáng tác năm 1299.

⁽²⁾ Quy cướ: một loài trai biển

⁽³⁾ Mã yên : chưa rõ là món gì nhưng chắc là một loại hải sản vì ĐVSHTT ghi rõ đây là một bữa tiệc gồm các món hải sản. ở vùng biển Quảng Ninh hiện nay còn có con “đê đê” giống hình cái yên ngựa.

⁽⁴⁾ Chỉ Trần Nhân Tông

⁽⁵⁾ Hai chữ “quy cước” và “mã yên” có dụng ý chơi chữ, vì vậy người dịch đã theo mặt chữ mà dịch là “chân rùa” và “yên ngựa” để lột được phần nào dụng ý chơi chữ đó.

即墨行都

誰道行都所不關

回鄉望拜祖初安

四民樂業他無對

五路齊來願莫還

青紫臨朝車馬會

燭燈終夜笑談歡

未知可保山河固
捍患防微慮百般

Phiên âm

TỨC MẶC HÀNH ĐÔ

Thuỷ đạo Hành đô sở bất quan
Hồi hóng vọng bái tổ sơ an
Tú dân lạc nghiệp, tha vô đỗi
Ngũ lộ tê lai, nguyên mạc hoàn
Thanh tử lâm triều xa mã hội
Chúc đăng chung dạ tiểu đàm hoa
Vị tri khả bảo sơn hà cố
Hân hoan phòng vi lư bách ban.

Dich nghĩa:

Hành đô Túc Mắc (*)

Ai bảo rằng trong tâm ta không vương vấn gì tới Hành đô
Tức Mắc⁽¹⁾

Mỗi khi hồi hương đều lễ bái tổ tiên, nơi xưa kia quyết chí
định cư.

Bốn dân vui vẻ làm ăn, nơi nào so được'
Năm ngả tụ lại, tình nguyện chẳng dời chân bước ⁽²⁾
Kẻ khoác bào xanh, bào đỏ lại chầu, ngựa xe chen chúc
Nến đèn suốt đêm, cười nói rôn rã

Chẳng hay có thể giữ non sông bền vững;
Ngăn trừ tai họa, lo lắng từ xa trãm cách⁽³⁾

Dịch thơ :

Ai bìo Hμnh ®« ch½ng v-í ng lßng
Hải h-¬ng bì tæ chí r»ng kh«ng
Ng-éi vÔ n°m ng¶l, dêi sao nì
Vui nghiÖp tø d©n, ®©u s, nh cï ng.
Xanh ®á tí i chÇu xe ngùa tô
NÕn ®ìn suèt s, ng nãi c-éi ®«ng.
Khå hay cå gi÷ non s«ng v÷ng,
Ng°n ho¹ nhiØu ph-¬ng ®· tr-í c phßng !

Dương Văn Vượng dịch

TRÂN QUANG TRIỀU (1287-1325)

題嘉林寺

心灰蝸角夢

步履到禪堂

春晚花容 濱

林幽蟬縕韻

雨收天一碧

池淨淨月分

客去僧無語

松花滿地香

Phiên âm:

SÒ Gia L©m tù
Tâm khôi oa giác mộng
Bộ lý đáo thiền đường
Xuân vân hoa dung bạc
Lâm u thiền vận trường
Vũ thu thiên nhất bích

(*) Bài của Trần Đạo Tái : người Túc Mặc, phủ Thiên Trường, con của Thượng tướng Trần Quang Khải. 14 tuổi đã Bảng nhãn dưới triều Trần Thánh Tông, tước Văn Túc vương. Ông có tập thơ Thiên Trường cảnh vịnh 60 bài. Con ông là Trần Văn Bích làm quan đến chức Thái bảo.

(¹) Hành đô : chỉ nơi các vua ở Thăng Long về cư trú chầu hầu Thượng hoàng.

(²) Dưới thời Lý vùng đất Dương Xá đã đông người tụ hội, nhưng đến thời Trần thì dân cư mới đông đúc, mậu dịch phồn thịnh.

(³) Niên hiệu Thiên Ứng 17 đến Nguyên Phong thứ 2, vua sai tìm người giỏi phong thuỷ đi trấn yểm 36 nơi trong nước, phòng sinh kẻ phản loạn. Thực ra tuân vận đã suy, thuỷ chung lẩn lộn, thì mong mỏi được điều gì ?

Tri tịnh nguyệt phân lương
Khách khứ tàng vô ngữ
Tùng hoa mẫu địa hương

Dịch nghĩa:

Đề chùa Gia Lâm

Lòng nguội lạnh với giấc mơ sừng con sên
Đạo bước đến cửa thiền
Xuân muộn dáng hoa mỏng manh
Rừng sâu tiếng ve ngân dài
Mưa tạnh, trời xanh biếc một màu
Ao trong, trăng mát dịu toả xuống
Khách ra về sự chẳng nói
Mặt đất thơm ngát mùi hoa thông

Dịch thơ:

Nguái ngȝt lȝng danh lȝi
Am thiȝn rȝo gȝt qua
Xuȝn chȝy hoa máng mȝnh
Rõng thȝm ve ngȝn nga
M-a tȝnh da trȝi biȝc
Ao trong , nh trȝng ngu
Kh , ch vȝs- biȝng nai
Thȝng rõng nóc mȝi i hoa

Huệ Chi — Hoàng Lê —dịch

Chú thích:
Chùa Gia Lâm ở thôn Gia Lâm xã Lệ Chi ngoại thành Hà Nội

長安懷古

河岳終存故國非
數行陵陌背斜暉
舊時王氣埋秋草
暮雨簫簫野蝶飛

Phiên âm:

Tr-êng An hoai cæ

Hà nhạc chung tôn cổ quốc phi
Sổ hàng lăng bách bối tà huy
Cựu thời vương khí mai thu thảo
Mộ vũ tiêu tiêu dã điệp phi

Dịch nghĩa:

Trường An hoài cổ
Sông núi rốt cục vẫn còn mà nước cũ đã đổi khác
Mấy hàng bách trông trên gò phơi lưng dưới nắng
chiều
Khi đế vường triều xưa chôn vùi dưới cỏ mùa thu

Mưa chiều hắt hưu bướm vội bay

Khắp thành mưa nhẹ đầu mùa rươi

Dịch thơ:

Nói s^éng c^hn [®]ā n-í c x-a [®]o u
N^hang x^ô g^h cao b^é ch gi^é i d^éu
V-^ung kh^é mét th^éi ch^én d-í i cá
B-í m [®]ång chao c^hn d-í i m-a mau

Huệ Chi — dịch

Dịch thơ:

S^éng V^õnh bao quanh [®]i^ñ C^óu tr^é ng
S^éuⁿ thu^ñon thu^ñ gi^é l-í t thong dong
S^éi b^é s-^ung ph^én v-én kim qu^ét
L^úc r^úc " m-a r-í " r^úi kh^ép v^éng

Vũ Minh Am —dịch

PHẠM SƯ MẠNH (TK14)

天長記事

永 何 水 繞 九 重 殿

宝 口 風 交 百 丈 船

兩 岸 新 霜 金 橘 國

滿 城 細 雨 土 蝦 天

Chú thích: (1) Vĩnh hà là dòng sông Vĩnh Giang

ĐÀO SƯ TÍCH (1350 — 1396)

Trạng nguyên khoa Long Khánh 2(1374) đời Trần Duệ Tông. Quê làng Cổ Lễ, huyện Tây Chân (nay thuộc thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định)

秋夜到北門市

Phiên âm:

Thi^an Tr-êng ký sù
Vĩnh hà ⁽¹⁾ thuỷ nhiễu cửu trùng điện
Bảo khẩu phong giao bách tượng thuyền
Lưỡng ngạn tân sương kim quất quốc
Mãn thành tế vũ thổ hà thiên

雲淡風輕月未圓

窗邊帳裡不能眠

失時難挽東方日

遣興携童北市遷

酒落與人談盜劫

稅差聞客叫冤愆

Dịch nghĩa:

Ghi ở Thiên Trường

Sông Vĩnh Giang chảy quanh cung điện nhà vua
Trên cửa Bảo gói thổi theo đoàn thuyền trăm dặm
Màn sương đầu mùa buông trên những vườn quất trái dọc
hai bên bờ sông

四更初點猪声怨

返步驟驟路上連

Phiên âm: THU DẠ ĐÁO BẮC MÔN THỊ

Vân đậm phong khinh nguyệt vị viên
Song biên trường lý bất năng miên
Thất thì nan văn Đông phương nhật
Khiển hứng huề đồng Bắc thị thiên
Tửu lạc dữ nhân đàm đạo kiếp
Thuế sai văn khách khiếu oan khiên
Tứ canh sơ điểm tru thanh oán
Phản bộ lân lân lộ thượng liên.

Khã kĐo trêi S«ng do lì vĒn
T×m ch-i chī B¾c ®ì khi buän
Cī ng ng-ēi töu l¹c bµn qu®n c-íp
ChuyÖn thuÖ oan hēn cña kh, ch bu«n
Trèng ®iöm canh t- heo Đt Đt
Trë vØ xe t¶i b, nh l, n dñn.

(Dương Văn Vượng dịch)

.....
(1) NC: Kinh kỳ có 4 chợ họp cả đêm ngày là chợ Bắc, Nam, Đông, Tây. Ngoài ra có nhiều chợ nhưng chỉ họp ban ngày.

Lời chú của Phạm Văn Nghị: Thơ của Lê Ých Mộc xã Thanh Lãng, huyện Thuỷ Đường, phủ Kinh Môn, đạo Hải Dương: Lý triều thiết tứ thị, Nhật dạ tụ nhân lai, Phi thương hà hữu phú, Đế khuyết tự thiên bài (Thời Lý đặt 4 chợ, Đêm ngày họp chẳng ngoi, Không buôn đâu có khá, Cung vua định tự trời).

Dịch nghĩa: **Đêm thu tìm tới chợ cửa Bắc**

Mây thưa gió nhẹ, bóng nguyệt trên trời chưa tròn.
Trong màn, bên cửa sổ, nằm không ngủ được.
Nghĩ rằng do lỗi thời nên khó kéo lại được mặt trời
Đông, để đỡ cảnh buồn, mới dắt đồng ra tối xem chợ
Bắc⁽¹⁾.
Uống rượu nhấm lạc, bàn chuyện cùng người về bọn
trộm cướp. Lại nghe khách buôn kêu ca việc thuế sai
lầm điều oan ức.
Đầu canh tư tiếng lợn kêu dữ dằn ai oán, bèn quay
về, trên đường gặp xe lăn bánh liên tiếp tới chợ.

Dịch thơ:

M®y th-a, giã nhÑ, nguyÖt ch-a trßn
N»m è bªn s«ng vĒn chËp chén

觀燈夜

家家門外掛花燈

白赤黃青上下裝

炒餅眼看皆味美

包歛鼻觸有香昇

老童携手歡迎問

遠近街中笑語騰

忽遇女人要入室
把茶敘別祝年增

Phiên âm: **QUAN ĐĂNG DẠ**

Gia gia môn ngoại quải hoa đăng
Bạch xích hoàng thanh thượng hạ trang
Sao bính nhãnh khan giai vị mỹ
Bao xuy tị xúc hữu hương thăng
Lão đồng huề thủ hoan nghinh vấn
Viễn cận nhai trung tiểu ngũ đăng
Hốt ngộ nữ nhân yêu nhập thất
Bả trà tự biệt, chúc niên tăng.

kể chuyện từ biệt trước đây, rồi chúc nhau tuổi cao
khoẻ mạnh.

Dịch thơ:

Nhụ nụo còng cǎ hoa ®°ng
Trảng vყng xanh ®á d°ng d°ng hiªn ngoại
H- -ng th-m x«ng mòi gãi x«i
L¹i cßn b, nh n-í ng m³t coi ngon lµnh
TrÍ giú d¾t dÝu xem quanh
GÇn xa c-êi nãi bé hµnh lao xao
Bçng c« g, i tí i d¾t vµo
Uèng trù kô nçi biêt nhau l°u nguy.
(Dương Văn Vượng dịch)

.....

(1) NC: Lệ cũ vào ngày rằm tháng Giêng ở chốn hoàng đô. Lệ làm 3
ngày: ngày 14, 15 và 16. Trên các đèn có viết chữ mực đen: Tứ thông bát
đạt, đinh tài lồng vọng, nhất bản vạn lợi, tứ quý bình an, hoà khí sinh tài...
Chiều ngày 16 ai mua được đèn to nhất đẹp nhất mang về thì tổ chức lễ
mừng mời khách vào ngày 17, 18. Trong hội, phòng đều đem lễ đến chúc
tụng ăn uống.

(2) Hà Nội tỉnh chí — Khiếu Năng Tĩnh: Bánh nóng gói, giấy dó in chữ
Phúc lộc an khang; Xôi nốc dừa đậu vò mỡ lợn, gói lá chuối khô buộc chữ
thập hai gói một buộc, người mua đem về lễ thần Phật tiên tổ rồi biếu người
già cả trong nhà. Lệ này tương truyền từ thời Lý, nay dân phố vẫn bảo lưu.

Dịch nghĩa: **Đêm xem đèn**

Nhà nào ngoài cửa cũng treo đèn hoa, tráng đỏ vàng
xanh, trên dưới trang hoàng lộng lẫy⁽¹⁾.
Các hàng bánh nướng đẹp ngon, gói xôi thơm phức...
bày bán⁽²⁾.
Già trẻ dắt díu vui vẻ hỏi mua, gần ra xa đến đây đường
nói cười rối rít.
Bỗng thấy cô gái tới kêu tôi vào nhà, bưng trà mời uống

秋夜渡龍江

李皇二路詔遷都

此事當知以永圖
 水步雄師鼙鼓振
 邇遐老少萬年呼
 明空靈寺船留泊
 劍嶺山邊庫有基
 常望英君天上助
 南邦黎庶問何辜

Phiên âm: THU DẠ ĐỘ LONG GIANG

Lý hoàng nhị lộ chiếu thiên đô
 Thủ sự đương tri dĩ vĩnh đô
 Thuỷ bộ hùng sư bê cổ chấn
 Nhĩ hà lão thiếu vạn niên hô
 Minh Không linh tự thuyền lưu bạc
 Kiếm lĩnh sơn biên khố hữu cơ
 Thường vọng anh quân thiên thượng trợ
 Nam bang lê thứ vấn hà cô.

Dịch nghĩa: Đêm thu vượt sông long

Vua Lý chia hai đường để dời đô⁽¹⁾. Việc làm này chỉ cốt sao gìn giữ cơ nghiệp lâu dài.

Quân lính thuỷ bộ hùng tráng, tiếng trống vang lừng. Già trẻ xa gần chúc cầu vạn tuế.

Tại nơi chùa thiêng sư Minh Không, còn dấu đỗ thuyền và bên núi Cẩm Gươm thấy rõ nền kho đường bộ⁽²⁾.

Vẫn mong rằng đức vua anh minh từ trên trời cao phù hộ. Không biết dân đen cõi Nam có tội tình gì?

Dịch thơ: Hai ®-êng Lý tæ thiªn ®«
 Cèt sao gxn gi÷ c¬ ®å dñi l©u
 Trèng khua thuû bé tiñn mau
 GÇn xa giµ trî cói ®Çu tung h«
 Minh Kh«ng bñn ®ç thuýñn x-a
 Nói G-nm cßn ®ã, kho chê nññn ®©y
 CËy nhê vua s, ng trªn m©y
 D©n Nam m¾c téi ®ei nøy nh÷ng chi?

(Dương Văn Vượng dịch)

.....

NC: Sông Long: Sông ở phía bắc kinh đô Hoa Lư.

(1) Hai đường: Đường thuỷ và đường bộ.

(2) Chùa thiêng thờ sư Minh Không: Tức chùa Yên Vệ, xã Khánh Phú, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình. Núi Cẩm Gươm (Kiếm Linh): Nơi có một khu đất cao, làm kho tạm tập kết các vật dụng để chuyển theo đường bộ ra Thăng Long.

TRẦN NGUYÊN ĐÁN (1320-1390)

Quê hương Túc Mắc nay thuộc phường Lộc Vương
thành phố Nam Định

梅村提刑以城南對菊之作見示乃次其韻

乾坤肅氣與良能
傲盡霜威與雪凌
客有賦詩清似玉
門無送酒寂如僧
山空水淺愁仍舊
竹瘦松蒼喜得朋
莫怪寒英開太晚
繁花無處箸名稱

Phiên âm:

Mai th^{ən} [®]Ø h^{vn}h d^ü "Th^{vn}h Nam [®]èi c^cc"
chi t^s, c ki^{öñ}n th^b n[·] I th^ö kú v^{En}

Càn khôn túc khí dữ lương nǎng
Ngạo tận sương uy dữ tuyết lǎng
Khách hữu phú thi thanh tự ngọc
Môn vô tổng tútịch như tăng

Sơn không thuỷ thiến sâu nhung cựu
Trúc sấu tùng thương hỷ đắc bằng
Mạc quái hàn anh khai thái văn
Phồn hoa vô xứtú danh xưng

Dịch nghĩa:

Quan Đề hình thôn Mai⁽¹⁾cho xem bụi th⁻ " Ng^¾m cóc
th^{vn}h Nam" nh[®]n ho¹ theo v^{Ch}n

Hoa cúc là khí mạnh⁽²⁾ và tài năng của trời đất
Coi thường cả uy của sương và sự lấn của tuyết
Khách có kẻ ngâm thơ trong tựa hạt ngọc
Cửa không người mời rượu lặng lẽ như nhà sư
Núi trọc nước cạn, mối sâu vẫn như cũ
Trúc gầy thông xanh, mừng được bạn bâu
Đừng trách cái tinh hoa của mùa lạnh nở quá muộn
Vì chốn phồn hoa không phải là chỗ nổi tiếng của hoa này

Dịch thơ:

B[«]ng hoa c[«] [®]Óc kh^Í [®]Êt tr^{ei}
Khinh c[¶] s⁻ng sa l^{En} tuy^ñt r⁻ⁱ
Tùa ngäc ng[®]n vang th⁻ kh[,] ch ho¹
Nh- chⁱa v^¾ng l^{Eng} r⁻u ai m^{ei}
Nói tr⁻ n-í c c¹n t^xnh nh- c^o
Th[«]ng c^ci tr^c g^çy b¹n v^{En} x-a
Vh^ö kh[,] ch [®]ng v^Ø hoa n^ë muén
Phân hoa chèn Ý ch^¾ng quen ch⁻ⁱ

(1) Quan Đề hình thôn Mai chưa rõ là ai

(2) túc khí là khí mạnh mẽ

Mai hàm ngọc lạp truyền thiên tín
Trúc tống lang trâm trì địa cơ
Thuy khởi hương lư tàn kỷ chú
Thôn ông vị bả nhất lê quy

春雨

小春山雨細霏微

出岫雲深岸岸飛

障日濛漫昏似曉

隨風蕭瑟密還稀

梅含玉粒傳天信

竹送琅簪池地機

睡起香爐殘幾炷

村翁未把一犁歸

Dịch nghĩa:

M-a xu^{◎n}

Mưa tháng mười giăng giăng không ngót
Mây vượt qua núi lớp lớp bay
Che khuất mặt trời mông lung lúc tối lúc sáng
Gió vù vù tung cơn khi mạnh khi yếu
Cây mai đã có nụ truyề tin tức của trời
Cây trúc đã nhú măng tỏ cơ vi của đất
Ngủ dậy hương trong lò đã tàn mấy nén
Ông già hàng xóm vẫn chưa đi cày về

Phiên âm: Xu^{◎n} vò

Tiểu xuân sơn vũ tế phi vi,

Xuất tụ vân thâm ngạn ngạn phi.

Chương nhật mông man hôn (漫 昏) tự hiểu

Tuỳ phong tiêu sắt mật hoàn hi.

Dịch thơ:

Th₁ ng m-ēi m-a nói nhá l^{◎y} r^{◎y},

Hang[®], m^{◎y} tu«n[®], m[®], m bay.

Bāng rī p^{◎m} u nguy t-ëng tèi,

Giã ®-a h-u h¾t máng l¹i dµy.
Cµnh mai ngÈm ngäc tin trêi b¸o,
Khãm tróc cµi ch©m vËn ®Êt xoay.
Ngñ dÆy h-¬ng lß tµn mÆy l-ît ,
Th«n «ng vËn chöa nghØ ®-êng cµy

Hội tường khởi hữu hội tường da ?
Hiển Khánh quan canh sự nhược hà
Cải viết Øng Phong tòng thủ sắc
Niên xưng Đại Khánh thế nhân ta
Lợi nhân long hiện thuỳ năng kiến
Vị nghĩa xa hành diệc bất ngoa
Mục kiến dĩ minh ưng tốc cải
Cổ kim nhất quỹ chất chư hiền.

LÊ HIẾN GIẢN (1341 – 1390?)

Quê Thượng Lao nay thuộc Nam Thành, Nam Trực, N. Đ

會祥

會祥豈有會祥耶
顯慶觀耕事若何
改日應豐從此嗇
年稱大慶世人嗟
利仁龍現誰能見
為義車行亦不訛
目見已明應速換
古今一軌質諸賢

Phiên âm :

HỘI TƯỜNG

Dịch nghĩa : **Tu hôi điềm lành** ⁽¹⁾

Nếu chữ tự hội điểm lành (hội tường) há có điểm lành tự hội.

Niên hiệu Đại Khánh người đời thường than thở ⁽²⁾ở Lợi
Nhân rồng hiên ra, có ai thấy được

Tai Vị Nghĩa gác xe đi, việc cũng không ngoa⁽³⁾

Trước mắt thấy rồi, sao không mau sửa đ

Xưa nay môt lối, có chi phải chất vấn đến ông hiền.

Dịch thơ :

Hei t-eng ca thEt hei t-eng
Xem: [Liên Kết](#) | [Chia sẻ](#) | [Thông tin](#)

Xem cùm Hán Kì, Hán Hài

Kết luận §1i Khoaheli tông kêu ca

Lîi Nh^on râng hi^on th^{et} p
 V^b Ngh^{ia} xe tr-^tt, kh^ong ngoa ⁱòu g^x
 Th^{ey} râi th^x c^pli c[,] ch^oi
 X-a nay m^et l^ei, h^ai chi «ng hi^on ?

Dương Văn Vượng *dịch*

- (1) Bài của Lê Hiến Giản đỗ Bảng nhãn năm Long Khánh thứ 2 (1374), thời Trần Duệ Tông. Bị Hồ Quý Ly mu hại. Tác phẩm có *Giang hà vân vận ký* (72 bài).
- (2) Niên hiệu Hội tường Đại Khánh năm thứ 8 (1117), vua Lý Nhân Tông đến Ông Phong xem việc cày ruộng, nhưng trong năm này dân lại bị chết đói rất nhiều.
- (3) Năm Duệ Vũ 6 (1125) vua Lý Nhân Tông đến đất Vị Nghĩa (nay thuộc huyện Thiên Bản) thì xe bị trật bánh, vua bị ngã ra ngoài. Về triều vua sai người đi tuyên triệu hiền nhân chất vấn, nhưng họ đều nói có sự đổi thay khó tránh.

NGUYỄN PHI KHANH (1356-1429)

天長舟中

其一

肇慶東南詠浦西
 扁舟傍柳過前溪
 春風不解禁愁思
 却放鶲聲隔岸啼

其二

一篷煙雨泛晴春
 紫閣鶯花夢裡身
 湖海四年多疾病
 扁舟愁殺未歸人

Phiên âm:

Thi^an Tr-êng chu trung

Nhất kỳ:

Triệu Khánh đông nam vịnh phố tê (tây)
 Biển chu bạng liễu quá tiền khê
 Xuân phong bất giác cam sâu tú
 Khước phóng quyên thanh cách ngắn đê

Nhì kỳ:

Nhất bồng yên vũ phiếm tình xuân
 Tử cúc oanh hoa mộng lý thân
 Hồ hải tứ niên đa tật bệnh
 Biển chu sâu sát vị quy nhân

Dịch nghĩa:

Trong thuyền è Thi^an Tr-êng

Bài 1

Phía đông nam là Triệu Khánh, phía tây là bến Vịnh
 Chiếc thuyền con sát bên rặng liễu lướt qua dòng khe phía trước
 Gió xuân chẳng gõ được mối sâu âm i
 Lai buông tiếng quyên kêu ở bên kia bờ

Bài 2

Một mái thuyền khói mưa lênh đênh dưới nắng xuân

Trong giấc mộng tấm thân vẫn ở gác tía oanh hoa
Hồ hải bốn năm nay nhiều bệnh tật
Trong chiếc thuyền con, buồn chết được cho kẻ chưa về

東風御苑花容動
細雨乾坤柳色新
雙鯉閣傳江上信
扁舟囚繫客中身
今朝最是愁腸處
一別庭闈勝半春

Dịch thơ:

I

Triệu Khánh đông nam tây bến Vịnh
Thuyền con men liễu lướt khe đi
Gió xuân chẳng gõ sâu âm ỉ
Lại thả quyên gào cách phia kia

II

Mái thuyền mưa khói thauan quang
Gác tía oanh hoa mộng vấn vương
Hồ hải bốn năm nhiều bệnh tật
Thuyền con sâu ám kẻ tha hương

Đào Phương Bình -dịch

Triệu Khánh và bến Vịnh chưa rõ cụ thể ở đâu

天長試後有感

萬里來觀國上賓
科場誤作穀中人

Phiên âm:

Thi'an Tr-êng thí hĘu h÷u thunh
Vạn lý lai quan quốc thượng tân
Khoa trường ngộ tác cấu trung nhân
Đông phong ngự uyển hoa rung động
Tố vũ càn khôn liễu sắc tân
Song lý khoát truyềngiang thượng tín
Biển chu tù hệ khách trung thân
Kim triều tối thị sâu tràng xứ
Nhất biệt đình vi thắng bán xuân

Dịch nghĩa:

Cầm xorc sau khi thi è Thi'an Tr-êng
Từ muôn dặm đến xem những thượng khách của nước nhà

Đã lỡ là người ở “trong tầm bắn” của khoa trường
 Gió xuân trong vườn ngự, dáng hoa lay động
 Mưa nhỏ khắp bầu trời, xanh non nhàn liễu
 Đôi cá chép thảm thoI truyền tin tức trên sông
 Chiếc thuyền nhỏ còn giam hãm tấm thân nơi đất khách
 Sáng nay chính là lúc đau lòng nhất
 Từ khi xa cách đình vi đã nửa xuân rồi

天幕江·友

十五年前別故人
 船行正遇又春分
 幕江避亂當青歲
 市渡尋居已老旬
 四口如今三十口
 一家生出八家鄰
 後來若問回膠水
 作屋無選擇墓墳

Dịch thơ:

Lụm kh_h ch v₋ng tri_øu v₋ít d_æm kh₋i
 Trong v_øng khoa b_øng v₋í ng m_ø ch₋i
 Giā xu^on v₋ên ngù hoa lay ^øéng
 M-a bōi ph₋ng trēi li_øu tèt t₋i
 S_øi ch_øp tr_an s_øng ^ø-a m_ønh thi_øp
 Chi_øc thu_yøn ^øEt kh_h ch buéc th^on ng-_øi
 H_øm nay ch_ønh l_øc ^øau l_øng nh_øt
 Xa c_h song th^on n_øa xu^on r_øi

Phi^an ^øm :

THIÊN MẠC GIANG DỮ HỮU

Chấp ngũ niên tiền biệt cố nhân
 Thuyền hành chính ngộ hưu xuân phân
 Mạc giang tị loạn đương thanh tuế
 Thị độ tầm cư dĩ lão tuần
 Tứ khẩu như kim tam thập khẩu
 Nhất gia sinh xuất bát gia lân
 Hậu lai nhược vấn hồi Giao Thủy
 Tác ốc vi thiên trách mộ phần.

TRẦN THIÊN DU (TK.13)

Quê Thuy Thỏ nay là Ngọc Thỏ xã Tân Thịnh, Nam Trực
 Nam Định

Dịch nghĩa : Gặp bến è sêng Thi'an M'c *

Hai mươi nhăm năm trước từ giã cố nhân
Nay trên thuyền gặp lại, lại đang tiết xuân phân.
Sông Thiên Mạc tránh loạn, đang thanh niên
Rồi Thị Đô tìm nơi cư trú đã tới lão tuân ⁽¹⁾
Bấy giờ bốn miệng, nay thành ba mươi miệng;
Một nhà trở nên xóm tám nhà.
Sau này nếu tìm nhau thì về Giao Thủy,
Vì tới đó dựng nhà ở không dời chuyển nữa, để chọn
chỗ đặt âm phần.

Dịch thơ : Hai nh' m n' m trú c biêt ng'ei
Tr' n thuỷn nay g'ep, l'i th'ei xu' n ph' n
M'c giang tr' nh lo' n 'ang xu' n
G'ep nhau Th' S'é l' o tu' n tí i lu' n.
Bèn m' m' th'nh ba m-i m' m'
Mét nh' th'x'. n'a n th' n t' m nh'
Sau n'uy Giao Thu' u' p'nh c-
D'ng c-, 'm tr' ch lo xa kh'ng d'ei.
D'ng V' n V' -i ng d'ch

Trần Thiên Dư có tài văn võ, tụ chúng giúp vua Trần di cư vào Trường Yên, được 5 năm. Thiên Dư trốn về lấy vợ đi buôn. Lúc nhỏ từng làm bạn với Trần Nhật Duật. Mất năm niên hiệu Anh Tông thọ 85 tuổi. Tác phẩm có Nh' n v'nh thi b' ch th.

Thiên Mạc : hạ lưu sông Nhị (châu Màn Trò Đông An)

(1) Thị Đô: Hạ lưu sông Đáy. Nay là xã Yên Vệ Yên Khánh Ninh Bình, nơi có chùa thờ sư Giác Không. Sư Giác Không là sư phụ của sư Nguyễn Chí Thành.

Ông Thiên Dư (NC): Ông này vốn quê ở Tường Thuy nhiều đời lang thang mặt nước chân mây, võ văn kiêm ưu. Ông từng nói cùng con cháu vinh hoa là áng mây trời, cuộc đời quán trọ, ném một chút xem sao chứ máu mê gì !

西真婆列傳

家居婆列故因名
自李之前蔗野生
異母少時勞奉武
封王長發事將成
甲支留在杼為業
次出從戎死亦榮
今問福隆知始末
亦標陳姓不難更

Phiên âm :

TÂY CHÂN BÀ LIỆT TRUYỀN

Gia cư Bà Liệt cố nhân danh
Tự Lý chi tiền giá giã sinh
Dị mẫu thiếu thời lao phụng vũ
Phong vương trưởng phát sự tương thành
Giáp chi lưu tại, ô vi nghiệp
Thú xuất tòng nhung tử diệc vinh
Kim vấn Phúc Long tri thuỷ mạt
Diệc tiêu Trần tính bất nan canh.

Dịch nghĩa :

Truyện Bà Liệt ở Tây Chân (*)

Vì nhà ở tại Bà Liệt nên mới đặt tên Bà Liệt
Từ thời Lý về trước là cánh đồng mía mọc hoang.
Do khác mẹ nên từ nhỏ đã chăm nghề võ,
lớn lên được phong tước Vương, trở nên thành đạt.
Chi cả ở lại theo nghề thợ nề, chi thứ có Bà Liệt theo
việc quân, chết mà vinh hiển.
Nay nếu về đất Phúc Long hỏi han ngọn ngành, thì họ
vẫn nói họ Trần không hề thay đổi⁽¹⁾

Dịch thu :

Qu'a nhu " Bụ Liết" ®Et t'an lu«n
Thêi Lý thê x-a, ruéng mía v-¬n
Kh,c mÑ tuæi th- ch''m viÖc vâ
Phong V-¬ng lóc lí n sù v« th-êng
Gi,p chi è l¹i ch''m nghØ v÷a
Con thø ®Çu qu©n ng· chiÖn tr-êng
Hái chuyÖn Phóc Long ®Çu cuèi râ
Hä Trçn ®Ùu nãi, gèc kiªn c-êng

Dương Văn Vượng dịch

* Bà Liệt : Nay là Võ Lao huyện Nam Chân, nơi có nghề thợ nề nổi tiếng. Tên trước của Bà Liệt là làng Tử Giá (mía). Bài của Trần Thiên D (xem trên)

(1) Phúc Long : Nay là Phúc chỉ huyện Đại An, Nghĩa Hưng
nơi thờ Trần Nhật Duật, chỗ ông Nhật Duật lập ấp.

NC : Quan lại thanh liêm thì chẳng có ăn, đã chui vào trong hom giỗ thì lui ra khó quá. Thà nghèo túng không ai biết tới, nhưng ăn ngon ngủ yên, thôi chịu thiệt về nỗi bất bằng của thuế sự vậy !

NGUYỄN ÚC (1767-1823)

Quê Tiên Đền Hà Tĩnh

泊舟應豐亭偶題

繫纜江亭覓勝遊

前朝行殿已荒丘

鶯花不識興亡事

撩亂春光未肯休

Phiên âm :

B¹ c chu øng phong ®xnh ngÉu ®ò

Hệ lâm giang đình mịch thắng du,

Tiền triều hành điện dĩ hoang khưu.

Oanh hoa bất thức hưng vong sự,

Liêu loạn xuân quang vị khắng hưu !

Dịch nghĩa :

Ùu thuyền b^n ®xnh Ứng Phong, ngÉu høng ®ò th-

Buộc thuyền cạnh đình bên sông tìm chơi thắng cảnh,

Hành cung triều trước, đã thành gò hoang.

Mùa xuân chẳng biết việc hưng phế,

Làm rối nắng xuân mãi chưa thôi !

Dịch th-:

Thuyòn buéc ven s^éng, t^um th^ung c^hnh,
Tri^uu x-a h^un^h [®]i^un m[®]t [®]u r^ái.
Oanh hoa ch^ung bi^ut tr^ub h^u-ng ph^uo,
Qu^êy r^éi ng^uy xu^on m[·] i ch^oa th^éi !

TRẦN XUÂN VINH (Thế kỷ 15)

Đệ nhị giáp Tiến sĩ. Quê làng Năng Lự, huyện Mỹ Lộc đỗ Tiến sĩ năm Cảnh Thống 2(1499) (nay thuộc phường Năng Tĩnh, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định)

能盧城隍廟梨

古時陳瑩健溪回
後有梨家二子來
楊舍改爲能慮邑
南州建屋得舒懷
年餘四十人由記
事未千秋礼亦哀
鳥盡弓藏從古有
忠臣名將故繆災

Phiên âm: N^h ng L^u th^un^h ho^ung mi^u
Cổ thì Trần Oánh Kiện Khê hồi
Hậu h^uu Lê gia nh^ı tử lai
Dương Xá cải vi N^hng L^u ấp
Nam ch^uu kiến ốc đắc thư hoài
Niên dư tú thập nhân do ký
S^u v^ı thiêng thu l^é diệc ai
Điều tận cung tàng tòng cổ h^uu
Trung thần danh tướng cố luy tai.

Dịch nghĩa:

Mi^u th^un^h ho^ung l^ung n^hng l^u⁽¹⁾
Trước đây có ông Trần Oánh ở Kiện Khê dời về,
Kế đến hai người họ Lê lại đến.
Bèn đổi tên Dương Xá ra N^hng L^u,
Dựng nhà đất tại phương nam ở thấy có chút yên lòng.
Vì công việc đến bây giờ mới qua hơn bốn mươi năm,
Nên trong lúc l^é bái vẫn t^ur^ıs^ı bùi ngùi.
Chim hết rồi thì cung tất bỏ xó,
Há không rõ hay sao mà các vị trung thần danh tướng vẫn
sa vào cạm bẫy.

Dịch thơ:

Ban [®]Cu Tr^çn O^unh Ki^un Kh^a
Ti^up sau hai v^ı h^u L^a m^ë l^ung
S^æi D^u-ng X^u th^un^h Ep N^hng
Y^un l^ung [®]«i chót ph^uá Nam dùng nh^u
Mí i h^un bèn ch^oc n^hm qua

Nǎn trong lô b,_i tá ra b_í i ngii i
Hốt chim, cung bá ®i rải
Trung thÇn, danh t-í ng mÊy ng-êi hiÓu ®®y?

(Trân Mỹ Gióng dịch)

初往聞知留數語
筆題聊口一心香

.....
(1) Làng Nǎng Lụ nay thuộc phường Nǎng Tinh, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

NGUYỄN ĐỊCH (Thế kỷ 15)

Đệ tam giáp Tiến sĩ. Quê làng Vụ Sài, huyện Đại An (nay thuộc ý Lộc, huyện ý Yên, tỉnh Nam Định)

晚拜樂園祠

少時聖將所居鄉

壯大來京古說章

禦北功勳千載敬

扶南仁義萬年芳

猶存劫嶺生祠處

不改湯州祖考堂

Phiên ©m :

V_ n b,_i l ^1 c vi^a n tō
Thiếu thời thánh tướng sở cư hương
Tráng đại lai kinh cổ thuyết chương
Ngự Bắc công huân thiên tài kính
Phù Nam nhân nghĩa vạn niên phuong
Do tôn Kiếp linh sinh từ xứ
Bất cải Thang châu tổ khảo đường
Sơ vãng văn tri lưu xổ ngữ
Bút đề liêu thụ nhất tâm hương.

Dịch nghĩa:

Buổi chiêu Ôn chiêm b_i ®_òn l^1 c vi^a n ⁽¹⁾

Vị thánh thờ trong đền, buổi niên thiếu từng trú ngụ ở nơi đây; Lớn lên tới đất kinh sư tham chính, người xưa đã nêu tường tận.

Chống quân xâm lược phương Bắc, ngàn năm sau nhiều người còn ca ngợi ; Dùng nhân nghĩa xây dựng bờ cõi nước Nam, tiếng thơm muôn thuở.

Tại núi Vạn Kiếp vẫn còn sinh từ ; Và đây là nơi thân phụ, thân mẫu ở ⁽²⁾

Mới tới biết chuyện, xin viết mấy dòng ; Cùng căm mấy nén tâm hương để bày tỏ nỗi lòng.

Dịch tho: Thiêu thê i th, nh t-í ng ngô n-i nụy
 Lín ®Ôn kinh s- ch½ng è ®©y
 Chèng B¾c c«ng lao ng-êi træng m- i
 Gióp Nam nh©n nghúa tiÔng th¬m ®Çy
 Sinh tõ nói KiÔp cßn nh- cò
 Tæ miÓu ch©u Thang ⁽³⁾ ch½ng ®æi thay
 Mí i ®Ôn bót nªu ®«i ch÷ ®Ó
 Nén hương xin dãi chút niềm đây.
 (Dương Văn Vượng dịch)

Phù Hoa Giang thị thị hà nhân
 Thảo tặc thân mu bất cố thân
 Kháng Bắc hoả công nam diệc quý
 Nghi tồn miếu vũ tự thiên xuân.

Dịch nghĩa: H  Giang è ®Êt phi hoa
 Họ Giang ở đất Phù Hoa là ai vậy
 Dám liều thân bày đặt m『o hay đánh giặc
 Dùng hoả công chống giặc phương Bắc, là trai cũng phải
 hổ thẹn
 Việc xây dựng đền miếu thờ tự lâu dài là việc rất nên làm.

Dịch th¬: Phi Hoa Giang th  lµ ai
 Li u th©n b o qu c ®Ó trai th n thi ng
 Tr  Minh b u k  ho l c«ng
 Mi u ®Ôn th  tu n i c i ng k  sau.
 (Dương Văn Vượng dịch)

(1) Đền Lạc Viên: tức đền Bảo Lộc thờ Hưng Đạo Vương hiện nay ở xã Mỹ Phúc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Chính đền này thờ thân phụ, thân mẫu Hưng Đạo Vương.

(2) Chuyện về Trần Liễu thất thế được Trần Cảnh xá tội, an trí dưỡng lão. Tương truyền có mộ phía sau đền (Theo lời chú của Tổng đốc Nam Định Nguyễn Trọng Hợp thời Tự Đức, trong bài “Dữ hữu nhân Điện công bái Lạc viên miếu” chép ở sách Chư gia kỷ vịnh tập, Phạm Nghĩa Trai biên tập).

(3) Châu Thang: È đây chỉ đất Bảo Lộc nơi vợ chồng ông Trần Liễu ở.

VŨ VĨNH TRINH (Thế kỷ 15)

Đệ nhất giáp Tiến sĩ. Quê xã An Cự, huyện Thiên Bản (nay thuộc xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định)

浮花江氏

浮花江氏是何人

討賊神謀不顧身

抗北火攻男亦愧

宜存廟宇祀千春

Phiên ©m: PHÙ HOA GIANG THI

(1) Giang Thị Thuyết, người xã Phù Hoa, huyện Mỹ Lộc (nay thuộc xã Lộc Hạ, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định), đã mở tiệc chiêu đãi quân Minh, rồi dùng kế hoả công thiêu cháy hơn bốn chục tên. Vua Lê Thái Tổ cho xây miếu thờ ở làng để ghi nhớ công lao của bà.

登安臯山

海風吹我上層巒
 南國乾坤入望寬
 府視九州如一塊

迴乘二氣逼高寒
 役奚自昔慚靈運
 攜妓當年笑謝安
 凡骨飄然將羽化
 幾時笙鶴下仙壇

Có hồn đồng theo chân hồn thiện với Linh Vân ngày trước
 Mang cô đầu lên núi nực cười cho Tạ An thuở xưa
 Tấm thân trần thế bỗng nhẹ nhàng muôn hóa cánh mà
 bay

Bao giờ tiếng sinh bóng hạc xuống từ cõi tiên.

Dịch th-:

Bó ®«ng giā thæi ta län ngun
 Bé cái trêi Nam b,t ng,t tr«ng
 LiĐc xuèng chín ch©u liòn mét khèi
 C-ì i trän hai khÝ s,t cao hñ
 Sai huò (®ång) thuë tr-í c thua Linh VËn
 D¹i g,i n,m x-a mña T¹ An
 Phum cái bçng d-ng toan ho,c,nh
 Bao giê sinh h¹c h¹ tiªn ®µn

Phi^an ©m:

®.. ng y^an phô s-n
 Hải phong xuy ngã thượng tầng loan
 Nam quốc kiền khôn nhập vọng khoan
 Phủ thị cửu châu như nhất khối
 Quýnh thừa nhị khí bức cao hàn
 Dịch hồn tự tích tâm Linh vận
 Huề kĩ đương niên tiểu Tạ An
 Phàm cốt phiêu nhiên tương vũ hoá
 Kỷ thì sinh hạc hạ tiên đàn

Dịch nghĩa:

Làn nói Y^an Phô
 Làn gió bể đưa ta lên ngọn cao nhất ở trên núi
 Phóng tầm mắt trông xa thấy giới đất nước Nam bao la
 Ngó xuống chín châu hình như dải đất liền một khối
 Cưỡi trên hai khí gân với khoảng trời lạnh từng cao

ĐẶNG PHI HIỀN (1603-1678)

劍湖望夜

不知湖有自何時
 水步分明一鏡臺
 水畫雲飛星拱月
 步圍樹碧肆連排
 舟中飲酒佳人論
 望夜吟詩免入兌
 宓海波濤思故貫
 白頭露濕返書齋

Phi^an ©m:

KiÕm hå⁽¹⁾ väng d¹
 Bất tri hồ hữu tự hà thời
 Thuỷ bộ phân minh nhất kính đài
 Thuỷ họa vân phi tinh củng nguyệt
 Bộ vi thụ bích tứ liên bài
 Chu trung ẩm tửu giai nhân luận
 Vọng dạ ngâm thi thỏ nhập đào
 Hoạn hải ba đào⁽²⁾ tư cố quán
 Bạch đầu lộ thấp phản th trai

Dịch nghĩa:

Sá m r»m trªn hå Hoµn KiÕm

Không biết hồ này có từ bao giờ
 Trên bờ, dưới nước phân rõ tựa như tấm gương sáng
 Nước vẽ mây bay, sao chầu về phía mặt trăng
 Cây cối vây quanh bờ, hàng quán kéo dài
 Trên thuyền cất chén rượu bàn chuyện giai nhân
 Đêm rầm ngâm thơ, bỗng đâu trăng đã ngả phía tây
 Bước đường làm quan sóng gió, luân nhór quê nhà
 Khi mái đầu bạc đãm sương đêm mới về chốn thư phòng

Dịch th-:

Ai hay hå cã tù bao giê
 Mét m¶nh g- -ng trong bãng lÆng tê
 N-íc vĩ m¤y tr«i sao dài nguyÖt
 Hµng c¤y xanh biÕc phè quanh bê
 Trªn thuyền n¤ng chðn giai nh¤n chubªn
 Tr¤ng xô vÇn th- khã h÷ng hê
 Ho¹n lé bao n¤m nhµ vÉn nhí
 Th- phßng s- -ng ®Ém m_ i ®Çu ph-

Hoàng Dương Chương - dịch

 (1) Hồ Hoàn Kiếm trước gọi là hồ Lục thuỷ. Theo truyền

thuyết vua Lê Lợi đã trả gươm cho rùa thần ở hồ này
 (2) Thời Lê Mát chúa Trịnh lấn át vua Lê, quan lại nhiễu

nhiều, xã hội sóng gió ba đào

國子監

昇龍南邊有文廟
李聖先開使教兒
六歲改修稱國監
黎時進士碑初立
後世皆遵記以期
建學育材從此始
宣王功德 萬年垂

Phiên âm:

Quèc Tö Gi ,m

Thăng Long nam biên hữu Văn miếu
Lý Thánh tiên khai sứ giáo nhi
Lục tuế cải tu xưng Quốc Giám
Chư quan khiển tử vọng thành chi
Lê thi tiến sĩ bi sơ lập
Hậu thế giao tuân ký dĩ kỳ
Kiến học dục tài tòng thử thuỷ
Tuyên vơng công đức vạn niên thuỷ.

Dịch nghĩa:

Quèc Tö Gi ,m*

Phía nam Thăng Long có một toà Văn miếu
Vua Lý Thánh Tông mở ra việc dạy dỗ lớp trẻ
Sáu năm sau đổi thành Quốc Tử Giám
Các quan triều đều muốn đa con đến để học
Đến thời Lê thì dựng bia Tiến sĩ
Các đời sau tuân theo dựng bia mỗi kỳ thi
Xây nền học vấn, luyện nhân tài bắt đầu từ đó
Công đức của nhà vua còn ghi mãi ngàn năm

Dịch thuật:

Nam ®Êt Long thunh cã miÕu V‘n
Th ,nh T«ng khai s ,ng nghiÖp trêng quy
S ,u n ìm sau ®æi thunh trêng Gi ,m
Nêm nî p con quan ®Õn mci kú
Bia ® , «ng nghì L a Th ,nh t1c
Nèi dui t an tuæi nh÷ng khoa thi
X©y nÒn hæc vÈn ngun n ìm Èy
C«ng ®Øc Tuy a n v -n ng vÈn m· i ghi
Hoàng Dương Chương -dịch

* Canh Tuất (1070) Lý Thánh Tông dựng Văn miếu ở nam thành Thăng Long, sáu năm sau 1076 Lý Nhân Tông đổi thành Quốc Tử Giám.

Lê Thánh Tông định lệ khắc bia tiến sĩ ở Văn miếu từ năm 1484 . Nay Văn miếu Hà Nội còn 82 bia tiến sĩ

VŨ DUY THIỆN (TK15)

Hoàng giáp. Quê xã An Cự, huyện Thiên Bản (nay thuộc xã Đại An, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định). Đỗ tiến sĩ khoa Mậu Tuất (1478)

到第四閭

相傳自古有軍營
天屬爲名半萬兵
四隊時常留不改
平分水陸幾番靈
生防莫敢離屯住
死戰誰收置石銘
瓦礫人言陳代事
孤魂並立望無更

Phiên âm: ĐÁO ĐỆ TÚ ĐÔ

Tương truyền tự cổ hữu quân doanh
Thiên thuộc vi danh bán vạn binh

81

Tứ đội thời thường lưu bất cải
Bình phân thuỷ lục kỷ phiên linh
Sinh phòng mạc cảm ly đồn trú
Tử chiến thuỷ thu trí thạch minh
Ngoã lịch nhân ngôn Trần đại sự
Cô hồn tịnh lập vọng vô canh.

Dịch nghĩa:

§Øn §Ø TØ ®«⁽¹⁾

Tương truyền nơi đây thuở trước có quân doanh, với tên Thiên Thuộc ước nửa vạn người⁽²⁾.

Đội 4 thời thường trú ngũ không biến cải, chia làm thuỷ lục từng bao lần lập công hiển hách.

Khi sống dám nói rằng dời bỏ nơi đồn trú, qua cuộc chiến tranh chết đi ai vì thu nhặt xác tàn.

Phé tích gạch ngói đây phuong dân nói là việc cũ thời Trần, các nơi đền miếu dựng thờ cô hồn mong rằng chờ hè thay đổi.

Dịch thơ:

Tương truyền thuở trước có quân doanh
Thiên Thuộc là tên nửa vạn binh
Đội bốn thời thường luôn trấn giữ
Chia đôi thuỷ lục cậy yên lành
Người còn nào dám quên phòng thủ
Xương vôi ai thu việc chiến tranh
Phé tích thời Trần dân vẫn nói
Cô hồn các miếu nhớ định ninh.

82

.....

Chú thích: (1) Đệ Tứ Đô: Cửa Đệ Tứ, tên cũ của chùa Đệ Tứ hiện nay.

(2) NC: Bốn đạo quân Thiên Thuộc có ước 5.000, Đệ Tứ thường có 2.000 thì 1.000 là thuỷ chiến. Vào thời chống Nguyên, rồi đến chống Minh vẫn còn được biên chế đầy đủ nhưng thường lúc đã tận diệt. Nay là 4 ngôi chùa ở Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ.

LuyӮn vâ tr-êng

Đông Quan thành ngoại võ trường khu
 Nhật nhật tướng binh giảng vũ thư
 Tiến thoái dĩ phòng lâm biển trận
 Thực hư duy vọng chí vô như
 Hữu dinh tự chiến nghi vi bại
 Tụ chúng suy thì bất phụ dư
 Truong⁽¹⁾ tướng vị minh tha xứ đáo
 Hà năng thụ khô dữ phương tù ?

鍊武場

東關城外武場區
 日日將兵講武書
 進退以防臨變陣
 實虛惟望至無如
 有營似戰疑爲敗
 聚眾衰時不輔予
 張將未明他處到
 何能受苦與方酋

Phiên âm:

Chú thích -----

Tướng Trương là Trương Phụ Tổng binh nhà Minh đưa quuan sang đánh chiếm đất Việt

Dịch nghĩa:

Tr-êng luyӮn vâ

Ngoại thành Đông Quan có trường luyện võ
 Hàng ngày tướng, binh ra để giảng binh thư
 Lúc tiến, lúc lui phòng khi biến trận
 Hoặc thực, hoặc hư đối phó tình huống không định sẵn
 Đóng trại, bày trận rồi mà thành thất bại
 Hội người lại, giả định không có hậu phương giúp
 Nhưng tướng Trương chưa rõ mình là người xứ khác
 Thì chịu khổ sao bằng người (tướng thường) sở tại

Dịch thơ:

Ngopi Š^éng Quan cā vâ tr-êng
 XuÊt qu^on gi¶ng dÉy nguy th-êng cho quen
 TiÔn lui phßng trËn biÔn thi‡n
 Thùc h- chiÔn trËn liÔn ch-a hay
 GÆp bao tñnh huÙng rÊt gay
 Tô qu^on ®èi l^íi, khä thay hÅu cÇn
 T-íng Tr--ng xø kh^íc tí i ®^óy
 S^ánh sao ng--i è ®Êt nøy ngµn x-a

Dương Văn Vượng - dịch

Chiêu lai vị tất chân danh tự
 Phó tại phương quan tué lưỡng phân.

Dịch nghĩa: TÓI CHÙA CÔ HÒN

Muôn dặm xông pha gió bụi, đâu dám coi mình là trọng.

Dựng bốn ngôi chùa ở bốn áp đều gọi là Cô Hòn.
 Thuở ấy chiêu về biết có đúng được họ tên,
 Giao cho quan sở tại thường năm hai lần lẽ bái vào tiết xuân phân, thu phân.

Dịch th-:

LiÙu m¤nh mu«n dÆm phong trÇn
 ¥n vua, chỉ a công c« hân tø l^ío
 Chi^úa vÙ ch-a thùc hää t^ín
 Phä cho b¶n h^ít nh ph^ón tõ cÇu.

VŨ TRIỆT VÕ (1460 - ?)

Hoàng giáp Vũ Triệt Võ . Quê xã Đào Lạng, huyện Đại An (nay thuộc xã Nghĩa Thái, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định).

過孤魂寺

萬里風塵不顧身
 孤魂四邑感君恩
 招來未必真名字
 付在方官歲兩分

Phiên âm: QUÁ CÔ HÒN TỰ

Vạn lý phong trần bất cố thân
 Cô hồn tú áp cảm quân ân

TRÂN KỲ (TK15)

Hoàng giáp. Quê xã An Thái, huyện Thiên Bản (nay thuộc xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định).

大聖觀寺

譜存光啟祀三清
 立觀閒時見有寧
 天屬幾番臨難死

地餘長壘聚民生
當間輝淨來修處
又得梨公次室情
老少飽溫傳故事
春秋思德拜遺形

Già trẻ ngày nay đói on được sự ấm no,
Mỗi khi tới tiết xuân thu đều tụ lại lễ lạy tạ trước
tượng thờ.

Dịch th-

Ph[¶] r»ng Quang Kh[¶]i phông Tam Thanh
Dùng qu_un khi nh[¶]nh t^om th[¶]nh
Thi^an Thuéc bao phen v^xn-í c ch[¶]t
Lu^u d^ui c^ßn ®^ä x^äm d^on sinh
S-^ung th[¶]i Huy T^hnh v^o tu t^hnh
Vⁱ th[¶] L^a c[«]ng g^äp chót t^hnh
G^üp tr^î Em no «n chuy^ön cò
Xu^on thu nhí ®^øc v^äng th[¶]n linh.

Phi^an ©m: ĐẠI THÁNH QUÁN TƯ

Phả tôn Quang Khải tự Tam Thanh
Lập quán nhàn thời kiến hữu ninh
Thiên Thuộc kỷ phiên lâm nạn tử
Địa dư trường luỹ tụ dân sinh
Đương gian Huy Tịnh lai tu xứ
Hữu đắc Lê công thứ thất tình
Lão thiếp bão ôn truyền cố sự
Xuân thu tư đức bái di hình.

.....
(1) Chùa thuộc thôn Đê Tứ, phường Lộc Hạ, thành phố Nam Định hiện nay, thờ Trần Quang Khải và thờ Phật.

NC: Ông Chiêu Minh đại vương này rất thông về đạo thiên tiên, con cháu ông kế chí có nhiều tác phẩm như: Bất tín vu thuyết, Nam nhân Nam thần, Cân công khổ học... Ban đầu ông Quang Khải ở đặt là Tĩnh Tâm quán, đời Lê đổi là Đại Thánh quán, sau Lê Trịnh mới thờ Phật mà thêm chữ tự (chùa) vào sau chữ quán.

Dịch nghĩa: Chỉ a §¹i Th_unh qu_un⁽¹⁾

Tự phả ghi rằng ông Quang Khải sùng thượng Tam Thanh, nên dựng quán để khi nhàn cư cầu đảo thấy được sự yên lành.

Tại đây quân Thiên Thuộc từng nhiều phen tử nạn. Luỹ đất hòn lên kéo dài kia là chỗ nhà dân cư trú. Thời ấy có cung phi Huy Tịnh tới tu tĩnh nghỉ ngơi. Rồi lại được Lê Tân vì tình của thứ thất mà gop công.

牛湖

升龍靈氣有牛湖

古者誰人未識呼

飲水鳳凰生聖帝

除災黑霧逐胡驢
 南邦別占由天定
 北賊何知欲妄居
 衰盛莫愁觀國運
 都畿依舊萬年如

Phiên âm: NGƯỜI HỒ

Thăng Long linh khí hữu Ngưu hổ
 Cỗ giả thuỷ nhân vị thức hô
 Èm thuỷ phượng hoàng sinh thánh đế
 Trừ tai hắc vụ trực hồ lư
 Nam bang biệt chiếm do thiên định
 Bắc tặc hà tri dục vọng cư
 Suy thịnh mạc sâu quan quốc vận
 Đô kỳ y cựu vạn niên như

Dịch nghĩa: Ng-u hổ (*)

Khí thiêng ở đất Thăng Long có Ngưu hổ
 Từ xưa có ai là không biết thế
 Do kiểu đất “Phượng Hoàng uống nước” mà sinh thánh

Lại có cách “Mây đen giải ách” để đuổi ngựa Hồ⁽¹⁾
 Nước Nam độc lập một phương vốn do trời định
 Giặc Bắc sao ngu muội vẫn dám càn rỡ đến cướp bóc
 Khi suy, khi thịnh bởi vận nước, chớ có buồn rầu
 Đó chốn đô kỳ, muôn kiếp không hề thay đổi !

Dịch th: :

Th'ng Long linh khí cā hả T[©]y
 Tù cæ ai mụ l¹i ch^½ng hay
 Uèng n-íc ph-îng ho[¶]ng sinh th_{nh} ®Ô
 M[©]y mⁱ gi[¶]i , ch ngùa hả bay
 Nam bang chia cài do trêi ®Þnh
 B^¾c tÆc sao li[¶]u ®Ôn c-í p ®©y
 Suy th[¶]nh chí bu[¶]n cho vÉn n-íc
 §« kú mu«n ki[¶]p vÉn kh[¶]ng thay !

Dương Văn Vượng dịch

Chú thích _____

* Bài của Trần Kỳ : Người xã An Thái huyện Thiên Bản, đỗ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi (1487) làm quan Đông các Đại học sỹ. Có tập thơ Tuú thêí c[¶]nh v[¶]nh 120 bài và một số câu đối thường dùng trong việc dân dụng hiếu hỷ.

Ng-u hổ : Hồ Tây ở tỉnh thành Hà Nội.

(1) Tương truyền thời Minh xâm lược, giặc ra quan sát hồ nước, bỗng có gió bão lật thuyền làm cho Trương Phụ suýt chết đuối. Bài than thở của Trương sau lần ra Ngưu hổ : Nhân sinh như lữ khách, Tồn hồ thuần túc gian, Hữu thân nan tự khổ, vị toán phản hương quan. Ý của Trương nói chịu khổ của người đời là điều không tránh nổi.

LUƠNG THẾ VINH (1441-1496)

Lương Thế Vinh : Tục gọi là Trạng Lường, người xã Cao Phương, Thiên Bản, đỗ Trạng nguyên khoa Quý Mùi (1463), quan Hộ bộ Tả

thị lang tước Hương lĩnh hầu, sau thăng Lại bộ Tham tri được phong
Côi lĩnh công.

趙忠廟

亦在閩州輔宋家
南移尋處幾咨嗟
欲安無可揮刀柜
慮飽勤耕享地花
畎畝廣開同邑稼
高堂作屋與人歌
事雖已往仍存譜
有廟陳王不遜奢

Phi^an ©m :

TRIỆU TRUNG MIẾU

Diệc tại Mân châu phụ Tống gia
Nam di tâm xử kỷ tư ta
Dục an vô khả huy đao cự
Lự bão cần canh hưởng địa hoa
Quyến mẫu quảng khai đồng áp giá
Cao Đường tác ốc dữ nhân ca

Sự tuy dĩ vắng nhưng tồn phả
Hữu miếu Trần vương bất tồn xa.

Dịch nghĩa :

Miếu thờ Triệu Trung (*)

Cũng là quê ở Mân châu phò giúp nhà Tống.
Rồi phải dời về cõi Nam, tìm nơi cư ngụ nào dám thở
than.
Muốn yên chǎng được, đành phải cầm đao cùng người
Nam chống quân
Thát

Lo việc cơm no chǎm cày bữa mà hưởng lợi lộc từ vườn
đất.

Ra sức mở ruộng cùng người sở tại cấy gặt
Tại đất Cao Đường làm nhà ở với dân xóm
Việc dù đã qua nhưng còn phả ký các nhà
Và cả đền thờ ngang với đền của Trần vương⁽¹⁾ không kém
phần lộng lẫy.

Dịch th- :

Còng è M©n ch©u gióp Tèng gia
VÙ Nam tÙ lo¹n d, m kªu ca
Muèn yªn kh«ng ®† c, cÇm ®ao cù;
Lo ®äi ch`m cüyü, hëng ®pha hoa
Më réng ra c«ng cïng së t¹i
Cao Sêng ngô l¹i ví i d©n ta.
SØn thê ®©u kØm TrÇn v¬ng miØu
DÙ v· ng thx xem ph¶l c, c nhµ.

Dương Văn Vượng- dịch

*Triệu Trung tướng nhà Tống bại trận sang đất Nam, cùng quân Trần chống Nguyên, ở lại đất Cao Đường, có đền chùa riêng lẽ bái,

⁽¹⁾ Trần vương : Trần Quang Khải có đền thờ ở thôn Cao Đài, xã Mỹ Thành, Nam Định.

Vạn lý mã tề sâu tự hữu
Nhất thiên nhạn đoạn tín thư vô
Chỉ kỳ thường liễu huyền hồ chí
Khinh phất thanh phong thường đê châu

從駕西征奉和御製思家將士

公義私情欲兩俱

家山回首白雲孤

更籌暗數癡如夢

旅次空眠冷似秋

萬里馬嘶愁緒有

一天鴈斷信書無

指期償了懸弧志

輕拂清風上帝州

Phiên âm:

Tụng giá tây chinh phụng họa ngự chế “Tư gia tướng sĩ”

Công nghĩa tư tình dục lưỡng câu

Gia sơn hồi thủ bạch vân cô

Canh trù ám sổ si như mộng

Lữ thủ không miên lãnh tự thu

Dịch nghĩa:

Theo vua ®i ®, nh miòn t©y, kÝnh ho¹
bại th¬ “T-í ng sÜ nh- nhµ” cña vua
Nghĩa nước tình nhà mong vẹn cả hai
Ngoảnh lại ngọn núi quê, áng mây trắng lẻ loi
Lặng đếm trống canh, thơ thẩn như hồn mộng
Ngủ suông quán khách, lạnh lẽo tựa hơi thu
Muôn dặm ngựa hý gợi mãi nỗi sầu
Một vùng nhạn vắng thấy đâu thư nhà
Quýết một ngày gần đây, loại được cái chí treo cung
 Tay áo phất phơ gió mát trở về kinh đô

Dịch thơ:

Nghĩa n-í c tñnh nhµ muèn vÑn hai
Non qu^a m©y trÿng ngãng xa vēi
Trèng cang lÆng ®Đm hñan m¬ mÈm
Qu_un kh_uch n»m su«ng, d¹ i hoµi
RÇu rÙ ngùa k^au mu«n dÆm ®Et
Mpt miⁱ nh¹n vÿng mét ph-¬ng trêi
Treo cung chí quyÖt y kú hÑn
Trë l¹i kinh ®« giã th¶nh th¬

Hoàng Việt thi văn tuyển, tr, 33/34

Nî n-í c tñnh nhµ muèn vÑn ®«i
 Non quª m©y tr¾ng l÷ng lê tr«i
 Trèng canh nghe ®iÓm ng©y nh- méng
 Qu „n trä n»m su«ng l¹nh c¶ nh-êi
 Mu«n dÆm ngùa kªu vß tÊc d¹
 Mét trêi nh¹n v¾ng bÆt t’’m h¬i
 Cung tªn quyÙt hÑn ®Ùu xong nî
 Giã m „t vØ kinh b-í c th¶nh th¬i

Nguyễn Ngọc, San Bùi Văn Nguyên - dịch

ĐÔ HỤU (1441- ?)

十四夜觀開印會

曾聞昔日有陳王
 卽墨猶留族祖堂
 萬頃移來田地廣
 康村定宅孝和彰
 展誠以祭前魚廟
 開印惟祈後克昌
 天下如今誰對此
 斯民斯邑望恩長

Phiªn ©m :

THẬP TỨ DẠ QUAN KHAI ẤN HỘI

Tầng văn tích nhật hữu Trần vương
 Túc Mặc do lưu tộc tổ đường
 Vạn Khoảnh di lai đền địa quảng
 Khang thôn định trạch hiếu hoà chương
 Triển thành dĩ tế tiền ngự miếu
 Khai ấn duy kỳ hậu khắc xương
 Thiên hạ như kim thùy đổi thủ
 Tư dân tư ấp vọng ân truwong.

DÞch nghña :

Tèi 14 ®i th’’m héi khai Èn (*)

Từng nghe rằng ngày trước vua Trần
 Ê đất Túc Mặc có đền thờ tổ
 Ban đâu dời tới Vạn Khoảnh⁽¹⁾ đất đai rộng rãi,
 Sang Khang thôn, lấy sự hiếu với mẹ cha, hoà cùng anh em
 cư trú.

Từ ấy tỏ lòng thành kính hằng năm tế tại Ngư miếu;
 Và khai ấn để cầu sự tốt lành cho lớp tương lai⁽²⁾
 Nay trong thiên hạ, nơi nào sánh được
 Thế là dân làng sở tại mãi mãi nhờ ơn to lớn.

DÞch th¬ :

TÔng nghe nguy tr-í c TrÇn v-¬ng
 Tocz MÆc cßn cã tæ ®-êng n¬i ®©y
 Dêi vØ V¹n Kho¶nh ®Et nøy

Khang th n  phnh tr ch th o ngay h p h i
 L ng th nh t  c , h m mai
 Khai  n c u v ng l u d i y n vui
 S n n y   u s nh     i
 D n th n m  i m  i b y l i t  -n.

Dương Văn Vượng d ch

* Bài của Đỗ Hựu, quê ở xã Đại Nghiêm (thời Trần gọi là xã Vân Tập) huyện Y Yên. 38 tuổi đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1478) quan Lại bộ Tả Thị lang. Tác phẩm: S n thu  h nh ca.

⁽¹⁾ Vạn Khoảnh : Nhà Trần vốn gốc ở Chong Châu mang họ Dong, dời đến Yên Tử vẫn thế, về Vạn Khoảnh vẫn cha đổi, sau sang Khang Ki n, vì bất ho n n m mới chia ra. Chi họ Dương dời sang lập làng Dương X  (nay là xã Tiến Đức, Hưng Hà, Th i Bình) chỉ ở lại lấy họ Trần, n y là T c M c - M y L c- Nam Định.

⁽²⁾ L t  này tương truyền là l t  vốn có của tộc đ ng ch n qu c của họ Trần. Thiên hạ không thấy có l t  ấy.

TRẦN ĐĂNG HU NH (TK.16)

見龍負船
 崇佛而居在寺禪
 言龍現瑞擁江邊
 已明進退遷都邑
 運值清平異紀元
 八帝井中誰道有
 利仁田上豈能傳

解尸若語徐公後
瞑眩成龍義足編

Phi n  m :

ki n l ong ph  thuy n
 S ng ph t nh i c t tại t  thi n
 Ng n long hi n thuy  ng giang bi n
 D i minh ti n tho i thi n d o  p
 V n tr  thanh b nh d i k  nguy n
 B t d t t nh trung thu y d o h u
 L i nh n di n th t ng kh i n ng truy n
 Giải thi nh t c ng t từ công h u
 Mi n h y n th n long nghĩa t c bi n

D ch nghĩa :

Th y r ng   i thuy n (*)
 Tin tưởng vào đạo Phật, mà ra ở chùa
 Bảo r ng có đ iem lành r ng hiện ra đội thuyền lên.
 Đ a hiểu rõ l i tiến lui, nên v ch kế d i d o.
 G p v n thanh bình n n thay đổi k  nguy n.
 Triệu t m d i vua trong gi ng ai n u điều  y⁽¹⁾
 C y ru ng L i Nh n h a c  th  truy n
 Việc tr t xác kia, nếu bảo là h u du c của T c công⁽²⁾
 Th i qu ng m t l n thấy r ng, l i  y sao n n ghi lại ?

Dịch th- :

Tin Phết mù ra è cùnh thiòn
R»ng rảng ®iòm tèt ®Èy thuyòn lªn
S- hay tiõn tho i dêi ®« Ép
GÆp vËn thanh b»nh ®æi kù nguyªn
B_ t ®Ø giÔng kia ai b»lo cã
Lîi nhªn ruéng nä d_ m ®©u truyòn
Tô c«ng trót x_ c ®Çu thai thùc
Qu _ng m³t tr«ng rảng bót còng biªn ?

Dương Văn Vượng dàch

* Bài của Trần Đăng Huỳnh, người xã Vị Dương, đỗ Tam giáp Tiến sĩ khoa Bính Thìn, niên hiệu Quang Bảo thứ 2 (1556) quan trấn thủ Hiến Nam. Sau trốn về quê đi làm thuốc Nam bán hồ khẩu. Tác phẩm có Lo¹n thØ vØnh. Bài này nói về sự tích thời Lý.

(1) Tương truyền bố của Công Uẩn đi đốn củi vào rừng tìm nước uống lợn cổ xuống giếng thiên tạo chết, mối dùn thành mộ có hoa sen tám cánh, ngụ truyền được 8 đời.

(2) Từ Đạo Hạnh

NC : Triệu 8 đời, mà đến Thần tông đã thay đổi vây linh dị mộ thiên táng kia có phải ?

DUONG XÂN (TK.16)

含光殿

上通白鶴有靈源

下至黃江與海連

富遇富基人已順

良當良運事從天

征南必勝兵威振
控北皆隨義幟宣
初是四方無不服
子何勸誓騙謀焉

Phiªn ©m :

HÀM QUANG ĐIỆN^(*)

Thượng thông Bạch Hạc hữu linh nguyên
Hạ chí Hoàng giang dữ hải liên
Phú ngộ phú cơ nhân dĩ thuận
Lương đương lương vận sự tòng thiên
Chinh Nam tất thắng binh uy chấn
Khống Bắc giai thuỳ nghĩa sý tuyên
Sơ thị tú phương vô bất phục
Tử hà khuyến thệ biển mưu yên ?

* Dương Xâu, quê ở Cao Hương, Thiên Bản, đỗ Tam giáp đồng Tiến sĩ, xuất thân khoa Et Mùi niên hiệu Đại chính thứ 6 (1535) quan Hình bộ Hữu Thị lang tước Diên Hà bá. Tác phẩm có Thiªn h¹ ®å b»nh, gồm 108 bài thơ kèm tranh vẽ.

Điện Hâm Quang : ở bến sông Phú Lương, dựng năm Thuận Thiên thứ 2 (1011)

Dịch nghĩa :

Si Ôn Hym Quang^(*)

Phía trên thông với Bạch Hạc nguồn thiêng, dưới chảy xuống Hoàng giang ra biển

Giàu có (phú) gấp nếp nhà giàu (phú cơ) lòng người đều thuận; Tốt lành (lương) lại gấp vận tốt lành (lương vận) hợp với mệnh trời.

Đánh dẹp cõi Nam năm chắc thắng lợi, binh uy vang dội;
Chống chọi mặt Bắc cũng được, ứng việc giương cao cờ nghĩa.

Ban đâu mọi người bốn phương, không đâu không phục;
Đến còn lòng nào dùng mèo lừa hội các quan đều thề thốt⁽¹⁾ ?

Dịch th- :

Trần th^ang B¹ch H¹c cã nguân thi^ang
Dí i tí i Ho^ŋ giang ví i bi^ŋn li^ŋn
Phó g^ɛp phó c^u, ng-êⁱ ®. thu^ɛn
L-^ɛng ®ang l-^ɛng v^ɛn vi^ŋc do thi^an
S^hnh Nam th^ɛng gi^ɛc binh uy ch^ɛn
Chèng B^ɛc thunh c^ɛng ngh^ɛla s^hu tuy^an
S^hcu ®-^ɛc bèn ph-^ɛng ®^ɛu ñ^ɛng hé
M^ho l^ɛo con n^hí h^ɛi quan hi^ŋn ?

Dương Văn Vượng dịch

⁽¹⁾ Lý Thái Tông, niên hiệu Thiên Thành năm đầu (1028) vua hội quần thần tuyên thệ ở miếu núi Đồng Cổ (ở địa phận xã Đan Nê huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá).

NC : Hàm quang : Mà chẳng thấy có gì là sáng sửa thì điểm lành tụ hội, vẻ sáng tràn trề có thiện với việc đặt tên, chẳng sợ ngồi đời cõi mãi ?

PHẠM NHƯ GIAO (1531- ?)

Ông người xã La Xuyên, huyện Giao Thủy, đỗ Tam giáp đồng Tiến sỹ xuất thân khoa Giáp Tuất năm 44 tuổi, niên hiệu Sùng Khang 9 (1514) quan Tham tán Tây đạo tướng quân, sau theo nhà Lê giữ

渭城夜問

渭右苔封九十間

歷朝聚粟在山南

年餘五百無曾改

地鎮三岐勢亦寬

商賈從來存市肆

迹遐住足泊船攔

久居常使方言厭

此事於今莫道閒

Phi^an ©m :

VỊ THÀNH DẠ VÂN

Vị hữu đài phong cửu thập gian
Lịch triều tụ túc tại Sơn Nam
Niên dư ngũ bách vô đằng cải
Địa trấn tam kỳ thế diệc khoan
Thương cổ tòng lai tồn thị tứ
Nhĩ hà trụ túc bạc thuyền lan
Cửu cư thường sử phương quan yếm
Thủ sự ư kim mạc đạo nhàn.

Dịch nghĩa :

Hải chuyền nh^on ngh^om è V^b thunh ^(*)

Tại bờ hữu sông Vị rêu xanh che kín dãy kho ước chín
chục gian,

Trải qua các đời đều dự trữ thóc thu ở Sơn Nam

Hơn năm trăm không hề thay đổi vị trí⁽¹⁾

Địa thế nơi ngã ba sông rộng rái

Người buôn bán từ trước thường tụ lại thành thị tứ

Dù xa dù gần đều dừng thuyền tạm trú lại, mở quán chợ.

Người ngụ lại lâu ngày khiến cho các quan sở tại chán ghét

Về việc này tới nay cũng chẳng nên nói là chẳng đáng
quan tâm.

Dịch th-

Bê h^u r^au phong ch^un ch^oc gian

C^oc tri^ou tr^u th^ac c^on Nam

N^um tr^um n^um l^ui ch-a t^ong ^{®æi}

Ba ng^us^ong chia th^o ^{®Êt} khoan

Bu^un b^un l^ui qua l^um qu^un tr^u

Xa g^un ^{®B} d^uc v^ui ^{®å} ngang

Tró l^ou l^ui khi^on ph-⁻ng quan gh^ot

Vi^oc Êy ng^uy nay chí nai nh^un !

Dương Văn Vượng- dịch

Vị thành là toà thành đất, các đồi chỉ là nơi tụ lương để cấp đỡ
cho chốn kinh sư, hoặc dự trữ chẩn bần. Ngoài Hải Dương có một
kho nữa ở xã Đô Sơn huyện Nghi Dương. Tương truyền từ thời
Lý đã có hai kho thóc này, về sự chỉ huy trực tiếp của triều đình.

⁽¹⁾ Tính đến đời của Phạm Như Giao.

PHẠM TRỌNG HUYẾN

Phạm Trọng Huyến. Ông quê ở Dũng Quyết ý Yên đỗ
Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất (1778)
quan Hàn lâm thị chế. Ông có tập ý Yên chư cổ tích đề
vịnh 75 bài; Sách này viết khi ông bị bãi nhiệm.

玉山釣臺

何事黎皇到此山

夏天日暮迓風寒

國務全憑王上輔

家情難望百官參

放竿不息身為俑

解愠何能改·顏

開市每觀商賣事

東西來往日常歡

Phiên ^om :

NGỌC SƠN ĐIẾU ĐÀI

Hà sự Lê hoàng đáo thủ san

Hạ thiên nhật mội nhạ phong hàn

Quốc vụ toàn bằng vương thượng phụ

Gia tình nan vọng bách quan tham

Phóng can bất tức thân vi dũng

Giải uấn hà năng cải sáu nhan
Khai thị mỗi quan thương mại sự
Đông tây lai vãng nhật thường hoan.

Dịch nghĩa :

Đài câu núi Ngọc ⁽¹⁾

Vì chuyện gì mà vua Lê phải đến núi này
Mùa hè buổi chiều ra đây để hóng gió mát
Về việc nước đã caye hết vào bậc Vương thượng,
Còn nỗi nhà thì khó dựa vào mưu mẹo của các quan
Buông cần câu xuống mà chẳng thể bỏ hết cái thân bù
nhìn; giải nóng nực không sao đổi hết nét mặt gầy.
Đành mở chợ để xem người buôn bán đông tây tụ hội
qua lại mua vui ⁽¹⁾.

Dịch th- :

Chiều hì L^a ®õ ®õn non nhy
M-în c_i h_un phong bí t_i nang gay
Viõc n-í c[®]. nhê v--ng th-î ng[®]_i
N_ci nh_u kh_a c_Ey c_c quan hay
Bu_ung c_Cn ch_ung bí t_i th[®]_n ng-ê_i g_c
Gi_uli n_uc kh_un day n_ut m_Et g_Cy
M_e ch_i ng_uy xem ng-ê_i b_n ch_c
Vui c_i ng thi[®]_an h¹ kh_up [®]_ung t_cy !

Dương Văn Vương dịch

⁽¹⁾ Các chợ ở vùng Hà Nội được mở to lên đều từ đồi Cảnh Hưng cả. Ông Vũ Huy Trác gọi thành Hà Nội là Thị kinh và ông đoán rằng, nơi Thị kinh này không thể dễ đổi thay diện mạo, mà chỉ có lúc khóc lúc yếu thôi !

DUONG BAT TRAC (1648 - ?)

Dương Bật Trạc, người Cổ Lễ, Nam Chân, đỗ Tam giáp đồng Tiến sỹ, xuất thân khoa Ét Mùi (1715), quan Hiến sát sứ xứ Lạng Sơn. Tác phẩm có sách Giang s-n tri ngé, B_xnh thu_u c_u duy^an.

龍咬龍袍

龍咬龍袍兆已明

登庸將斧斫龍口

濃山李代龍靈否

九陞黎朝怒氣生

難保南邦千歲定

何勞北闕幾番征

莫君不識天無輔

獻地稱臣豈有榮

Phi^an ©m :

I ong gi_uo I ong b_uo

Long giáo long bào triệu dĩ minh

Đăng Dong tương phủ chước long hình

Nùng sơn Lý đại long linh phủ

Cửu b_u Lê triều nộ khí sinh

* Đài câu ở Ngọc sơn hồ Tả Vọng huyện Thọ Xương. Vua Lê Hiển Tông thường ra đây câu cá.

Nan bảo Nam bang thiên tuế định
Hà lao bắc khuyết ký phiên chinh
Mạc quân bất thức thiêng vô phụ
Hiến địa xưng thần khởi hưu vinh ?

Dịch nghĩa :

Rồng cắn áo rồng (*)

Rồng cắn áo rồng việc đã quá rõ⁽¹⁾
Đăng Dong dùng búa bổ vào con rồng đá
Rồng đã trên Nùng sơn thời Lý thiêng thật à
Chín bậc trong thời Lê tỏ sự giận dữ
Thế mà khó giữ nước Nam ngàn năm yên ổn
Còn làm Bắc quốc vất vả mấy phen đòi hỏi
Vua Mạc không biết trời không phò giúp
Cắt đất xưng thần, thì sao có chuyện vui ?

Dịch th- :

Rảng cảng o rảng viõc râ rải
Dong ®em bóa bæ, bæ ch-atoi !
Nói Ni ng, ®ei Lý rảng thiæng hö
Chýn bÆc triØu Lª giËn qu, th«i.
Khã gi÷ n-íc Nam ngun n' m æn
Nhäc c«ng B¾c quèc mÊy phen rải
M¹c qu©n kh«ng hiØu trêi kh«ng gióp
C¾t ®Et, x-ng thÇn liØu cã vui ?

Dương Văn Vượng dàch

¹⁾ Tương truyền khi Mac Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, khi lên núi Nùng bị con rồng đá thời Lý cắn xé áo rồng đang mặc. Đăng Dung giận dữ sai người lấy búa bổ vào rồng, nay vết rồng đã bị sứt hấy còn.

NC : Nếu chuyện này là có thật thì các vua Mạc là loại xấu máu tham ăn của độc. Nhưng đời là thế, tôi thái tập lại mới còn có người xem.

題萬頃祠

招民開墾得良田
萬頃於今邑尚傳
陳末有錢能散給
葉妃功德配蒼天
榴園故貫道其初
萬頃來居後不虛
十日歲終生日至
黍鷄花果祭于祠

Phi^an ©m:

§Ø V¹n Kho¶nh tō
Chiêu dân khai khẩn đặc lương điền
Vạn Khoảnh ư kim áp thượng truyền
Trần mạt hữu tiềnnăng tán cấp
Diệp phi công đức phổi thương thiên
Lưu Viên cố quán đạo kỳ sơ
Vạn khoảnh lai cư hậu bất hư
Thập nhất tuế chung sinh nhật chí
Thủ kê hoa quả tế vu từ

Dịch nghĩa:

§Ø ®Øn V¹n Kho¶nh
Chiêu dân và khai khẩn được ruộng tốt
Hàng vạn khoảnh ruộng đến nay trong làng vẫn nói
Cuối thời Trần bà Diệp phi đêm tiền giúp đỡ
Công đức ấy thật có thể sánh với trời cao được
Lưu Viên là nơi bà ở ban đầu
Sau rời đất Vạn Khoảnh
Ngày 10 cuối năm là ngày sinh
Dân sở tại vẫn dùng xôi gà hoa quả tế lễ tại đền

Dịch th-:

Chi^au d^cn khai kh^Én ®^Êt hoang

Thunh ®iØn v¹n kho¶nh xâm lung vÉn n^au
Cuèi TrÇn tiØn cña gióp nhiØu
DiØp phi c^cng ®øc kÓ cao ngang tréi
Lùu Vi^an lóc mí i ®Øn th^ci
Sau sang V¹n Kho¶nh è n-i râ rønh
Mảng 10 th^s ng ch¹p sinh thunh
X«i gµ hoa qu¶ tiØn hønh lÔ nghi

Dương Văn Vượng - dịch

Đền Van Khoanh có tên là Khải xã tổ từ (Đền thờ vị tổ lập xã).
Đền thờ ông Trần Thừa. (ngày khánh hạ 15 tháng 8)
Bà Diệu Hiền sinh 15/ giêng, kỵ ngày 10 tháng chạp

PHẠM DUY CHẤT (1616 -1665)

Phạm Duy Chất, người Ngọ Trang, Thiên Bản, đỗ Tam giáp đồng
Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi (1659) quan Đông các Đại học sĩ.
Ông có tập thơ Thi^an b¶n t p v nh, nay lưu tại nhà họ Vũ ở Yên
Mô.

詠蔗邑王妃寺

紅顏薄命避如何
住足禪關奉佛陀
梁稻終身常不欠
月山同卧樂偏多
與鄉時運談耕種
每對人間吐合和

四顧遐邇皆紫蔗

輝王唱號幾知耶

Phi^an c^m :

VỊNH GIÁ ÁP VƯƠNG PHI TỰ

Hồng nhan bạc mệnh tị như hà
Trụ túc thiền quan phụng Phật đà
Lương đạo chung thân thường bất khiếm
Nguyệt san đồng ngoại lạc thiên đà
Dữ hương thời vận đàm canh chủng
Mỗi đối nhân gian thổ hợp hoà
Tứ cổ nhĩ hà giai tử giá
Huy vương xướng hiệu kỷ tri da ?

D^bch ngh^lा :

V^bnh chí a V-^vng phi, Ép gi₁^(*)

Đã là má hồng thì chịu mệnh bạc tránh đi đâu được
Dừng chân tại cửa thiền thờ Phật đà
Gạo ngô đầy bồ không thiếu sự ăn,
Non, trảng hữu tình cùng với sự ở.
Với quê hương bàn về thời vụ cấy trồng,
Và người đời nói cười tỏ lời hoà hợp
Nhìn ra bốn phía đều là mía đỏ⁽¹⁾
Thời cổ Huy vương gọi(Hỗn phục tên núi) có mấy ai hay?

D^bch th- :

M₁, h^gang m^hnh b¹c tr₁ nh n-₁i nao

Ngô chèn thi^hn m^hn ^hNp bi^ht bao
Ng^h g¹o ^hCy bå, ^hn ch^hng thi^hu
Non, tr^hng h^hu ý, è vui sao
Ví i ng-êi trảng c^hEy lo thêi vô
C^hi ng x^ham ho^hu h^hi v^hEn ^hæi trao
Ngo₁, i cæ ngo^hu ^hång ^hòu m^hla ^há
Huy v-^vng ^hEt hi^hu tù khi n^ho ?

Dương Văn Vượng d^bch

Thực ra Vương Phi Huyền Trân cũng chẳng có công lao gì với bản ấp, mà chỉ là truyện nữ nhân bạc phận ở đời khiến người thương cảm mà thôi.

⁽¹⁾ Giá ấp, Giá trang : là tên cổ của Ngọ trang. Nay thuộc xã Liên Minh, huyện Vụ Bản. Ở đây với Võ Lao ngờ là có sự liên quan.

VŨ HUY TRÁC (1730 - 1793)

Vũ Huy Trác, người xã Lộng Điền, Đại An, đỗ Tam giáp đồng Tiến sỹ, xuất thân khoa Nhâm Thìn (1772). Bạc Thành nơi vua Lý dời đô tới ở.

泊城弔古

泊城難見古初來

誰道惟餘有釣臺

塼石猶存宮廟鎮
 垣牆尚在戶門開
 去來大小千家巷
 田野高低百姓骸
 設定京師資地利
 兵戈尋至亦天排

Phi^an c^m :

BẠC THÀNH ĐIẾU CỔ

Bạc thành nan kiến cổ sơ lai
 Thuỷ đạo duy dư hữu điếu đài
 Chuyên thạch do tồn cung miếu trán
 Viên tường thượng tại hộ môn khai
 Khứ lai đại tiểu thiên gia hạng
 Điền dã cao đê bách tính hài
 Thiết định kinh sư tư địa lợi
 Bình qua tầm chí diệc thiên bài.

Dịch nghĩa :

B¹c thunh vi^ñng c^{nh}nh x-a^(*)

Đây là Bạc thành, khó thấy được cảnh vật xưa kia
 Ai bảo trước mắt tro ra chỗ ngồi câu cá
 Gạch đá kia chắc là nơi cung thất,

Tường vây này có lẽ chỗ cửa mở ra vào.
 Ngõ đường đi lại to nhỏ hàng ngàn nhà ở;
 Đống đất cao thấp che phủ xung r-i v-i cña tr^um hää...
 Bè tr^u chèn kinh s-, l^u do t^um [®]pa lⁱ
 Chi^ñ tranh s³p tí i [®]cy h^un tù tréi b^uy vⁱ⁽¹⁾

Dịch th^u :

B¹c thunh ai hi^ñu xa v^oa tí i
 Chí b^uo c^{nh}n [®]cy c^a [®]i^ñu d^ui
 G¹ch [®], tr^u n^on cung thuë Êy
 Têng v^oy ch^uc nä c^{oa} ra v^uo
 Ngâ [®]êng l^ín b^uD d^on [®]i l^íi
 Cao th^Êp [®]ång [®]i^ñn x^uc vⁱ r^ui
 S^hnh [®]Æt kinh s t^um [®]pa lⁱ
 Chi^ñ tranh s³p tí i tù tréi xui.

D-^ung V^un V-^ung d^uch

⁽¹⁾ Nái chi^ñn cuéc thêi L^a m^ut v^u cuéc chi^ñn cña T^oy S-n ví i ní c Thanh.

NC : Cuéc cê b^uy xo^o, t^uo v^uEt v^uçn xoay. K^o l^um th^um bu^{an}, nh^u-ng v^u Ti^ñn s^hu ny^u còng mu^{en} n^æi ti^ñng.

NGUYỄN DU (1766=1820)

渭濱營

渭濱江上渭濱營

樓檜參差接太青
 古渡斜陽看飲馬
 荒郊靜夜亂飛螢
 古今未見千年國
 □勢空留百戰名
 莫向扶華村口望
疊山不改舊時青

Phiên ©m:

VỊ HOÀNG DOANH

Vị Hoàng giang thượng, Vị Hoàng doanh
 Lâu cối sâm si tiếp thái thanh
 Cố độ tà dương khan ảm mã
 Hoang giao tĩnh dạ loạn phi huỳnh
 Cố kim vị kiến thiên niên quốc
 Hình thế không lưu bách chiến danh
 Mạc hướng Phù Hoa thôn khẩu vọng
 Diệp sơn bất cải cựu thời thanh

Dịch nghĩa:

Quân doanh Vị Hoàng⁽¹⁾

Bên sông Vị Hoàng có trại quân Vị Hoàng ; Cây cổ lâu gác⁽²⁾ nhấp nhô như tiếp với trời xanh.

Trên bến đò xưa, trong bóng chiều chỉ thấy ngựa uống nước ; Đêm sáng, đom đóm bay lung tung giữa đồng hoang.

Xưa nay chưa thấy triều đại nào trải được nghìn năm⁽³⁾ ; Hình thế nơi này chỉ để lại cái tiếng là đã trải qua trăm trận đánh.

Thôi đừng nhìn về thôn xóm vùng Phù Hoa⁽⁴⁾ nữa ;
Kia núi Tam Điệp⁽⁵⁾ vẫn không thay đổi màu xanh xưa.

Dịch thơ: *Doanh Vị Hoàng trên sông Vị Hoàng⁽¹⁾
 Gác lâu cây cổ tiếp trời xanh
 Bên x-a ngựa uống chiều hiu quạnh
 Đêm sáng đóm loè nội rậm hoang
 Triều đại ngàn năm chưa thấy có
 Thể hình trăm trận chỉ còn danh
 Thôi đừng ngóng phía Phù Hoa⁽²⁾ nữa
 Tam Điệp⁽³⁾ xanh x-a vẫn ngút ngàn!*

.....

Chú giải: 1. Sông Vị Hoàng là nhánh sông Hồng chảy qua thành Nam Định ra biển. Năm 1786, quân Tây Sơn theo biển vào sông đánh chiếm quân doanh Vị Hoàng rồi tiến ra chiếm Thăng Long.

2. Bản Lê Thước – Trương Chính chép là Thanh Hoa (tỉnh Thanh Hoá)

Nguyễn Du toàn tập chép là Phù Hoa và chú là thôn Phù Nghĩa, ngoại thành Nam Định. Chúng tôi theo ý trên vì như thế hai câu thúc kết mới liền mạch và phù hợp với lịch sử.

3. Tam Điệp hay Diệp Sơn là đèo Ba Dội, ở tiếp giáp hai tỉnh Ninh Bình và Thanh Hoá. Khi Tây Sơn tiến ra Bắc, có duyệt binh ở đây.

寄長梅岩廷試連中三元

天乎人也更何尤
仔細思量只自修
有識非難難識到
無名不患患名浮
升沉隨遇雲還雨
往復何妨春又秋
處世伊誰能涉世
悠然虛己一虛舟

Phi^an ©m:

Ký tr-ëng tö Mai Nham⁽¹⁾ ®×nh thý
I i^an trúng tam nguy^an

Thi^an hả nh^cn d- c^cnh hµ v-u
Tö tõ t- l-ëng chø tù tu
H÷u thøc phi nan nan h÷u[®] o
V^c danh bÊt ho¹n ho¹n danh phi
Th^cng trÇm tuú ngé v^cn hoµn vò
V^c ng phôc hµ ph- ñng xu^cn h÷u thu
Xö thõ y thuú n^cng thiØp thõ

Du nhi^an h- kû nhÊt h- chu

(1) Mai Nham t^an hiØu cvñá TrÇn BÍch San

DÞch nghÜa:

Göi con tr-ëng lµ Mai Nham thi Sxnh li^an trúng
tam Nguy^an
Chí o^cn trêi tr^cch ng-êi mµ lµm g^c
N^an suy nghÜ kû cµng ®Ó biÐt tù tu
SÓ cä hiØu biÔt kh«ng khä, khä lµ ph¶i biÔt ®Ön n-i
Kh«ng lo kh«ng cä danh mµ lo chø lµ danh h-
Sù th^cng chÇm kÖ nã theo c¶nh ngé nh- m^cy rãi l^ci cä m-a
Sù qua l^ci ®æi thay cä ng^ci g^c, xu^cn qua rãi thu tí i
Sèng è^c ®ëi mÊy ai[®]. tõng tr¶i cuéc ®ëi
Th¶ln nhi^an coi m^cnh h- kh«ng nh- (con thuyØn) trèng
rçng

DÞch th-:

Ch¶ng bao giê o^cn trêi
Còng ®öng véi tr^cch ng-êi
xÐt m^cnh thÊt nghi^am kh¾c
Suy ngÉm kû viÔc ®ëi
Cä kiÔn v^cn kh«ng khä
Khä lµ hiØu cho rµnh (ngän nghành)
Ch-a véi lo danh väng
Chø lo h^cm h- danh
Næi ch^cm tuú c¶nh ngé
Bäng m^cy rãi thµnh m-a
Sæi thay ®öng e sî
Xu^cn qua l^ci sang thu

S-êng ®êi ngunj v¹n lèi
MÊy ai tr¶i ®Ôn cï ng ?
Th¶n nhiªn coi m¤nh nhÑ
Nh- mét chiÔc thuyÔn kh«ng

Võ Minh Am - dÞch

TRÂN BÍCH SAN (1840-1877)

李翁仲

萬里龍庭起戰鋒
秦人多謝越人功
英雄牢落鄉村惺
幾入官家識眼中

Phiªn ©m:

Lý xøng Træng
V¹n lý Long Sxnh khëi chiÔn phong
T²n nh²n ®a t¹ ViÔt nh²n c²ng
Anh h²ng lao l¹c h-ñg th²n lý
Kû nhÆp quan gia thøc nhì n trung

DÞch nghÜa:

Lý xøng Træng
N-í xa x«i mu«n dÆm Hung N« g²y chiÔn tranh
Ng-êi TÇn ph¶i nhê c²ng lao ng-êi ViÔt nhiÔu l²m
BÆc anh h²ng lao khæ è chèn th²n d-

MÊy ai ®. lät ®-îc vuo m²t nhµ vua

DÞch th¬:

Mu«n dÆm Hung N« thÐ m¹nh h²ng
GÜ- TÇn ng-êi ViÔt g p nhiÔu c²ng
Anh h²ng chx²m næi n-í th²n d.
Hå dÔ nhµ vua ®Ó m²t c²ng

扶董祠

扶董村中一小兒
武寧山賊失盤依
無端鐵馬衝霄去
石語口言未足奇

Phiªn ©m:

Phí Sæng tõ
Phí Sæng th²n trung nhÆt tiÔu nhi
Vò Ninh s-n tÆc thÆt bµn y
V« ®oan thiÔt maxung ti²u khø
Th¹ch ng÷ quy ng«n vØ tóc kú

DÞch nghÜa:

Ѕòn thê Phí Sæng
Mét chó bØ è th²n Phí Sæng

Lụm cho giÁc mÉt ch c  n n u  e n i V o Ninh
R  i kh ng d-ng l i c  i ng a s t bay l a n tr i
V y nh ng chuy n [®], bi t n i, r  a bi t n i c  g  l p l 

馬頭花盡戴煙開

D ch th :

L ng D ng sinh th nh ch  b  con
V o Ninh n i  y giÁc kinh h n
GiÁc tan ng a s t bay tr i th m
Chuy n l i ng n x-a ch ng l i h-n.

三過海雲

三年三上海雲臺
一鳥身輕獨往回
草樹半空低日月
乾坤隻眼小塵埃
文非山水無奇氣
人不風霜未老才
休道秦關征路險

Phi n ©m:

Tam qu  H li V n
Tam ni n tam th- ng H li V n [®] i
Nh t [®]i u th n khinh [®] c v  ng h i
Th o th  b n kh ng [®]a nh t nguy t
C n kh n ch ch nh i n ti u tr n ai
V n phi s-n thu  v  k  kh 
Nh n b t phong s- ng v  l  o t i
H u  [®]o T ng quanchinh l  hi m
M- [®] u hoa t n [®]i y n khai.

D ch ngh a:

Ba l n qua H li V n

Ba n m ba l n l n [®] o H li V n
Con chim th n nh n m t m nh qua l i
C y c  gi a t ng kh ng, m t tr i m t tr ng [®] i d- i th p
C l [®] t tr i thu v o m t c i tr n coi nh- nh  kh ng
V n kh ng c  s-n thu  th  kh ng c  kh  l 
Ng- i ch-a d u d- i gi a s- ng th  ch-a th  g p d n
Th i [®] ng n i [®]- ng qua  li T n l  hi m tr 
N- i [®] u ng a hoa [®] u [®] i m y m n n 

Dịch th-:

NhÑ bçng m¤nh chim lèi H¶i V¤n
Ba n¤m qua l¹i ®ñ ba lÇn
Nöa con m¤t ngä trçn ai hÑp
S, t ngän c¤y tr¤ng nhEt nguyEt gÇn
Chœa d¹n phong s-ñng tui chœa luyÖn
Kh«ng pha s-n thuû bót kh«ng thÇn
M¤y lng cæ ngừa hoa ®ua n¤
Cä hiÓu g¤ ®c u lèi ¶i TÇn

NguyÖn Sxnh DiÖn - dÞch

TRÂN HUY LUYÊN (TK19)

自河南到濁溪

行鄉路指北山梅

江上舟呈境绝佳

煙鎖托疑岩欲雨

峰高轉作樹如臺

大堤不唱知村遠

古處頻過識岸回

怪察清依前面水

人人傳說濁江隈

Phiªn ©m: Tù Hµ Nam ®_o Sôc Khª
H»ng h-ñng lé chØ b¾c s-n mai
Giang th-îng chu tr¤nh c¶nh tuyEt giai
Y¤n to¶ th,c nghi nham dôc vò
Phong cao chuyÖn t,c thô nh- ®pi
S¹i ®a bEt x-í ng tri th¤n viÖn
Cæ xø tÇn qua thœc ng¹n hãi
Qu,i s,t thanh y tiÖn diÖn thuû
Nh¤n nh¤n truyÖn tuyEt "träc" giang «i

DÞch th-:

*Trên đường trẩy hội , tró ràng mờ
Ngồi dưới thuyền trông cảnh tuyệt ưa
Núi thăm cây ngờ rêu thấp thoáng
Khói mờ đá tưởng mưa lưa thưa
Đê không thấy hát xa vời xóm
Néo cùi đì quanh khuất khúc bờ
Quái nhỉ ! nước sông trong suốt đó
Ai rằng: Bên “Đục”, khéo ou oé*

ĐÔ VĂN THỐ (Thô kû 19)

Qu¤ x. L¹c ChÝnh, huyÖn ý Y¤n (nay thuéc x. Y¤n
ChÝnh, huyÖn ý Y¤n, tñnh nam Sþnh)

輓陳代花街文廟

陳初已造此文祠

石像猶傳一大基
 瓦屋三座門字格
 諸賢兩置對關呼
 犬羊何忍將心壞
 攻破成堆口此居
 斜月數聲烏喚曉
 遽回手拜外香爐

Phi^an ©m:

VĂNG TRẦN ĐẠI HOA NHA VĂN MIẾU
 Trân s- dū t¹o thö v¹n tō
 Th¹ch t-îng do truy⁰n nh¹t¹ c-
 Ngo- èc tam top m¹n tù c¹ch
 Ch- hi¹n l-ì ng tr¹y ®èi quan h«
 Khuy¹n d-¹ng h¹u nh¹ñ t-¹ng t¹m ho¹i
 C¹ng ph¹ th¹nh ®«i tō thö c-
 T¹u nguy¹t xæ thanh « ho¹n hi¹u
 Cù hải thñ b¹i ngo¹i h-¹ng l-

Dịch nghĩa:

Viñng v¹n miñu nh¹u Trân è hoa nha ⁽¹⁾

Şü thê Trân ®. cä v¹n tō nøy rai,

T-¹ng truy⁰n r»ng cä t-îng ®, quy c¹ch n-i thê to réng.
 Ch¹nh ®iõn m¹i ngai ba top theo kiõu ch÷ m¹n,
 Hai b¹n cä d- y nh¹u ®èi cõa thê c¹c «ng hi¹n.
 Lo¹p chä d¹a sao nì l¹ng ph¹, ph¹ch,
 Tr-í c m¹t ch¹l c¹ñn l¹u c¹ñn ®èng hang chuét,
 D-í i b¹ng tr¹ng t¹u, qu¹ k¹u gäi tréi s¹p s¹ng.
 Véi v¹. v¹ø nh¹u n¹n c¹m m¹ÿ n¹ñ h-¹ng è b¹, t¹nhang t¹i phýa
 ngo¹p.

Dịch th-:

Şü Trân ®. dùng V¹n tō
 VÉn truy⁰n t-îng ®, c- ®å kh¹, to
 Ch÷ m¹n l¹p ngai ba top
 ®ng hi¹n hai d- y ®èi thê nghi¹m trang
 Chä d¹a sao nì ph¹, toang
 Nay thuñh hang chuét mét ph-¹ng l¹nh l¹ng
 S¹ng rai qu¹ r¹o d-í i tr¹ng
 Véi v¹ø c¹m m¹ÿ n¹ñ nhang phýa ngo¹p.

(D-¹ng V¹n V-îng- d¹ch)

.....
 (1) Hoa Nha: Nay thuéc x. Mü Phóc, huy¹n Mü Léc, t¹nh Nam
 Ş¹nh. Hoa nha nghia l¹u khu v¹c trảng hoa, ®-êng hoa. Ch÷ nha c¹ñn ®äc l¹u
 nhai, nhai nghia l¹u ®-êng.

KHIẾU NĂNG TĨNH (1833 – 1915)

Şö tam gi¹p Tiõn s¹l, tõng l¹u Tõ töu Quèc Tõ gi¹m, qu¹a x. Ch¹n Mü,
 huy¹n Ş¹i An (nay thuéc x. Y¹a C-êng, huy¹n ý Y¹a, t¹nh N.am
 Ş¹nh).

南城老歌者

有一老翁一小童
草鞋弊笠路相從
不憂後日爲牛馬
不顧先公沐雨風
口唱父生須教子
手琴官貴豈能終
飽溫之外非其望
望者南人別吉凶

Phi^an c^m : **NAM THÀNH LÃO CA GIÁ**
H^u nh^Êt l⁻o «ng nh^Êt ti^úu [®]ång
Th^{lo} h^{ui} t^Ø l¹p lé t-⁻ng t^ßng
B^Êt -u h^{Eu} nh^Êt vi ng-u m.
B^Êt cè ti^an c«ng méc vò phong
Kh^{Eu} x-í ng phô sinh tu gi⁻o tö
Thⁿ cÇm quan quý khéi n[”]ng chung
B⁻o «n chi ngo¹i phi kú väng
Väng gi[¶] Nam nh^cn biöt c⁻t hung.

Dịch nghĩa:

ÔNG GIÀ HÁT RONG Ở THÀNH NAM

Că mét «ng giپ, mét em nhá, cⁱ ng [®]i giپy cá, [®]éi nãⁿ
r[,]ch, d^¾t tay nhau [®]i rong tr^an lé. ⁽¹⁾
MiÖng h[,]t tay [®]un: Kh«ng lo sau n[”]y tr^e th^unh kiÖp ngùa
tr[®]u, kh«ng [®]o[,]i hoپi [®]Ôn c«ng lao tæ ti^an gian nan x[®]y
dùng.
Cha mÑ sinh ra n^an biöt d¹y con.
Lum quan sang træng ch^¾c g^x l[®]u d^ui.
C^Bn ta ngoپi viÖc Êm th[®]n no bông, th^x ta ch^¾ng cÇn chi c[¶].
Că cÇn ch[”]ng l^u mong ng-êi n-í c Nam ph[¶]i biöt n^ci dë
hay.

Dịch th⁻: Că mét «ng giپ, mét em bØ
Nãⁿ h^{ui} r[,]ch n[,]t tay n^¾m tay
H[,]t kh«ng lo tí i kiÖp tr[®]u ngùa
S^{un} ch^¾ng coi x-a tæ dùng x[®]y
Ph[¶]i nhí sinh nu[»]i n^an d¹y tr[¶]
Ch^¾c [®]o quan quý [®]Ôn sau n[”]y
Âm th[®]n no bông cÇn chi n÷a
CÇn Ý d[®]n ta biöt dë hay.

D-⁻ng V[”]n V-[¶]ng - d^lch

(1) Nguy^an chó: x[”]ng giپ ng-êi è Trùc Ninh cⁱ ng mét con trai nhá h[,]
rong è Nam S^ønh, că khi sang [®]Et H⁻ng Y^an. Vⁱ v[”]u con trai l^ín
b[,]n b[,]nh cuèn è ch[¶] V[¶] Ho[¶]ng.

劍湖山說

近午同僚泛劍湖
 柳陰飲酒話朝都
 江山萬里他人帝
 風化千秋異種圖
 不料來時生死劫
 但知今日富豪鋪
 無才早返田園舊
 牛馬尋爲百姓辜

Phi^an ©m:

KIẾM HÔ THÉ THUYẾT
 CËn ngä ®«ng li^au phiõm Kiõm Hå
 Liõu ©m Èm töu tho¹i triõu ®«
 Giang s-n v¹n lý tha nh©n ®Ø
 Phong ho¹, thi^an thu dþ chñng ®å
 BÊt liõu lai th^x sinh tö kiõp
 S- n tri kim nhËt phó hþo ph«
 V« tñi tñlo phñln ®iõn vi^an cùu

Dþch nghña:

Nãi chuyõn ®êi è Kiõm Hå ⁽¹⁾
 GÇn tr-a cï ng ng-êi b¹n lµm quan ®i ch-i tr^an hå Hoµn
 Kiõm
 Neo thuyõn d-í i bãng liõu r^om, uèng r-î u nãi chuyõn
 vò chèn cung ®xnh.⁽²⁾
 "Non s«ng mu«n dÆm ng-êi ta lµm chñ.
 V^cn hiõn ngµn thu kÎ kh¹c tñnh toan.
 Kh«ng liõu ®-í c rái ®^cy sëng chõt ra sao,
 Ch^u biõt ngay nay khoe khoang gipu cã".
 Ta ch^ung cã tñi sí m lui vò n-i v-ên ruéng n^om x-a,
 Sµnh ch^u tr«ng thËy tr^om hä v« téi ®ang l^om vþo kiõp
 ngùa tr^ou!"

Dþch th-: Ci ng b¹n gÇn tr-a tí i Kiõm hå
 Neo thuyõn d-í i liõu chuyõn ®Ø ®«
 Giang s-n v¹n dÆm qu^cn thi¹ chiõm
 Phong ho¹, ngµn thu gièng kh¹c lo
 Ch^ung liõu vò sau ®iõu sëng chõt
 Ch^u hay tr-í c m^ut sù sang gipu
 V« tñi sí m trë vò qu^a cò
 Luèng thËy d^on m^unh kiõp ngùa tr^ou!

(D-«ng V^cn V-î ng dþch)

- (1) S^oy ch^u h^a Ho^un Ki^um ē H^u N^ei.
(2) Cung [®]xnh: Ch^u c^{,c} v^b c^cm quy^bn tri^bu Nguy^bn.

Xu^cn [®], o t^cm du thi^bu d-ì ng t^cm
Quèc Gi^{,m} th¹ch bi quan kh^u[®]/c
Gia t^xnh C^cu qu^{,n} thuy^bt l-⁻ng th^cm
H-^bng v-⁻ng thö [®]pa do t^bn t^lch
B¹i k^b truy^bn th- th-^bng h^u ch^cm
C[ ]n b^{,ch} ni^an lai [®]-⁻ng to^{,n} [®]pnh
Thanh b^xnh h^ai nh[ ]t [®]Ó x^cm x^cm!

春游

昇龍靈氣未能沉
春到尋游少養心
國監石碑觀可得
家情溝觀說良深
興王此地猶存跡
敗計傳書尚有箴
近百年來當算定
清平回日抵駿驥

Phi^am ^cm:

Xu^cn du
Th[ ]ng Long linh kh^u v^b n⁻ng tr^cm

D^bch ngh[ ]la: Ch-^bi xu^cn
Kh^u thi^ang c^an [®]Et Th[ ]ng Long ch-a th^b b^b ch^xm
[®]/m.

Khi xu^cn tí i t^xm chèn du quan [®]Ó th- gi⁻ n tinh th^cn
Bia [®], Quèc Tö Gi^{,m} n^bu xem v[ ]n [®]-¹c,
Gia t^xnh n^ai v^b qu^{,n} B[ ]ch C^cu ý mí i s^cu xa.
M[ ]nh [®]Et d^bEy v-⁻ng nghi^bp c^bn nhi^bu d^bEu v^bt.
Trong s^{,ch} truy^bn n^au vi^bc b¹i tr^cn, [®]ang th^bEy ch[ ]
tr^an nh^ung b^cc ch^cm.
- íc g^cn tr^cm n^cm, l^bi ph[ ]i t[ ]nh v^bo qu⁻ng E^by th^bi
[®]iÓm thanh b^xnh mí i th^bc s[ ] [®] n n-^bi⁽¹⁾.

D^bch th-:

Th[ ]ng Long linh kh^u v[ ]n ch-a tr^cm
Du ngo¹n nguy xu^cn chót d-ì ng t^cm
Quèc Gi^{,m} [®], bia coi còng râ
Gia t^xnh c^cu qu^{,n} l^bi cung th^cm
H-^bng v-⁻ng [®]Et E^by c^bn nhi^bu d^bEu
B¹i k^b truy^bn th- x^bt ch[ ] ch^cm

Că lĩ trĩ m nĩm chõng ®é Éy
Thanh bñnh trë l¹i mí i nghe tĩm!

(D-n̄g V-n V-ñg dñch)

國祭雖榮生不欲
勸人宜勉自彊躬

Phiän ©m :

.....
(1) Lẽi t,c gi¶ ti¤n ®o,n.

VŨ CÔNG ĐÔ (1805 - ?)

§Ø Tam gi,p Tiñn sÜ. Quª lpng Vþ Hoøng, huyØn Mü Léc
(nay thuéc néi thñnh Nam Sþnh, tñnh Nam Sþnh)

興道親王

初時居在墨鄉隅
家廟之東碧樹中
及長從征營萬劫
臨終遺囑義無窮
北南幾得相同者
今古難尋並與功

H-ñg S¹ o th©n V-ñng
S¬ thêi c- t¹i MÆc h-ñng ngung
Gia miÕu chi ®«ng bÝch thô trung
CËp tr-ëng tßng chinh doanh V¹n KiÕp
L©m chung di chóc nghila v« ci ng
B¾c nam kû ®¾c t-ñng ®ång gi¶
Kim cæ nan tçm tÞnh d- c«ng
Quèc tõ tuy vinh sinh bÊt dôc
KhuyØn nh©n nghi miÔn tù c-êng cung.

Dñch nghila:

H-ñg S¹ o V--ng
Lúc ®Çu è t¹i mét vi' ng ®Êt lpng MÆc ⁽¹⁾
Phýa ®«ng miÕu thê cña gia tc, d-í lïm c©y xanh ⁽²⁾
Lín l¹n theo viÖc ®_nh dÑp, ®ång doanh tr¹i t¹i V¹n KiÕp.
Khi l©m chung cßn ®Ó l¹i li lÍ rt ®Çy ®ñ nghila tñnh.
Tõ B¾c chÝ Nam mÊy ai ®-í c thÕ,
X-a nay tm ®©u ®-í c ng-i cã c«ng lao to lÍn Êy.
ViÖc tæ chc lõ quc tõ vinh hin tht, nh-ng lc V-ñng
sng ®©u mun vy,
Vu ch d¹y ng-i ta nn t chÝ tù c-êng.

Dñch th-:

Lc mí i sinh ra è MÆc h-ñng

B^an ®«ng n-i miÔu cā tiÔn ®-êng
 Lín rải V¹n KiÔp t^xm doanh tr¹i
 MÊt, ®Ó lêi hay gi÷ kû c-¬ng
 Nam B³c mÊy ai mµ s[,]nh ®-îc
 C«ng ghi quèc sö bÊc phi th-êng
 LÖ tr^an quèc tÔ «ng ®©u muèn
 ChØ d¹y ng-êî ta chÝ tù c-êng.

(D-¬ng V^vn V-î ng dØch)

犬羊何忍將心壞
 攻破成堆口此居
 斜月數聲烏喚曉
 遽回手拜外香爐

.....
 (1) MÆc h-ng: Lµng Tœc MÆc. Tœc MÆc nghÏa lµ nghiän mùç, chØ
 n-i lµng qu^a v^vn hiÔn. Lµng Tœc MÆc nay thuéc phêng Léc V^vng, thµnh
 phè Nam S^vnh, tØnh Nam S^vnh.

(2) Tœc nãi ®Ôn ®Ôn Cè Tr¹ch hiÔn nay. Trong ®Ôn cä ch÷ "H-
 ng S¹o th[®]n v-¬ng Cè Tr¹ch" (Nhµ cò cña H-
 ng S¹o ®¹i v-¬ng).

ĐÕ VĂN THÕ (ThÕ kû 19)

Qu^a x. L¹c ChÝnh, huyÔn ý Y^an (nay thuéc x. Y^an ChÝnh,
 huyÔn ý Y^an, tØnh nam S^vnh)

輓陳代花街文廟

陳初已造此文祠

石像猶傳一大基

瓦屋三座門字格

諸賢兩置對關呼

Phi^an ©m:

V-
 ng TrÇn ®¹i Hoa Nha v^vn miÔu
 TrÇn s- dÙ t¹o thö v^vn tô
 Th¹ch t-î ng do truyÔn nhÊt ®¹i c-
 Ngo- èc tam top m«n tù c[,]ch
 Ch- hiÔn l-ì ng trÝ ®¹i quan h^v
 KhuyÔn d--ng hµ nhÉn t-¬ng t[®]m ho¹i
 C«ng ph[,] thµnh ®¹i tô thö c-
 Tµ nguyÔt xæ thanh « ho[,]n hiÔu
 Cù hải thñ b[,]i ngo¹i h-¬ng l-.

DØch nghÏa:

ViÔng v^vn miÔu nhµ TrÇn è Hoa Nha ⁽¹⁾
 S^vcu thêi TrÇn ®. cä v^vn tô nøy rải,
 T-¬ng truyÔn r»ng cä t-î ng ®¹, quy c[,]ch n-i thê to réng.
 ChÝnh ®iÔn m[,]i ngai ba top theo kiÔu ch÷ m«n,
 Hai b^an cä d¹y nhµ ®¹i cöa thê c[,]c «ng hiÔn.
 Loµi chã d^a sao nì lÙng ph[,] ph[,]ch,
 Tr-í c mÙt chØ cßn lµ cân ®èng hang chuét,

D-í i bāng tr̄ng t̄p, qu¹ k^au gäi tr̄i s^{3/4}p s¹ng.
 Véi v̄. v̄Ø nh^u n^an c^{3/4}m m^Êy n^ðn h-̄ng è b³t nhang t¹i phýa
 ngoüi.

D^bch th-:

ŞÇu TrÇn ®. dùng V^vn tō
 VÉn truyØn t-̄i ng ®, c-̄ ®å kh³, to
 Ch[÷] m^çn lî p ngäi ba top
 x^ong hiØn hai d³y ®èi thê nghi^am trang
 Chä d^a sao nì ph³, toang
 Nay th^unh hang chuét mét ph-̄ng l¹nh l¹ng
 S¹ng râi qu¹ r^ðo d-í i tr̄ng
 Véi v̄Ø c^{3/4}m m^Êy n^ðn nhang phýa ngoüi.

(D-̄ng V^vn V-̄i ng d^bch)

.....
 (1) Hoa Nha: Nay thuéc x^o Mü Phóc, huyØn Mü Léc, t^ønh Nam
 S^ønh. Hoa nha ngh^ü l^u khu v^uc tr^ång hoa, ®eng hoa. Ch[÷] nha c^çn ®äc l^u
 nhai, nhai ngh^ü l^u ®-eng.

VŨ HỮU LỢI (1836- 1886)
 x^ong ng-̄i x^o Dao C^ç, huyØn Nam Ch[®]n, ®ç Tam gi³p TiØn
 s^ü xuÈt th^on khoa Èt H^îi (1875) quan S^èc h^äc Nam S^ønh.

渭江城

自古而今有此名

四民來聚業皆成
 鄉標楊舍段公妾
 城設江邊阮代生
 欲富為商當以善
 養兒訓孝事宜明
 鄰旁南北湏能慮
 盜賊侵家至不平

Phi^an ©m :

VỊ GIANG THÀNH

Tù cæ nhi kim h[÷]u thö danh
 Tø d[©]n lai tô nghiØp giai th^unh
 H-̄ng ti^au D-̄ng X^o, S^øpn c^çng thiØp
 Th^unh thiØt giang bi^an NguyØn ®¹i sinh
 D^ôc phó vi th-̄ng ®-̄ng d^ü thiØn
 D-ì ng nhi huÈn hiØu sù nghi minh
 L[©]m b^üng Nam B^{3/4}c tu n^üng l^u
 S¹o ®Æc x[©]m gia chÝ bÈt b^ünh

D^bch ngh^üa :

Th^unh V^ø Giang (*)

Tô x-a ®Ôn nay vÉn cā tān nøy
 Bên d©n tō héi lµm ‘n thly ®Ùu thµnh ®1t
 Lµng D-nng X, théi Éy bµ thiØp «ng Søpn è ®á⁽¹⁾
 Thµnh ®%p b¤n s«ng vµo théi nhµ NguyÔn
 Muèn giµu thx bu¤n b,n, nh-ng khÐo gi÷ viØc thuc thµ.
 Nu«i con ph¶i hiØu ®Çu ti¤n d¹y cho ch÷ hiØu
 Xäm giØng b»ng vai dï Nam hay B¾c n¤n biØt lo mµ
 phßng trém gi£c khi ®Ôn nhµ quÉy rèi.

Dñch th¬ :

Kim cæ t¤n nøy ch½ng ®æi thay
 Bên d©n ‘n è còng y¤n ®©y
 Lµng n¤u D-nng X, bµ Søpn ®á
 Thµnh t¹i giang bi¤n hä NguyÔn x©y
 Giµu ®á ®i bu¤n cÇn khÐo thuc
 Nu«i con d¹y hiØu tù lµm thøy
 Xäm giØng chung sœc lo tõ sí m
 Trém gi£c vµo nhµ chí nãi hay !

D-nng V‘n V-îng- dñch

* Thµnh V¶ giang : Thµnh ®%p b»ng ®Et. T-nng truyØn thµnh ®Et
 ®-îc ®%p tõ théi Lý, gäi lµ thµnh D-nng X, do T« Trung Tù khëi
 x-íng. Théi TrÇn vØ sau ®%p to l¤n, théi NguyÔn x©y g¹ch.

⁽¹⁾ D-nng X, : T¤n cæ cña vï ng ®Et V¶ Xuy¤n N‘ng Tñnh vµ vï ng
 phô cËn cña ®Et Nam Sønh hiØn nay.

Vï cña Søpn c«ng : Tœc bµ D-nng thø Mü vï thø cña t-íng Søpn
 Th-íng. Søn V¶ Xuy¤n thê vï chång «ng Søpn Th-íng lµ thµnh
 hoøng.

PHẠM ĐÔN CHÍNH (?)

Ph¹m Søn ChÝnh, ng- i x. HiØp Lu t, huyØn Nam
 Ch©n, ®ç H-nng cng n‘mthéi Lª, quan Th,i béc tù
 Khanh. øng cã t p Nam ch©u khoa ho¹n ký.

渭溪社花村祠

古代傳來有此祠
 自蘇中相至民居
 教將花樹排門外
 勸以閒田養小魚
 前者阮公開此地
 後蒙鄭女播恩餘
 今人誰語思功者
 惟在牆邊數癩爐

Phi¤n ®m :

V¶ Khª x. hoa th¤n tõ

Cæ ®1i truyØn lai h÷u thø tõ
 Tù T« Trung t-íng chÝ d©n c-
 Gi,o t-nng hoa thô bµi m¤n ngo¹i
 KhuyØn dÜ nhµn ®iØn d-ì ng tiØu ng-
 TiØn gi¶l NguyÔn c«ng khai thö ®pa

Hết mảng Tranh nở bia
Kim nhọn thuú ngòi tay cõng gậy
Duy tết tết êng biền xæ lìi lì.

Dịch nghĩa :

Sòn lụng Hoa xanh Kh^a (*)

Tô x-a truyòn lìi [®]. cã ng*«*i [®]òn
Tìi [®]Et nụy t-íng T<» Trung Tù tống [®]òn è
Khuy^an ng-êi trảng hoa b^ay è tr-íc nh^a
V^anu*«*i c^a, bét t^ai ruéng tròng ho^a..
Ban [®]Çu th^ax Nguy^an c^ang tí i khai kh^an
sau [®]òn Tranh nở [®]ó lìi -n s^au⁽¹⁾
Ng-êi thêi nay m^aey ai c^anh nhí c^ang Éy, ch^au th^aey tr-íc m^at
c^anh m^aey c^a, i b^a, t nhang h-u qu^anh.

Dịch th^anh :

Tr-íc c^anh [®]ó lìi cã ng*«*i [®]òn
Thê t-íng T<» Trung t^anh r^aEt hiòn
Khuy^an [®]Et c^ay hoa n-i tr-íc c^aoa
D^ay n^an nu*«*i c^a, chèn nh^au [®]iòn
Nguy^an c^ang x-a tí i khai hoang [®]Et
Tranh nở v^a sau gáp [®]oc duy^an
Nay ng-êi trong th^an n^au vi^ac cò
B^a, t nhang hiu qu^anh dùng tr-êng b^an.

D-nh V^an V-âng d^ach

V^anh Kh^a nay thuéc xanh S^aòn Xanh, huy^an Nam Trùc, t^anh Nam S^anh,
c^anh l^ang [®]óu g^au c^a v^a vi^ac trảng hoa, c^ay c^anh.

⁽¹⁾ Sòn thê thịnh hoang mè [®]Et : Th^anh l^au Nguy^an C^ang Th^anh,
ti^an phong t^au t-íng d-í i thêi Ng^a v^a-ng v^a l^aEp Ép chí^au d^an mè
ch^ai. Thêi Lý c^a Th^ai uý T<» Trung Tù d^ay d^an trảng hoa. Thêi
Tranh B^anh An v^a-ng c^a V^a-ng nở Tranh Th^ab T^am H^alo t^ai l^aEp
l^ang.

TRẦN ĐÔN PHỤC (1826-?)

Tr^anh S^aìn Phôc (Xu^an Vinh) qu^a è T^aoc M^ac. [®]c^a c^a nh^an,
ni^an hi^au Tù S^aoc th^a 8 (1855) quan Bè ch^anh Cao B^ang b^a
b^a, i ch^ac, v^a nh^au d^ay häc Khi sang [®]òn thê Ho^ang Ngh^a
(th^an sinh Tr^anh Th^an S^aé) «ng vi^at b^au nh^au

到陳祖廟

非對皇朝有大功

與民亦擔慮肩同

勸農引水推糧足

開市修橋廣織工

應卯諸家人受賜

香繙百姓世皆崇

春秋燈火思尊祖

更變無忘訓後從

Phi^an [®]m :

S^ao tr^anh tæ mi^au

Phi ®èi hoøng triøu h÷u ®¹i c«ng
 D÷ d©n diÖc ®¶m lù kiªn ®ång
 KhuyØn n«ng dÉn thuû th«i l--ng tóc
 Khai thø tu kiøu qu¶ng chøc c«ng
 øng m· o ch- gia nh©n thô tø
 H--ng La b¸ch tÝnh thØ giao sng
 Xu©n thu ®..ng ho¶l t- t«n tæ
 Canh biÕn v« vong huÊn hÆu tßng.

Dþch nghIa :

Thăm đền thờ tổ họ Trần (*)

Kh«ng ph¶i chø cã c«ng lÍn ví i hoøng triøu
 Mµ viÖc d©n quª còng nghIi c©n vai g, nh v,c.
 ViÖc n«ng tang khuyªn dÉn n-í c vµo ®ång,
 ViÖc më chî , b¾c cÇu ®i l¹i, më réng nghØ döt
 Tí i nay øng M· o, mäi nhµ ®Øu nhê cËy,
 H--ng La tr' m hä ®èi ®èi ng-ì ng mé.
 Khi tí i tiÔt xu©n thu nghIi viÖc ®lñ nhang kÝnh tæ;
 Dí biÕn cè ®Øn mÊy vÉn ch¾ng quªn nh¾c nhí ng-éi sau.

Dþch th- :

Kh«ng riªng c«ng lÍn ví i hoøng triøu
 Mµ viÖc d©n quª còng g, nh ®Øu
 DÉn n-í c vµo ®ång n«ng Êm d¹
 B¾c cÇu më chî , döt ch' m yªu.
 C,c ®èi øng M· o nhê -n m· i
 Tr' m hä H--ng La nhí ®øc nhiøu
 SÌn nñn xu©n thu thê phöng tæ
 Nh¾c ng-éi biÕn cè chí quªn theo.

D--ng V·n V-îng dþch

Léi chó cña «ng S«n Phôc : Tr-í c hä D--ng, tõ cõ Lý vØ sau
 mí i ®æi hä Trçn. Trçn Lý sinh ra Trçn Thøa, Trçn Tù Kh, nh è
 V¹n Kho¶nh. Trçn T- Nghø sinh ra An Quèc, An H¹, An Sé è
 Ph--ng La (th«n øng M· o x. H--ng La huyØn Diªn Hµ phñ Tiªn
 H-ng ®¹o S-n Nam. H--ng La Trçn thø Cùu ph¶l- Kh, nh Søc 3
 (1651).

LÊ VINH LỘC

Lª VÙnh Léc, ng-éi x. Cæ NhuØ, huyØn S¹i Loan (Nay lµ th«n
 NhuØ DuØ x. Yªn Sång - ý Yªn) chèng gi¶c Minh. øng VÙnh
 Léc ®-í c chøc thuû tøo thiªn phöng ®¹i t-íng. T,c phÈm cã Nam
 chºu l-í c ký viÔt vØ viÖc quªn Minh t,c oai è vïng S-n Nam -
 Thiøu B»nh thø 5 (1438).

到伯齡祠

伯齡元將恨何為
 受禍安邦運到期
 生在坎方回在坎
 死於离地擾於离
 豈能見婦思淫亂
 又怕臨祠敢對威
 或有助人行鬼法
 前時已奉亦難知

Phi^an ©m :

BÁ LINH TÙ

B_s Linh, Nguy^an t-íng hĒn hµ vi
 Thô ho¹ An Bang, vĒn ®_s o kú
 Sinh t¹i Kh[¶]m ph-¬ng, h^{ai} t¹i Kh[¶]m
 Tō - Ly ®_¶a, nhiÔu - Ly ?
 Kh^{ei} n¹ng kiÔn phô t- d^om lo¹n
 Hùu ph¹ l^om tō c[¶]m ®_èi uy
 HoÆc h÷u t¹i nh^on hµnh quû ph_sp
 Ti Ôn th^xd^ü phông diÔc nan tri !

D^och ngh^üia :

Th^üm ®_{òn} thê NguyÔn B_s Linh (*)
 T-íng nhµ Nguy^an lµ NguyÔn B_s Linh giËn v^xn¹c g^x
 L^om n¹n chÔt t¹i An Bang, lµ do ®_s o h¹n
 Sinh s^èng ë B^¾c ph-¬ng th^xn¹n tr^øv^ø B^¾c ph-¬ng,
 cßn chÔt ë cãi Nam th^xquÊy nhiÔu ë cãi Nam ?
 Sao cã thÓ thÊy phô n÷ th^xngh^ü ®i Ôu d^om lo¹n, mµ hä ®-a
 t¹i n-í thê th_snh TrÇn th^xch[¶]ng d_sm ®_èi oai.
 Cßn gióp ng- i ®_ i gi  thu t trô ma quû;
 Tō x-a ®. t n ng-ì ng, th t lµ kh  hiÔu ! ⁽¹⁾

D^och th-_s :

B_s Linh nguy^an t-íng giËn g^x
 An Bang l^om n¹n ®_s o kú gÆp ®en.
 ë B^¾c v^ø B^¾c mí i n¹n
 ChÔt Nam quÊy nhiÔu Nam phi^an l^ü g^x
 N¹t ®_ un b_s ®_  lµm chi

Tr- c ®_ n d_sm ®_ i ví i uy th_snh TrÇn
 H n thi^ang cßn gióp th  nh^on
 Tō x-a ®. v y, kh  ph^on cho rµnh.

D- ng V[ ]n V- ng- d^och

⁽¹⁾ Xø S[ ]ng, xø Nam: NhiÔu n-í cßn cã ®_ n th . ë ®[ ]y n i v 
 ®_ n H- ng T lo (nay thu c x- H- ng T lo, huy n Th- Trx).

T- ng truy n nhµ n o th- ng cã ma quû v^x l^üi quÊy r i, ®_ n l^o
 B_s Linh xin b i a tr n y m th^xgia tr¹ch b nh an, c n ng- i m¹nh
 kho . ViÔc t n th  B_s Linh, d^on ®[ ]ng b ng s[ ]ng H ng c ng th 
 nhiÔu v u uy linh c ng gi ng nh- viÔc th  S c C- c (th  ë ®_ n
 l ng, ë ®_ i Ôn t- gia...)

TRẦN BÍCH HOÀNH (1452- ?)

TrÇn B ch Hoanh, ng- i x- Y^an Th_s i, Thi^an B ln, ®_ c ®_ 
 nh t gi p TiÔn s l ®_ t tam danh khoa M u Tu t (1478), quan
 S[ ]ng c_sc S[ ]i h c s . Sau v  qu  m n ë x- S ng Du huy n
 B nh L c ë l m thu c.

昭禪寺

有否徐公到此方

卜居安朗竹林疆

塵緣未淨開蓮沼

世事誰當啟佛堂

仁帝幸時聞秘旨

張公至問速歸鄉

仙凡兩界何能識
空色輪迴孰說彰

Phi^an ©m :

CHIỀU THIÊN TỰ

H^u phñ Tō c^ong ®^o thö ph-⁻ng
Bèc c- An L- ng tróc l^om c-⁻ng
Tr^çn duy^an v^bt^cnh khai li^an chi^ou
Th^osù thuú ®-⁻ng kh^li ph^{Et} ®-⁻êng
Nh^on ®^o h¹nh thêi v^cn b^l ch^o
Tr-⁻ng c^ong ch^lv^En t^ce quy h-⁻ng
Ti^an phum l-⁻ng giⁱ i h^un⁻ng thøc
Kh^ong s³c lu^cn h^{ai} thôc thuy^ot ch-⁻ng.

D^bch ngh^la :

Ch^li a Chi^au Thi^on (*)

L^ou cã vi^oc Tō c^ong ®. ®^on r^cng tróc thuéc tr¹i An L- ng
Do ch-a r^ca s¹ch tr^çn duy^an n^an ®^o ao sen v^x lo k^l g[,]nh
®ⁱ sù ®^oi n^an mⁱ i d^ung ch^li a ph^{Et}
Vua Tr^çn Nh^on T^cng ®^on h^{ai} ®-⁻c nghe di^ou ph[,]p;
Tr-⁻ng H^un Si^au t^cm v^o th^x ®-⁻c lⁱ khuy^an ph^li sⁱm v^o
v-^cn.Cⁱ Ti^an cⁱ phum hai ng^l hi^ou sao r^unh m¹ch, m^u
kh^ong s³c lu^cn h^{ai} ai l¹i b^xnh cho râ^rot ?

D^bch th- :

C^a th^cuc Tō c^ong ®^on ®^oEt n^uy
R^cng tre An L- ng th^o m^u hay

Ao sen ch-a s¹ch duy^an tr^çn E^y
Ch^li a ph^{Et} th^x ai n^ei ki^op ®^cy
Nh^on ®^o tⁱ i th^cm nghe di^ou ph[,]p
Tr-⁻ng c^ong t^cm h^{ai} k^lp v^o ngay
Ti^an phum hai cⁱ sao chia ®-⁻c
Kh^ong s³c lu^cn h^{ai} hi^ou kh^a thay !

D⁻ng V^cn V-⁻ng d^bch

NC : Vua Nh^on T^cng th^x th^unh ph^{Et}, n^ei ti^op th[,]nh Tō. Th^unh
ph^{Et} th^unh th[,]nh nh- v^Ey th^x ai m^u ch^lng th^unh ®-⁻c. C^Bn H^u
Si^au dⁱ th^Ey r^a ti^an tri^ou m^u kh^ong tin, v^x c[,]c v^bd^u v-^cng c^a ai h^uEu
k^o ra g^x m^u ph^li g^{Et} ®^cu.

B^ui c^a V^o Soan ng-⁻ei S^{ang} L- - Giao Th^{ny}, ®^c tam gi[,]p ®⁻ång
Ti^on s^l, xu^{et} th^cn khoa Qu^y Mii nⁱm Th^eng Nguy^an 2 (1523)
quan Th-⁻ng th- : Lý gia Tr^çn th^b phi minh gi[,]m, phong ph^{Et}
si^{ng} ti^an b^l thi^an chung. Ti^an ph^{Et} nh-⁻c c^un^cng h^uv^ang,
th^bnh^cn thuú kh^at^c canh n^cng ? (Lý Tr^çn ®^cu ph^li g-⁻ng tr^an,
thi^on chung kh^ong n^ei ph^{Et} ti^an l^um g^x. T^cn ph^{Et} ti^an n^ou ®-⁻c
th^xng-⁻ei ®⁻ei ai kh^an kh^av^x canh n^cng).

ĐỐ BÌNH THÀNH (THẾ KỶ 19)

Qu^a x- Qu^cn Anh H¹, huy^on H^li H^u (nay thuéc x- H^li
Trung, huy^on H^li H^u, t^cnh Nam S^hnh)

到渭城有感

絕縗憐心與事相違

感慨沉吟只自悲

城郭江山猶半是

人民風俗已全非

火船烟焰通黃道

車路塵紛薄□微

最是隱衷難白處

胡人那管越人□

Phi^an c^m :

⑤ o v^b th^cunh h^du c^elm
Tuy^ft li^gn t^hm dⁱs^j s^kt-^lng vi
C^elm kh^fi tr^gm ng^hm chⁱl^j t^k bi
Th^lunh qu^lch giang s^hn do b^gun th^h,
Nh^gn d^gn phong t^gc^h d^hl^g to^gun phi.
Ho^gl^g thuy^gn y^gn di^gm th^gng ho^gng^g ①o
Xa l^ge tr^gn ph^gn b^gc^g thu^gy vi
T^gi th^g En trung nan b^gch x^g :
H^ga nh^gn, na qu^gln Vi^gt nh^gn phi ?

D^bch ngh^ha :

C^glm x^gc^g khi t^gi th^gunh V^g
Th-^gng c^glm xi^gt bao, s^gu^g êi kh^gng^g -^gc^g nh-^g y,
Ch^g ri^gng m^gnh bu^gn b^g, c^glm kh^gi m^gu khe kh^gi ng^gm nga
Non s^gng th^gunh qu^gch c^gbn h^gi gi^gng tr-^gc,
Phong t^gc^g, nh^gn d^gn ho^gng to^gun^g.^g ^gai thay

Kh^gi thuy^gn m^gy b^gc^g l^ga^g t^gEn tr^gi,

B^goi xe tr^ga^g -^gêng l^gum m^ge d^gc^g n^gi.

Nh^gt l^gu t^gEm l^gng trung th^gm k^ghn kh^gng c^ga ch^g gi^g i b^gy
Ng-^gei Vi^gt nu^gi b^gDo gi^gc^g H^ga sao^g -^gc^g(^g) ?

D^bch th^h :

S^gu^g êi tr^g, i kho^gy, ngh^gl^g m^gu^g au
Bi^gt ngá^g c^gi ng ai n^gi th^glm s^gu
Th^gunh n^ga qu^gch kia c^gbn n^goa^g,
D^gn x-a t^gc^g c^go c^ga to^gun^g ?
T^gu b^gl^g kh^gi b^gc^g en tr^gi th^gm
Xe ph^g, o b^goi bay tr^gng n^goi s^gu
Day d^gt n^gi ri^gng kh^gng ch^gen gi^g i
M^gu d^gn bao^g b^gDo qu^gn thi^g ?

Nguy^gn V^gn Huy^gn- d^bch

(^g) Gi^gc^g H^ga : , m ch^gl^g gi^gc^g Ph^g, p.

VŨ TRỌNG UY (th^go k^g 19)

Qu^ga lung B^gi D^g-^gng, huy^gn Nam Ch^gn (nay thu^gc x^g Nam
D^g-^gng, huy^gn Nam Tr^guc, t^gnh Nam S^gnh)

挽武進士

世事休論敗與成

先生一死死如生
但知報國心為重
寧肯捐驅視若輕
光嶽果然成正氣
風雷應為護潛靈
以為孝子忠臣者
不愧顏張古令名

Phi^an ©m :

v' n vò tiōn sū
Thõ sù h-u lu^an b¹i d² th³nh,
Ti^an sinh nh¹t tö, tö nh- sinh.
S¹n tri b²o quèc t³m vi træng,
Ninh kh¹ng quy^an khu th³b nh-¹c khinh.
Quang nh¹c qu²l³ nhi^an th³nh ch¹nh kh¹,
Phong l¹i -ng v²b hé tiōm linh,
D¹ü vi hiōu tö, trung th³n gi²l³,
B¹t quý Nhan, Tr-²ng cæ l¹nh danh.

D¹ch ngh¹la :

Viōng tiōn sū hä Vò
Viōc ®ei, kh¹ng c²n b³nh ®¹n th³nh c²ng hay th¹t b¹i,
Ti^an sinh d²i ch¹t, nh- ng ch¹t c²ng nh- sèng.
V^x t¹m l¹ng ch¹ bi²t b²o ®¹n n-¹c l¹nh træng,

Cho n^an coi viōc hy sinh th³n m¹nh l¹u nh¹.
Nói non hun ®óc ¾t th³nh ch¹nh kh¹,
Giã, s²Em h¹n che ch¹e cho linh h¹nh.
¤ng v²o l¹u con hiōu l¹i l¹u b²cy t²i trung.
Kh¹ng th³n ví i c²c «ng Nhan, «ng Tr-²ng nguy x-a danh
tiōng l¹ng l¹ng l¹Ey⁽¹⁾.

D¹ch th³ :

Thõ sù b³nh chi b¹i ví i th³nh,
K¹ chi sèng ch¹t è ti^an sinh.
S¹r²ng kh¹ng kh¹i th³b lo n-¹c,
Th³d¹u hy sinh d²m tiōc m¹nh.
S²ng nói ®óc hun n^an ch¹nh kh¹,
Giã m²y che ch¹e m¹i anh linh
T¹êm g-²ng con hiōu t²i trung E¹y,
S²u k¹dm ng-¹ei x-a trong sö xanh.

L^a Xu^an Quang d¹ch

⁽¹⁾ ¤ng Nhan : T¹c Nhan C¹lo Khanh, l¹pm quan nh¹p S¹-êng. An Léc S¹n ph¹ln S¹-êng, «ng chèng l¹i. S¹ch b¹t ®-¹c, «ng kh¹ng ch¹bu h¹ng, b¹p c¹t l¹i ch¹t.

¤ng Tr-²ng : t¹c Tr-²ng Tu¹n, ng-¹ei ®¹ei S¹-êng, ®¹c tiōn sū, c²ng Hœa Vi¹n gi² th³nh Tuy D¹-²ng chèng gi¹c An Léc S¹n. B¹p b¹t, «ng m²ng ch¹oi gi¹c, nãi : "Ta nguy¹n h¹ot l¹ng b²o n-¹c, ch¹t ®¹i ta s¹ l¹pm ma ®¹o gi¹t gi¹c".

TRẦN CÔNG DƯƠNG (thõ k¹u 19)

Qu^a Ho¹nh S¹ng, huy¹n Giao Th³y (nay thuéc x^a Ho¹nh S¹n, huy¹n Giao Th³y, t¹nh Nam S¹nh)

挽門生進士武有利
 我國大南君咸宜
 噫哉城郭十全非
 君以去年除夕去
 我以去年除夕悲
 師弟寸情嗟已矣
 君臣大義柰何之
 我來一酌憑風吊
 憟哭非君更為誰

Phi^an c^m :

VĂN MÔN SINH TIẾN SĨ VŨ HỮU LỢI

Ng^c quèc §¹i Nam qu^cn H^um Nghi,
 Ta tai th^un^h qu^cch th^ép to^un phi.
 Qu^cn d^ü khø ni^an trō t^hch khø,
 Ng^c d^ü khø ni^an trō t^hch bi.
 S- ®Ø thèn t^xnh ta d^ü h^ü !
 Qu^cn th^çn ®¹i ngh^üla n¹i h^u chi ?
 Ng^c lai nh^ét ch-í c b»ng phong ®i^ñu,
 S^çng khèc phi qu^cn c^cnh v^ñ thuú ?

D^bch ngh^üla :

Vi^ñng häc trß l^u Ti^ñn s^ü Vò H^u L^üi
 N-Íc §¹i Nam ta, ®^êi vua H^um Nghi⁽¹⁾
 Th-^ñng thay, th^un^h qu^cch m-^êi ph^çn kh^c h^ün.
 S^am trō t^hch n^ñm qua, Ng-^êi ®i, ®i m- i,
 Tō ®^am trō t^hch Ý^ó l^üi cho ta n^çi ®au bu^ñn.
 Chót t^xnh th^çy trß, than «i th^ô l^u h^ôt !
 C^ñn ngh^üla l^ín vua t^xi r^âi s^ü th^ô n^ño ®^cy ?
 R^{ât} mét ch^ñn r-^âu nhê giā ®-a vi^ñng,
 Ch^üng kh^äc th-^ñng Ng-^êi th^x c^ñn kh^äc th-^ñng ai ?

D^bch th- :

§^Êt n-í c tō H^um Nghi ®^ñn nay,
 C^ñn ®^cu th^un^h qu^cch, «i bu^ñn thay !
 Tō trō t^hch qua Ng-^êi v^ñng m- i,
 Tō trō t^hch Ý^ó au l^üng n^ñy.
 S- ®Ø t^xnh ri^ang ®^ñnh ®^øt ®^o¹n !
 Qu^cn th^çn ngh^üla c[¶], t^xnh sao ®^cy ?
 Vi^ñng ®-a mét ch^ñn nhê h-^ñng giā,
 Ch^üng kh^äc th-^ñng ng-^êi, th-^ñng kh^äc ai ?

Cao Quang Thanh, Mai Thanh d^bch

⁽¹⁾ Vua H^um Nghi ®-í c ®-a l^ün ng^üi n^ñm 1885. L^{oc} Ý tri^ñu
 Nguy^ñn ®. ký h^üng -í c 1884 th^oa nh^ñn n^ñ « hé c^ña gi^æc Ph^üp.

PHẠM VĂN NGHĨ (1805-1880)

SƠ nhụ gi?p Ti&nh sū (Hoàng gi?p). Qu'a x. Tam S&ng, huy&n S'i An (nay thuộc x. Y&n Th&ng, huy&n ý Y&n, t&n Nam S&nh)

過涇清吊古

聞道涇清古戰場

何人善用智謀囊

地餘故壘欺冬雪

江剩寒波吊夕陽

難起古人論勝負

幾存故老問興亡

祇今騷客供閒望

西嶺依依樹色蒼

Phi&n c&m :

qu, kinh Thanh ®i&u cæ
V&n ®&1o Kinh Thanh cæ chi&n tr-&eng,
H&u nh&n thi&n d&ong tr&y m-u nang ?
S&a d- cæ lu&u khi ®&ng tuy&t,

Giang th&ng h&n ba ®i&u t&ch d-&ng.

Nan kh&i cæ nh&n lu&n th&ng ph&ô,

K&u t&n cè l- o v&En h-&ng v-&ng (vong)

Ch&u kim tao kh&ch cung nh&n v&ng,

T&y l&nh y y th&o s&ac th-&ng.

D&ch ngh&ua :

Qua Kinh Thanh vi&ng c&nh x-a ⁽¹⁾

Nghe n&i Kinh Thanh l&u b- i chi&n tr-&eng c&ò,

Ng-&ei n&uo ®. kh&đo d&ng c, i t&i kh&nn ®&a ? ⁽²⁾

M&t ®&t h- y c&n lu&u c&ò ng&1o ngh&ô tr-&í c s-&ng ®&ng,

D-&í i s&ng c&n tr-& l&un s&ng l&nh d- i d&cu d-&í i n&ng chi&u

Kh&ng th& d&ng ng-&ei x-a d&y c&ng b&n chuy&n thua
^{®.-&c.}

C&n ®&u m&y cè l- o ®&0 hái vi&lc h-&ng vong

Ng&y nay tao kh&ch th- th&l d&ng ng&4m

Tr&n ng&n n&i t&y c&y c&e v&En xanh t-&i.

D&ch th-& :

Kinh Thanh nghe n&i chi&n tr-&eng x-a

M-u tr&y khen ai kh&đo ®, nh l&a,

Th&n h&n c&ò ®&t tr-&, l&un tuy&t ph&n,

S&ng s&u s&ng l&Eng, b&ng chi&u ®-a.

L&y ai b& l- o b&n suy th&n

Kh&nn g&i ng-&ei x-a hái ®.-&c thua

C&y c&e non ®&op i t-&i th&ng th&

Nay d&n du kh&ch ng&4m say s-a.

S&c Ng&c To&1i d&ch

⁽¹⁾ Kinh Thanh : nay thuộc x. Y&n Th&ng, huy&n ý Y&n, t&n Nam S&nh. X-a c&a th&n C&e L&eng do qu&n x&m l-ic Minh ®&p v&u

⑨āng gi÷. è ⑩y ⑪. xíy ra nhiðu cuéc kñch chiñn gi÷a nghña qu©n Lª Lî i vñ qu©n Minh.

(2) Tói kh n : Triðu Th e ⑨ i H n hay b y m-u l i ⑩  gi p vua, ng i ta g i «ng l p "c i t i kh n". S y t c gi l mu n nh c t i i vi c b p L- ng Th  Minh Nguy t, m t ph  n  b nh th- ng  y Y n, ⑪. l o  qu©n Minh chui v o t i ⑩  ng n, r i b p th t ch t t i l i, gi p ngh a qu©n Lª Lî i ti u di t gi c.

VŨ CÔNG TƯ (1855-1920):

白藤江懷古

當日藤江戰

平元妙策機

至今潮水漲

猶想大王威

人地有今古

江山無是非

中口空擊楫

惆悵淚沾衣

Phi n ©m :

BẠCH ĐẰNG GIANG HOÀI CỎ

S- ng nh t S ng giang chiñn,

B nh Nguy n di u s ch ky (c¬).
Ch  kim tri u thu  tr- ng,
Do t- ng S i v- ng uy.
Nh n   a h u kim c ,
Giang s n v  th  phi.
Trung l -u kh ng k ch ti p,
Tr i tr- ng l  tri m y.

D ch ngh a :

Qua s ng b ch ⑩ ng nh  chuy n c 

Ng y ⑨  nh gi c tr n s ng B ch S ng,
K  s ch b nh Nguy n th t l p tuy t di u
S n nay, m i khi n c tri u l n m nh,
V n c n ngh  ⑩ n oai phong c a S i v- ng⁽¹⁾
Ng i v i c nh, x-a nay c n   i
Nh- ng non s ng, ph i qu y kh ng thay
Gi a d ng, ta ch  su ng g  m i ch o,
M  l ng bu n r u, l    m v t _o.

D ch th  :

Tr n s ng S ng thu  E y,
B nh Nguy n, s ch l - c hay.
Th y tri u khi d ng m nh
Oai V- ng d- ng   u   y.
Ng i, c nh c  sau, tr- c
Non s ng kh ng d , hay

Gi-a dßng su¹ng gâ m₂i,
V¹t₂ o lÖ tu¹n ®Çy.

TrÇn Qu₂t dñch

(1) §¹i v-₂ng : chØ TrÇn H-₂ng §¹o

河目故節臣黃大人挽詩

南風回首淚難禁
成敗誰將論古今
直把一身成國是
且將義戰作人心
敬天尚得從容拜
淨地何須仔細尋
莫怪同口不同死
偏公慮遠復憂深

Phi^an ©m :

Hµ môc cè tiÕt thÇn Hoµng ^{®1} i nh©n
v©n thi

Nam phong hải thñ lÖ nan c©m
Thµnh b¹i thuú t-₂ng luËn cæ c©m (kim)
Trùc b¶ nhÊt th©n thµnh quèc th¶
Th¶ t-₂ng nghIa chiÔn t₂c nh©n t©m.
Kýnh Thi^an th-₂ng ^{®2}ac thung dung b₂i
TÙnh S¶a hµ tu tö tÖ tÇm.
M¹c qu₂i [®]ång minh bÊt [®]ång tö,
Thi^an c«ng lù viÔn phôc -u th©m.

Dñch nghIa :

Th- viÔng Tæng [®]ec Hµ Néi hä Hoµng Tö tiÕt ⁽¹⁾
Ngo¶nh [®]Çu h-í ng nam mµ kh n ng n dßng lÖ,
X-a nay cã ai lÊy viÖc thµnh b¹i mµ [®], nh gi₂ [®]u.
QuyÕt hy sinh th©n m nh [®]Ó n^au g-₂ng cho n-í c,
ChiÔn [®]Eu v  nghIa mong cæ v  lßng ng- i.
Tr-í c khi chÕt c n thong dong [®]Ôn l¹y e [®]iÔn Kýnh Thi^an ⁽²⁾
V y th  [®]u c n ph¶l t m k u n-i TÙnh S¶a ⁽³⁾
Chí lÊy l m l¹ l  cã k i c ng th t mµ ch ng c ng chÕt,
Ri^ang «ng, «ng [®]. nghIu s^cu l¹i lo xa.

Dñch th- :

Ngo¶nh l¹i tr i Nam lÖ [®] m trßng,
B¹i, thµnh [®]u k t téi hay c«ng.
 em th©n quyÕt chiÔn l m g-₂ng n-í c

Vx nghla hy sinh ta nci lBng.
 TUnh Sba, chng cCn tm kū l-ì ng,
 Knh Thiän, vÉn ®Ôn lO thong dong.
 L chi thØ thØt, ph-êng tham sèng,
 Sau tr-í c, trung trinh chØ cä «ng.

Vâ Hoang dch

- (4) Tæng ®ec Hµ Néi hä Hoang : chØ Hoang DiÖu ®. anh dòng
 chØ huy qu®n ta chèng qu®n Ph,p ®, nh thunh Hµ Néi n'm
 1882. Kh«ng gi÷ ®-îc thunh, «ng ®. tö tiØt.
 (5) C¶ c®u chØ viÓc tr-í c khi chØt, «ng cßn ®Ôn ®iÔn Kinh Thiän,
 quay mÆt vØ ph-ñng Nam l'y t¹ nhµ vua.
 (6) TUnh ®ba : theo PhEt gi,o, ®ã lµ n-i CÙc l¹c, ai tu thunh chÝnh
 qu¶ sli ®-îc lªn. C¶ c®u ý nai : Hoang DiÖu nghla khÝ nh- vÉy
 cho nªn dÔ dung lªn ®-îc ®ã.

LÊ QUÁ DUC (1833-1899)

Qu'a x. Hoanh Nha, huyÖn Giao Thny (nay théc x. Giao
 TiÖn, huyÖn Giao Thuû, tñnh Nam SÞnh)

乙酉年往河内感作

升五年來此一臨
 舊遊無處複相尋
 車塵馬迹喧天地
 湖色山光變古今
 拭目新亭潛墜淚
 回頭故國暗傷心

斜陽旅館閒沽酒
 嘴雜人中獨自斟

Phiän ®m :

Êt SÆu niän, v. ng Hµ Néi c¶m t,c

TrEp ngò niän lai thö nhEt l®m,
 Cùu du v« xø phoc t-ñng t¢m,
 Xa trÇn, m. tÝch huyÖn thiän ®ba,
 Hå s¾c, s-n quang biÖn cæ c®m (kim).
 Thøc mÛc T¢n ®xnh tiÔm trup lÖ,
 Hai ®Çu cè quèc ,m th-ñng t®m.
 Tµ d-ñng l÷ qu®n nh®n c« töu,
 Tµo t¹p nh®n trung ®éc tù ch®m.

Dch nghla :

N'm Ät DÆu (1885) lªn Hµ Néi c¶m t,c
 S. h' m nh' m n'm rai mí i t'i ®cy ⁽¹⁾
 C, c n-i ®Ôn ch-i tr-í c, kh«ng cßn chç nµo th' m l'i ®-îc.
 ChØ thÉy bôi xe, vØt ngùa, mµ mï' tréi, dÉy ®Et.
 S¾c hå, bång nói nay kh,c h¾n x-a,
 Ng-í c m¾t n-i T¢n Sxnh mµ th¢m g¹t lÖ⁽²⁾
 NgÈng nhxn n-í c cò, luèng nh÷ng ®au lBng.
 ChiØu tµ, n-i qu,n træ ngái uèng r-îu

Mét m̄nh n̄ng ch̄n gīa ®, m ng-ê i ®«ng ån µo.

D̄ch th̄ :

H̄m nh̄m n̄m Êy mét l̄cn qua
V̄t ®æi, t̄m ®c u thÊy c¶nh x-a
Ngùa h̄y, xe ran, trêi n̄o lo¹n
Non mē, n-í c b¹c, ®Êt ph«i pha.
L̄c u ®ui, nh̄c thÊy l̄ng ®au nhäi,
S«ng nói, quay nh̄n l̄ nhá sa.
N̄ng ch̄n chiòu t̄p n-í qu ,n trä,
Gīa vßng hçn ®én mét m̄nh ta.

Cao Quang Th¹nh - d̄ch

⁽¹⁾ Hai m-í nh̄m n̄m tr-í c l̄u n̄m mē khoa thi h-ñg T̄n D̄u (1861), s̄l tö tr-éng Nam S̄nh thi chung è tr-éng H̄u Néi. T,c gïl dù khoa thi nþy.

⁽²⁾ T̄n S̄nh : xem chó thÿch 2 trang 112.

讀河寧總督黃制台永訣疏感作

城亡已誓與俱亡

心事猶存手奏章

節見言言和血淚

文成字字挾風霜

屏山萬里孤忠達

濃嶺千秋正氣香

自謂願追前武顯

對看還有古睢陽

Phi¹n ©m :

Šéc H̄u Ninh tæng ®èc hoøng chô
®ui vñnh quyÖt sí c¶m t ,c
Thønh vong dñ thô d÷ c°u v-ñng (vong),
T°m sù do tân thñ tÊu ch-ñng.
TiÖt hiÖn ng«n ng«n hoø huyÖt l̄o,
Vñn thønh tù tù hiÖp phong s-ñng.
Bxnh s-n v¹n lý c« trung ®¹t,
Nóng lñnh thiän thu chÝnh khÝ h-ñng.
Tù vø nguyÖn truy tiÖn Vø HiÖn,
Šei khan hoøn h÷u cæ Tuy D-ñng.

D̄ch nghña :

C¶m t ,c khi ®äc sí vñnh biÖt
cña Tæng ®èc H̄u Ninh hä Hoøng ⁽¹⁾
Thønh mÊt, «ng quyÖt cï ng chÖt ví i thønh,
T°m sù cßn l¹i tí t°u tù tay viÖt,
Khi tiÖt hiÖn hiÖn trong lêi lêi nh- ho , m ,u ví i n-í c m³t,
Trong bµi vñn, ch÷ nþo còng nh- cuén c¶ giä s-ñng.

TÊM CÀO TRUNG GIÁI TÁ VĨ Í NƠN BÃNH XÃ XÃI MUÏN DÆM⁽²⁾
 Chinh khÝ sї nøc th¬m cïng vĩ i nói Nїng ngµn n m⁽³⁾
 Tù nhñ xin theo g¬ng «ng Vò HiÓn tr-í c⁽⁴⁾
 Nh n xem, h· y c n d u cò th nh Tuy D¬ng⁽⁵⁾
 D ch th¬ : M t th nh, th n quy t th c theo c i ng,
 C n ® y t  t u gi· i tá l ng,
 Ti t th lo, l i i h p huy t l 
 L i v n, ch  ch  cu n s¬ng phong.
 CÀO TRUNG MUÏN DÆM D NG NON NGÙ
 Ch nh khÝ ngµn n m ng t nói Nїng.
 S  nguy n h n theo «ng Vò HiÓn
 Th nh x-a c n m· i t m g¬ng trung.

Cao Quang Th nh d ch

⁽¹⁾ T ng ® c H p Ninh h  H ng : ch  t ng ® c H ng Di u. N m 1882, gi c Ph p ® nh chi m th nh H p N i, «ng ® . t  ch c ph ng ng , nh¬ng kh ng gi  ® - c. Th nh m t, «ng vi t s  ®  l i r i th t c t t  t .

⁽²⁾ Non B nh : t c n i Ng u B nh   Hu . ⁽³⁾ N i Ng  :   H p N i.

⁽⁴⁾ V o HiÓn ®i n ® i h c s  l p t- c c n Nguy n Tri Ph¬ng.

⁽⁵⁾ Th nh Tuy D¬ng : n i Tr¬ng Tu n v  H a Vi n ® i S - ng ® . quy t ch t gi  th nh ch ng gi c An L c S n. S y c  y so s nh s  ki n hai «ng Nguy n, H ng tu n ti t gi  th nh H p N i v i g¬ng trung li t   th nh Tuy D¬ng.

TRÂN VĂN GIA (1836-1892):

到渭城有感次鶴皋

憾顏重憶十年違

撫事興懷萬緒悲
 九曲江流頻轉念
 三緘金口凜防非
 積憂髮白春難住
 報國心丹力則微
 故郡名都今試看
 誰家裘馬自輕肥

Phi n ©m :

S o v  th nh h u c m th  h c cao
 H m nhan tri ng  c th p ni n v ,
 Ph n s  h¬ng ho i v n t  bi.
 C u kh c giang l-u t n chuy n ni m,
 Tam gi m kim kh u l m ph ng phi.
 T ch -u, ph t b ch xu n nan ch ,
 B o qu c, t m ® an l c t c vi.
 C e qu n danh ®  kim th  kh n
 Thu  gia c u m  t  khinh phi ?

D ch ngh a :

Họ¹ bùi " Cầm xóc khi lán thịnh Nam" cña H¹c Cao⁽¹⁾
 Nđt mết ngém ngi i nhí l¹i nh÷ng sù trú tr^au m-ēi n^{..}m qua.
 Ngém l¹i sù ®ēi m^u mu«n n^{..}i buân b·.
 L^{..}ng qu^{..}n nh- d^{..}ng s^{..}ng chýn khóc, khi sùc ngh^{..}tí i sù vi^{..}c
 Mi^{..}ng ph^{..}i b^{..}t ba l^{..}cn ®Ó ®Ò ph^{..}ng l^{..}i sai tr^{..}i
 Ch^{..}t ch^{..}a mèi lo, m^{..}i t^{..}c b¹c ph^{..}, xu^{..}n kh^{..}ng tr^{..}e l¹i n^{..}a
 B^{..}o ®^{..}n n-í c, t^{..}Em l^{..}ng son s^{..}t, nh-^{..}ng s^{..}c v^{..}c ®. suy.
 Nay thö nh^{..}n xem, qu^{..}a h-^{..}ng cò l^{..}u kinh ®« x-a⁽²⁾,
 Nh÷ng con nh^{..} ai m^{..}c ,o cõu nh^{..}N c-ì i ngùa b^{..}o ?

D^{..}ch th^{..} :

M-ēi n^{..}m bi^{..}n ®æi m^{..}y pha ph^{..}i,
 Vi^{..}c rèi b^{..}i t^{..}, lu^{..}ng ngém ngi i.
 Chýn khóc ruét v^{..}ß, ®au chuy^{..}n ngh^{..},
 Ba l^{..}cn mi^{..}ng kho^{..}, s^{..}i l^{..}i sai.
 Lo ®ēi t^{..}c b¹c, xu^{..}n ®^{..}u n^{..}a,
 B^{..}o n-í c l^{..}ng son, s^{..}c k^{..}m r^{..}i.
 Qu^{..}a cò, ®« x-a, giê ng^{..}m thö,
 Ngùa xe b^{..}o t^{..}t nh÷ng ai ai ?

Nguy^{..}n Xu^{..}n T^{..}o d^{..}ch

夢三登范先生

信息茫然半喜驚

夜間果夢范先生

春風何處陪當席

怒浪無端帖遠溟

月影到來人複靜

雨聲過後氣初平

盡拋舊恨裁新句

無複簫笳牆外廳

Phi^{..}n ©m :

méng tam ®.. ng ph¹m ti^an sinh⁽¹⁾

Tin tóc mang nhan b^{..}n h^{..} kinh,

D¹ gian qu^{..}l méng Ph¹m ti^an sinh

Xu^{..}n phong h^{..}u x^{..}b^{..}i d-^{..}ng t^{..}ch,

Né l^{..} ng v^{..} « ®oan thi^{..}p vi^{..}n minh.

Nguy^{..}t^{..}nh ®^{..}o lai nh^{..}n ph^{..}c l^{..}nh,

Vò thanh qu^{..} h^{..}u kh^{..}s^{..} b^{..}nh.

T^{..}en phao cùu h^{..}u t^{..}ui t^{..}n có,

LÃ XUÂN OAI (1838-191):

⁽¹⁾ H¹c Cao : t^{..}n hi^{..}u cña S^{..}c B^{..}nh Th^{..}nh, xem ti^{..}u sö t^{..}c gi^{..} è ph^{..}cn II

⁽²⁾ Kinh ®« x-a : ý nai Nam S^{..}nh thuéc ph^{..}n Thi^{..}n Tr-êng, nguy x-a l^{..}u qu^{..}a h-^{..}ng nh^{..} Tr^{..}cn, cã nh^{..}u cung ®i^{..}n nh- l^{..}u kinh ®« thø hai, sau Th^{..}ng Long.

V« phôc ti^au gi^u t-êng ngo¹i thinh.

⁽¹⁾ Nguy^an chó cña t,c gi^u: "H^um [®]ā, t^an th- ký m^u [®]Ôn hái tin b^ui,
tr[«]ng ta r[®]t ngé. S^am n^um chi^am bao : Thu^e nhá h^{ac} è tr-êng c^o
Tam S^ung, binh v^un r^{ai}, c^o v^{uo} nh^u sau, ta è ngo^ui tr-êng, th[®]y tæng

D^bch ngh^{ua} :

Méng gÆp Tam S^ung Ph^um ti^an sinh ⁽²⁾

Tin t^coc m^ut mi^ung n^oa m^ong n^oa sⁱ,
S^am [®]Ôn, qu^u! nhi^an n[»]m m^u- th[®]y Ph^um ti^an sinh.
Gi^axu^on t^o [®]u thæi [®]Ôn ngay b^an chi^uu,
S^ang d^u b^cng d^ung y^an l^Æng ngo^ui bi^un xa.
nh tr^ung soi tⁱ i, Ng-^ui l^ui l^Æng l^ui bi^un [®]i,
D^ot ti^ung m-a r^ui, th^ui ti^ut b^ut [®]Çu d^uu.
G^ut h^ot h[®]En c^o, l^um c^ou th^u m^ui,
Kh^ung c^un nghe th[®]y ti^ung k^ln thæi ngo^ui t-êng.

D^bch th^u :

N^oa m^ong, n^oa sⁱ, ng^ang tin,
S^am m^u, r^u Ph^um ti^an sinh hi^un v^o
Gi^axu^on [®]Eu l^ut g^un k^uo,
Bi^un xa l^Æng h^un b^en b^us^ang kh^ui.
Tr^ung v^{uo} th- th^ui l^ui ng-^ui,
Ti^ung m-a d^ot h^ut, khi tr^ui ^am ru.
G^ut ph^ung h[®]En c^o, [®]Ø th^u,
Ch^ung nghe k^ln thæi väng [®]-a ngo^ui t-êng.

Ng^u Linh Ngäc d^bch

和豐尹

世態思量劍欲鳴

江山何事久畱更

謙墓偶困文丞相

北塞終還漢子卿

到底是非應有定

眼前榮辱不湏驚

大羅傳說多奇事

一路天然萬里平

Phi^an [®]m :

HOA PHONG DOAN

Th^u th^ui t- l-êng ki^um d^oc minh
Giang s^un h^us^u c^ou ph^un canh
Y^an [®]ui ng^u Eu kh^un V^un th^oa t-íng
B^uc t^ui chung ho^un H^un T^u Khanh.
S^o [®]Ø th^u phi -ng h^uu [®]ph^unh,
Nh^un ti^un vinh nh^uc b^ut tu kinh

§¹i La truyòn thuyết [®]a kú sù,
Nhết lé thi^an nhi^an v¹n lý b^xnh.

Dịch nghĩa :

Hoạ thơ ông huyện Phong Doanh

Nghĩ i sù [®]ei, g-~m còng muèn thđt,
Nói s[«]ng cí g^x l¹i rèi ren l[®]u.
V[‘]n Thôa t-í ng kh[«]ng may b^b khèn è Y^an Sui⁽¹⁾
T[«] Tô Khanh [®]ei H[‘]n sau còng tré vò tō ¶i B^¾c⁽²⁾
L¹ ph¶i tr[‘]i, cuèi c[‘]ng ph¶i [®]-í c ph^cn [®]ph^{nh} râ rụng,
Sù nhôc vinh, tr-í c m^¾t kh[«]ng n^an kinh s[‘].
Truyòn thuyết vò §¹i La cã nhi^òu chuyòn l¹⁽³⁾
Cø thu^ñn theo l¹í tréi th^x con [®]-êng mu[«]n dÆm s[‘] b[»]ng
ph^½ng.

Dịch th[¬] :

Cí g^x s[«]ng nói m- i pha ph[«]i,
G-~m muèn g^Çm l[‘]a n, gi^Èn th^åt [®]ei.
V^a ngùa sa c- t[‘]ng cã k^Î,
T^äc ph- vò l¹i h[‘], kh[«]ng ai.
L¹ g^x tr-í c m^¾t v^ßng vinh nhôc
S[‘] râ sau c[‘]ng chuyòn [®]óng sai.
Nghe nái §¹i La nhi^òu sù l¹,
B^xnh y^an mu[«]n dÆm, thu^ñn c- tréi.

Chu V[‘]n dịch

⁽¹⁾ V[‘]n Thôa t-í ng : tộc V[‘]n Thi^an T-í ng [®]ei Tèng. Khi qu[®]n Nguy^an danh Nam Tèng, V[‘]n Thi^an T-í ng c[‘]m qu[®]n chèng cù, b^b qu[®]n Nguy^an b^¾t [®]-a v⁰ Y^an Kinh giam gi[÷], «ng kh[«]ng khu^ñt ph^ôc, cuèi c[‘]ng b^b gi^Ôt.

⁽²⁾ T[«] Tô Khanh : tộc T[«] Vò.

⁽³⁾ Ch-a râ nái g^x.

ĐÔ HUY LIÊU (1844-1891)

§ç nh^b gi[¸]p Ti^ñn s[‘] (Hoping gi[¸]p). Qu^a x. La Ng¹n, huy^Ön §¹i An (Nay x. Y^an Sång, ý Y^an, N. S^Þnh)

和橫衙黎大兄

記六年前返自临

西湖勝跡一番尋

濁人未必能清我

爱古何能敢薄今

偷得小安皆守口

算來大局每寒心

吾曹進退俱難日

有酒消愁且滿斟

Phi^an ©m :

ho¹ hōunh nh̄μ l^a ®¹ i huynh
 Ký lôc ni^an tiōn ph̄ln tù L^om,
 T^oy h̄å th^¾ng t^Ých nh̄Et phi^an t^Ým.
 Träc nh^on v̄ t^Ýt thanh ng· ,
 , i cæ hμ n^ong c[¶]m b¹c c^om (kim).
 Th^ou ®^¾c tiōu an giai thñ kh^Èu,
 To^an lai ®¹i c^oc m^çi hμn t^om.
 Ng« tuo tiōn tho^{,i} c^ou nan nh̄Et,
 H^Èu töu ti^au s^ou th[¶]m· n ch^om.

Bän ta tiōn tho^{,i} ®⁰u dang dë,
 Buân göi ®^Ýy v⁻ⁱ chðn r-î u nång.
 Nguy^on Xu^on T[¶]o d^Ých

⁽¹⁾ B^{,c} L^a è Hōunh Nha : t^oc L^a Qu[¶] D^oc.

⁽²⁾ S^Èt L^om : ch[¶] phñ L^om Thao, nay thuéc t^onh V^ñnh Phó, n-i t^{,c} gi[¶] ®. I[¶]m Tri phñ.

⁽³⁾ Ng-êi ®^Ôc... m[¶]nh trong : Ng- phñ t^o c^{ña} Khu^Èt Nguy^on c^a c^ou : "Ng-êi ®^{Bi} ®^Ôc c[¶], ri^ang c^a m[¶]nh trong". S^oy ý nãi m[¶]nh kh^Èng thó ri^ang trong ®-î c, ph[¶]li xö lý cho h^Èp ví i ®^êi.

⁽⁴⁾ Nguy^on chó c^{ña} t^{,c} gi[¶] : th⁻ S^ç Phñ : "B^Èt b¹c kim nh^on, , i cæ nh^on" (kh^Èng khinh ng-êi nay, y^au ng-êi x-a).

D^Ých ngh[¶]ia :

Ho¹ th- b^{,c} L^a è Hōunh Nha ⁽¹⁾
 Nhí s^{,u} n^om tr-í c, t^o ®^Èt L^om quay v^ò ⁽²⁾
 S[,] mét l[¶]n ch⁻ⁱ xem c[¶]nh ®^Ñp è h^Èa T^oy.
 Ng-êi ®^Ôc, ch-a ch^¾c m[¶]nh ®. trong ®-î c ⁽³⁾
 Y^au ®^êi x-a, nh-ng ®^ou d^{,m} khinh ®^êi nay ⁽⁴⁾
 S-í c chót t¹m y^an, ®⁰u ph[¶]li gi[÷] mi^Öng.
 X^Ðt ®¹i c^oc n[¶]y, l¹i th^Èy l¹nh l^Bng.
 Bän ta ®^{ang} è lôc tiōn lui ®⁰u kh^ä,
 C^a r-î u ®^Ó ti^au s[¶]u, h[,] y cø r^at cho ®^Ýy.

D^Ých th⁻ :

T^o ®^Èt L^om v^ò tr[¶]li s^{,u} d[¶]ng,
 H^å T^oy c[¶]nh ®^Ñp d¹o vui cⁱ ng.
 Ta trong, ng-êi ®^Ôc ®^ou c[¶]m ch^¾c,
 Khen tr-í c, ch^a nay h^{,d} m mong.
 S-í c chót an nh[¶]n th[¶]nh buéc mi^Öng,
 Tr[¶]ng v^ei th^Èi cuéc nh[÷]ng ®^{au} l^Bng.

口大兄

凄凉黑雨洒經津
 白眼樓前半夜瞋
 亦覺力衰難鼎宋
 其如恩重故錐秦
 百年果有生心事
 除夕堪悲死節臣
 近日芻靈爲價重

能無作厲似張巡

Phi^an ©m :

khèc dao cī^{®1} i huynh
 Th^a I-ñng b^¾c vò s[,]i Kinh t[®]n,
 B¹ch nhì n I[®]u tiñn b[,]n d¹ s[®]n.
 DiÖc gi[,]c lùc suy nan[®]nh Tèng.
 Kú nh-[®]n træng cè chuú Tçn.
 B[,]ch ni^an qu[¶] h÷u sinh t[®]m sù
 Trō t¹ch kham bi tö tiñt thçn.
 CËn nhËt, sß linh vi gi[,] træng,
 N[®]ng v« t[,]c lÖ tu Tr-ñng Tuçn ?

Dñch nghIúa :

Khäc^{®1}i khuynh lñung Dao Ci[®]
 §^am[®]en, m-a l¹nh t-í i bñn[®]B Kinh Lòng⁽¹⁾.
 Thøc[®]ñn näa[®]a m, m^¾t tr^¾ng giËn d÷ nhñn ra tr-í c nhµ.
 Còng biÖt sœc[®]. suy, kh«n chèng[®]ì c-[®]å nhµ Tèng⁽²⁾.
 Song v× ñn nÆng, ph¶li[®]em dí i nñn xe vua Tçn⁽³⁾.
 Niñm t[®]m sù nøy qu[¶]cñm m- i m- i tr[®]m n[®]m,
 Cñng th-ñng cho ng-éi bøy t¹i tö tiñt vuo[®]a m trō t¹ch.
 GÇn[®]y, hñnh nh[®]n gi[,] ®^¾t l^¾m⁽⁴⁾
 Kh«ng biÖt cä hiñn linh giÖt giËc nh- Tr-ñng Tuçn⁽⁵⁾ ?
 Dñch th- : Bñn Kinh[®]a m l¹nh, ®Ém m-a dÇm,
 Tr»n træc canh tr-êng, m^¾t më tr[®]n.

BiÖt sœc yñu mßn, kh«n[®]ì Tèng,
 V× ñn s[®]u nÆng, ph¶li[®]om Tçn.
 Tr[®]m n[®]m kh^¾c kho¶li niñm t[®]m sù,
 Mét lèi buän[®]au bËc tiñt thçn.
 Xât nçi hñnh nh[®]n sao gi[,] ®^¾t
 KhÍ thi^ang giÖt giËc gièng Tr-ñng Tuçn ?
 Vâ Hoøng dñch

- (1) Bñn[®]B Kinh Lòng: tr^an[®]-êng tó qu^a t[,]c gi¶ sang Dao Ci[®].
- (2) V[®]n Thi^an T-êng gióp Tèng chèng x[®]m I-í c M«ng Cæ, nh-ñg v× thô c[,] lùc kiñt, bþ giÖt.
- (3) Tr-ñng L-ñng t-í ng H[,]n. Tr-ñng dí^ang tr[,]ng sñ nñn xe Thuû Hoøng[®] b[,]o thi[,].
- (4) Hñnh nh[®]n : tóc nguy tr-í c th-êng lñm hñnh ng-éi gi¶[®] ch«n thay ng-éi th[®]n chñt mËt x[,]c.
- (5) Tr-ñng Tuçn : ng-éi[®]éi S-êng, ®Éu tiñn sñ, c[,]ng Høa Viñn gi[,] thñnh Tuy D-ñng chèng giËc An Léc S-n. Bþ b^¾t, «ng m^¾ng chöi giËc, nãi : "Ta nguyÖt hñt lñng b[,]o ñn tr-í c, chñt[®]i ta sñ lñm ma[®] giÖt giËc".

PHẠM VŨ MÃN (1842-?)

被監之作

何事男兒誤此生

世途坎坷恨難平

百年廟社孤臣淚

八葉門閭獨子情

歲界四寅花欲笑
 年逢三卯酒頻傾
 一朝踏却愁城破
 憑仗觀音救苦經

Phi^an ©m :

b  giam chi t₁ c
 H  s  nam nhi ng  th  sinh,
 Th  ®  kha kh m h n nan b nh.
 B ch ni n mi u x  c  th n l o,
 B t di p m n l - ® c t  nh.
 Tu  gi  i t  D n hoa d c ti u,
 Ni n ph i ng tam M  o t u t n khuynh.
 Nh t tri u ® p kh- c s u th nh ph ,
 B ng tr- ng Quan C m c u kh  kinh.

D ch ngh a :

L m l c b  giam ⁽¹⁾
 L m trai c  sao l i s ng v o ki p n y ?
 S- ng ® i tr c tr , m i h n kh n ngu i.
 T ng mi u x  t c tr m n m, k  c  th n ngh  ® n m u  a l o,
 N p nh  d ng d i t m ® i, l u con trai t t ph li n ng t nh.
 Hoa nh- ch  gi u tu i ta ® . b n chi d n ⁽²⁾

R- u mu n u ng tr n ®  m ng th ng c  ba n y M  o ⁽³⁾
 M t mai ® p ® - c th nh s u,
 L u nh  kinh c u kh  c a ® c Ph t Quan C m.

D ch th  :

C  s  l m trai u ng ki p sinh
 S- ng ® i tr c tr  h n kh n b nh
 Tr m n m c  nghi p, t i nh u l o
 T m nh nh gia m n, con triu t nh
 Tu i b n chi D n, hoa n c c nh
 Th ng ba n y M  o, r- u nghi ng b nh
 M t mai ® p ® - c th nh s u n 
 Nh  ® c Quan C m c u kh  kinh

L a V o Hoang d ch

⁽¹⁾ B i n y l m khi t c gi  b t giam   Nam S nh.

⁽²⁾ Tu i b n chi D n : y n i «ng tu i D n, m i chi 12 n m. Qua y n y c  th  ® o, n  ® nh l u b i th  n y l m v o n m Canh D n (1890) v u «ng sinh n m Gi p d n (1854)

⁽³⁾ Ba M  o : S ch Thi n v n ghi c ch chi m nghi m, n m n u th ng hai c  ba n y M  o s l  ® - c m i a.

ĐINH VĂN NHÃ
申年正月丞派從
南定海防三登黃甲防勦
可尊不失其可親

况是攸宜左有身
 幕府雍容身是將
 戎行蹻躍友能軍
 隨臨屯守隨無敵
 只便趨陪只論文
 福將天教無事好
 戰功弟一屬何人

Phi^an^om :

Th^cn ni^an ch^Ynh nguy^Yt, th^oa ph^o, i t^Bng
 Nam S^bnh h^Yi ph^Bng Tam S^cng h^Yung gi^o, p
 ph^Bng ti^ou

Kh^Y t^cn b^Yt th^Yt kú kh^Y th^cn,
 Huèng th^o du nghi t^Y h^Yu th^cn.
 M^Yc ph^Y ung dung th^cn th^o t^Yng,
 Nhung h^Yung dòng d^Yc h^Yu n^cng qu^cn.
 Tuú l^cm^oân thó tuú v^o ^opch,
 Ch^Y ti^cn xu b^Yi ch^Y lu^Yn v^cn.
 Phóc t^Yng thi^an giao v^o sù h^Yo,
 Chi^cn c^Yng^o nh^Yt thuéc h^Yu nh^cn ?

D^Ych ngh^Yla :

Th^ong Gi^ang n^cm Th^cn (1872) ^o-^Yc c^o theo H^Yi
 Ph^Bng s^o Nam S^bnh l^Yu Ho^Yng gi^o, p Tam S^cng ^oi tu^cn
 ph^Bng ^onh d^YNp

Ti^an sinh ^ong t^cn k^Ynh nh- cha, l^Yi v^En th^cn th-^Yng nh-
 m^YN,

Huèng l^Yi l^Yu ng-^Yi linh ho^Yt, mùc th-^Yc.

B^Yl^Yn th^cn l^Yu v^o t-^Yng n^Yi tr-^Yng ph^Yung dung,

B^Yl^Yn b^Yl^Y c^o thÓ l^Yum l^Ynh trong h^Yung qu^cn dòng m^Ynh.

Ra ^ong gi^o n^Yi ^ong u l^Yu v^o ^opch è ^oã,

Võa ti^cn theo giáp vi^Yc, l^Yi ti^cn b^Yu lu^Yn v^cn ch-^Yng.

^ong t-^Yng c^o phóc s^o ^o-^Yc tr^Yi cho m^Yi vi^Yc t^ct l^Ynh,

Chi^cn c^Yng thø nh^Yt ch-a bi^Yt thuéc v^o ai ?

D^Ych th- : ?

Chưa chép vào

CẨ NGÔ (t k. 19)

獄中感作

骥足行空久不糜
 雜牛群後亦羞爲
 南冠旅夢蟬吟斷
 北海臣心雁帶歸
 擊筑空成當日恨
 解骖堪笑古人非
 潯陽江染冤仇血
 不殺公明悔亦遲

Phi^an c^om :

NGỤC TRUNG CẨM TÁC

Ký tóc hụnh kh^éng cõu b^ét mi,
 T^íp ng-u qu^cn h^éu di^ôc tu vi.
 Nam quan lò m^éng thi^ôn ng^co¹n,
 B^éc h^éi th^cn t^cm nh¹n ^ói quy.
 Kých tróc kh^éng th^ünh d-^óng nh^ét h^én,
 Gi^éi tham kham ti^ôu cæ nh^cn phi.
 T^cm D-^óng giang nhi^ôm oan cõu huy^ôt,
 B^ét s^st C^éng Minh hèi di^ôc tr^x.

D^bch ngh^üla :

C^ém t^sc trong tⁱ

Vã ng^üa rong ru^éi t^ó I^cu kh^éng b^é r^üng bu^cec,

181

Nay l^íi ^óng sau ^ópn tr^cu, k^ó còng ^ó, ng hæ th^Nn.
 Gi^éc m^éng xa nh^ü è l^íi Nam b^é ti^ông ve k^au l^{um}
^óot ^ó1n⁽¹⁾,
 T^{ém} l^üng b^üy t^üi è bi^ón B^éc nhê chim nh¹n
 mang v^ò⁽²⁾.
 M-u g^üly ^ópn tróc kh^éng th^ünh ^ó. l^u mèi h^én
 ng^üy Éy⁽³⁾,
 Vi^ôc c^éi d^cy c-^óng ng^üa b^é c-^éi l^u ^ói^ôu sai c^ña
 ng-^éi x-a⁽⁴⁾.
 S^éng T^cm D-^óng nhu^cm m^s u o^sn thiⁱ,
 Kh^éng gi^ôt C^éng Minh, hèi l^íi e còng mu^cen⁽⁵⁾.

1. Ve k^au ^óot ^ó1n : L^íc T^cn v-^üng l^{um} Th^ü ng^ü sö ^óei S-^éng, b^é
 V^ò T^éc Thi^an b^üt téi bá ngôc. Nh^cn nghe ti^ông ve k^au, «ng ^ó. l^{um}
 b^üi th^ü ^ógi^ü i b^üy u^én kh^óc.
2. B^üt t^üi è bi^ón B^éc : T^ü V^ò nh^ü H^sn ^ói s^ø H-^üng N^ü b^é ^ópy ra B^éc
 H^éi nh^ci^ôu n^sm, lu^cn t-^éng nhí ^óÔn n-^íc c^ò.
3. G^üly ^ópn tróc : Cao Ti^ôm Ly g^üly ^ópn tróc r^ét hay, t^cm c^sch ^óÔn
 g^üly cho T^cn Thu^ü Ho^üng nghe, nh^cn ^óá^sm s^st t^cn ho^üng ^óÔn b^üo
 n^üy. Vi^ôc kh^éng th^ünh, b^é gi^ôt.
4. C^éi d^cy c-^óng : Vi^ôt Th^üch Ph^ün n-^íc T^ü l^u ng-^éi hi^ôn m^üc téi b^é
 tr^ai. n Anh ^ói qua, c^éi d^cy c-^óng ng^üa ^óÔ chuéc téi cho. Sau
 Th^üch Ph^ü tr^ce th^ünh b^üy t^üi giái c^ña n-^íc T^ü.
5. Trong truy^ün Thu^ü hö, T^éng Giang (tù C^éng Minh) m^üc
 "téi", b^é n ch^ct nh^cn sau ch^c b^é ^ópy ^ói Giang Ch^cu. C^á l^ün «ng
^óÔn qu^sn r-^üu gi^éi bu^cn, rái vi^ôt b^üi tö l^ün t-^éng, nãi râ ý ch^ü b^ü
 thiⁱ c^ña m^ünh, trong ^óá c^á c^cu :

Ng^üy n^üo tr^ü ^ó-^üc mèi o^sn h^én,

B^ün T^cm D-^óng nhu^cm d^üng m^s u ^óá.

182

Sau Tèng Giang trè thịnh thõnh lñnh c,c anh hñng hñlo h,n è
L-ñng S-n B¹c. Cã lñ è ®®y t,c gi¶ muèn ngô ý quyñt tr¶ hñn cña
mñnh vµ cã ý th, ch thoc bñn thèng trø.

PHẠM KIM KÍNH (1638- ?)

Quª Cæ S-, Thiªn bñln nay lµ th n Vñnh L¹i x. Vñnh
Hñl, Vô Bñln Nam Sñnh, ®è Tiðn sñ khoa Canh Dçn
Vñnh Thñnh 6(1710) Lô bé Th-îng th- t-íc L¹i
quñn c¢ng

家鄉詠

自象林來西漢先

至天本地立壯田

五家海處佳農戶

千載貧中造孝元

拒漢白公廉大敬

封神丁主作前《

有功於國於民在

萬古清名日月玄

Cù H,n, B¹ch c¢ng tiªu ®¹i kñnh
Phong th n Sinh^(*) chñ t,c tiØn xuyªn
H÷u c¢ng - qu c - d®n t¹i
V¹n cæ thanh danh nh t nguyñt huyØn.

DÞch th¬: Vñnh quª nhµ^(**)

Tô T-îng L®m tr-íc th i T®y H,n
S n v i ng Thiªn Bñln l p trang ®iØn
N m nhµ n¬i biØn ® u c y c y
Ng n thu  tuy ngh o v n hi u hi n
Ch ng H,n, B¹ch c¢ng n u ngh a l n
Phong th n Sinh⁽¹⁾ chñ ® nh ng i tr n
V i d n v i n- c c¢ng lao l n
R c r  thanh danh n i ti p truy n.

D- ng V n V- ng- dÞch

Bùi Thúc Trinh (cuối TK.19 đầu TK.20):
Thu thiên t  cảnh ký ki n, ký Nguyễn Tr  Phủ

秋天劑景紀見寄阮著甫

雨散雲收劑日懸

秋容隨在總悠然

Phi n ©m: Gia h- ng Vñnh
T  T- ng L®m lai T®y H,n ti n
Ch  Thiªn Bñln ® a l p trang ®iØn
Ng o gia h i x  giao n ng h 
Thiªn t i b n trung t o hi u nguyªn

黃舒松芻金粧徑
碧漲橫塘水浸天
萬頃郊原浮翠浪
千家村落逗晴烟
一秋澄劑一秋好
臨水登儻快著旆

萬頃郊原浮翠浪
千家村落逗晴烟
一秋澄劑一秋好
臨水登儻快著旆

Bùi Thúc Trinh (cuối TK.19 đầu TK.20):
Thu thiên tẽ cảnh kỷ kiến, ký Nguyễn
Trú Phủ

秋天劑景紀見寄阮著甫
雨散雲收劑日懸
秋容隨在總悠然
黃舒松芻金粧徑
碧漲橫塘水浸天

[Trần Do-n-Sát \(1822-?\)](#)

寄長梅岩廷試連中三元
天乎人也更何尤
仔細思量只自修

有識非難難識到
 無名不患患名浮
 升沉隨遇雲還雨
 往復何妨春又秋
 處世伊誰能涉世
 潛然虛己一虛舟

Phi^an ©m:

Ký tr-ëng tö Mai Nham⁽¹⁾ ®xnh thý
 l i^an tróng tam nguy^an

Thi^an hả nh^cn d- c_onh hµ v-u
 Tö tō t- l-êng chø tù tu
 H÷u thøc phi nan nan h÷u [®]o
 V_o danh bÊt ho¹n ho¹n danh phi
 Th^cng trçm tuú ngé v^cn hoµn vò
 V_o ng phôc hµ ph-ñng xu^cn h÷u thu
 Xo thõ y thuú n^cng thiØp thõ
 Du nhi^an h- kû nhÊt h- chu

Võ Minh Am - dÞch

(1) Mai Nham t^an hiÔu cvña TrÇn BÝch San

DÞch nghIa: Gõi con tr-ëng lµ Mai Nham
 thi Sxnh li^an tróng tam Nguy^an
 Chí o_on trêi tr_och ng-êimµ lµm g_x

N^an suy nghIü kû cµng ®Ó biØt tù tu
 S^o cä hiÔu biØt kh«ng khä, khä lµ ph¶i biØt ®Ôn n-i
 Kh«ng lo kh«ng cä danh mµ lo chø lµ danh h- o
 Sù th^cng chçm kÔ nä theo c¶nh ngé nh- m^cy rãi l¹i cä m-a
 Sù qua l¹i [®]æi thay cä ng¹i g_x, Xu^cn qua rãi thu tí i
 Sèng è [®]ei mÊy ai [®]. tông tr¶i cuéc [®]ei
 Th¶n nhi^an coi m_xnh h- kh«ng nh- (con thuyØn) trèng
 rçng

DÞch th-:

Ch¶ng bao giê o_on trêi
 Còng ®öng véi tr_och ng-éi
 xØt m_xnh thÊt nghi^am kh¶c
 Suy ngÉm kû viÖc [®]ei
 Cä kiÔn v^cn kh«ng khä
 Khä lµ hiÔu cho rµnh (ngän nghænh)
 Ch-a véi lo danh väng
 Chø lo h_om h- danh
 Næi chx^cm tuú c¶nh ngé
 Bãng m^cy rãi thµnh m-a
 Sæi thay ®öng e sî
 Xu^cn qua l¹i sang thu
 S-êng [®]ei ngµn v¹n lèi
 MÊy ai tr¶i ®Ôn cï ng ?
 Th¶n nhi^an coi m_xnh nhÑ
 Nh- mét chiÖc thuyØn kh«ng

TrÇn BÝch San (1840-1877)

李翁仲

萬里龍庭起戰鋒

秦人多謝越人功
英雄牢落鄉村惺
幾入官家識眼中

武寧山賊失盤依
無端鐵馬衝霄去
石語口言未足奇

Phi^an ©m:

Lý s^ang Træng
V¹n lý Long S^anh kh^ai chi⁰n phong
T⁰n nh^cn ®a t¹ Vi⁰t nh^cn c^ang
Anh hⁱ ng lao l¹c h⁻ng th^an lý
K^u nh^Ep quan giathøc nhì n trung

Phi^an ©m:

Phiⁱ Sæng th^an trung nh^Et ti⁰u nhi
Vò Ninh s⁻n tÆc th^Et b^an y
V^u ®oan thi⁰t maxung ti^au khø
Th¹ch ng⁻ quy ng^an v^u tóc kú

D^bch ngh^{ia}:

N⁻i xa x^ai mu^an dÆm Hung N^a g^cy chi⁰n tranh
Ng⁻ei T⁰n ph^ui nhê c^ang lao ng⁻ei Vi⁰t nhi⁰u l^um
BÆc anh hⁱ ng lao khæ ë chèn th^an d.
MÆy ai ®. lät ®-¹c v^uo m^ut nh^u vua

D^bch ngh^{ia}:

S⁰n thê Phiⁱ Sæng
Mét chó b^u ë th^an Phiⁱ Sæng
L^um cho giÆc mÆt ch^a En n^u ë nói Vò Ninh
Ræi kh^ang d⁻ng l¹i c^u i ngùa s^ut bay l^un trêi
VÆy nh⁻ng chuyÖn ®, bi⁰t n^{ai}, r^u a bi⁰t n^{ai} c^a g^x l^u l¹

D^bch th⁻:

Mu^an dÆm Hung N^a th^u m¹nh hⁱ ng
G^u- T⁰n ng⁻ei Vi⁰t g^ap nhi⁰u c^ang
Anh hⁱ ng ch^am n^{ai} n⁻i th^an d.
Hå dô nh^u vua ®ó m^ut c^u ng

D^bch th⁻:

L^ung D^ang sinh th^unh chó b^u con
Vò Ninh nói Æy giÆc kinh h^an
GiÆc tan ngùa s^ut bay trêi th^um
ChuyÖn l¹ ng^un x-a ch^ung l¹ h⁻n.

扶董祠

扶董村中一小兒

三過海雲

三年三上海雲臺
一鳥身輕獨往回
草樹半空低日月
乾坤隻眼小塵埃
文非山水無奇氣
人不風霜未老才
休道秦關征路險
馬頭花盡戴煙開

Phi^an ©m:

Tam qu_o, HΠi V[©]n
Tam ni^an tam th-ī ng HΠi V[©]n [®]pi
NhĒt [®]iÓu th[©]n khinh [®]éc v[·] ng h^{ái}
Th[¶]o thô b[¸]n kh[«]ng [®]a nhĒt nguyōt
C^{yn} kh[«]n ch^Ých nhì n tiÓu tr^{µn} ai
V[«]n phi s-n thuû v[«] kú kh^Ý
Nh[®]n b^Êt phong s-[¬]ng v[¶] l- o tui

Hùu [®]1o T[©]ng quanchinh l^e hiÓm
M- [®]Çu hoa t^Ën [®]i y^an khai.

D^bch ngh[¶]la:

Ba l^cn qua HΠi V[©]n
Ba n[·]m ba l^cn l^an [®]l^o HΠi V[©]n
Con chim th[¶]n nhÑ mét m[¬]nh qua l¹i
C[©]y cá gi-^a t[¶]ng kh[«]ng, m[¬]Et tr^êi m[¬]Et tr[»]ng [®]Øi d-í i th^Êp
C[¶] [®]Et tr^êi thu v^µo m[¬]t c[¶]i tr[¶]n coi nh- nhá kh[«]ng
V[«]n kh[«]ng c^a s-n thuû th[¶]x kh[«]ng c^a kh^Ý l¹
Ng-[ ]i ch-a d[¶]u d- i gi^a s-[¬]ng th[¶]x ch-a th^Ø gi[¶] d[¶]n
Th[¶]i [®]öng n^ai [®]-êng qua ¶i T[¶]n l[¶]u hiÓm tr[ ]
N-[ ]i [®]Çu ng[¶]ua hoa [®]Øu [®]éi m[©]y m[¶] n[ ]

D^bch th-[¬]:

NhÑ b^çng m[¬]nh chim l^ei HΠi V[©]n
Ba n[·]m qua l¹i [®]ñ ba l^cn
N[ ]oa con m[¬]t ng[ ]a tr[¶]n ai h^Ñp
S[¸]t ng[ ]n c[©]y tr[¶]ng nh^Êt nguyōt g[¶]n
Ch[ ]oa d¹n phong s-[¬]ng tui ch[ ]oa luy^Øn
Kh[«]ng pha s-n thuû b[ ]t kh[«]ng th[¶]n
M[©]y l[ ]ang c[ ] ng[¶]ua hoa [®]ua n[ ]
C^a hiÓu g[¶] [®]Çu l^ei ¶i T[¶]n

Tr Çn Huy Luy Ön (TK19)

自河南到濁溪

行鄉路指北山梅

江上舟呈境绝佳

煙鎖托疑岩欲雨

峰高轉作樹如臺

大堤不唱知村遠

古處頻過識岸回

怪察清依前面水

人人傳說濁江隈

Tù Hµ Nam ® , o §ôc Kh^a

H»ng h-¬ng lé chØ b¾c s¬n mai
Giang th-¬ng chu tr¬nh c¶nh tuyØt giao
Yªn to¶ th,c nghi nham dôc vò
Phong cao chuyØn t,c thô nh- ®µi
§¹i ®a bÊt x-í ng tri th«n viÔn
Cæ xø tçn qua thec ng¹n hải
Qu,i s,t thanh y tiÔn diÔn thuû
Nh©n nh©n truyØn thuyØt "träc" giang «i

*Trên đường trẩy hội, trô rừng mơ
Ngồi dưới thuyền trông cảnh tuyệt ưa
Núi thẳm cây ngờ rêu thấp thoáng*

*Khói mờ đá tưởng mưa lúa thưa
Đê không thấy hát xa vời xóm
Méo cứ đi quanh khuất khúe bờ
Quái nhỉ! nước sông trong suốt đó
Ai rằng: Bên “Đục”, khéo vu vơ*

Xõp theo:

C,c trÊn, tæng, x- danh bø L- m

I. Phñ Thiªn Tr-êng (4 huyÖn, 34 tæng, 314

x- , th«n, ph-êng , tr¹i , Ép

1. HuyÖn Giao Thuû (nay lµ Xu©n Tr-êng vµ Giao Thuû)
2. HuyÖn Nam Ch©n (nay lµ Nam Trùc vµ Trùc Ninh)
3. HuyÖn Mü Léc
4. HuyÖn Th-îng Nguyªn (nay nhËp vµo Mü Léc)

II. Phñ NghÜa H-ng

- 1 HuyÖn Thiªn B¶n (nay lµ Vô B¶n)
- 2 HuyÖn §¹i An (nay lµ huyÖn NghÜa H-ng)
- 3 HuyÖn Väng Doanh (nay ®. nhËp vµo ý Yªn)
- 4 HuyÖn ý Yªn

Danh s, ch t, c gi

1. D-nhng Kh^ang Lé : 1- Ng^an Ho^ai
2- K^aO
 2. Nguy^an Gi^ac H^api: 1- B^at gi^ac n^a [®]Cu b^ach
2- Hoa Si^aOp
 3. Tr^an Th^ai T^ang: 1- Hi^an h-n^ang k^a
2- k^a: Trang An
 4. Th^anh T^ang: 1- Thi^an tr-êng h^anh cung
 5. Nh^an T^ang: 1- Thi^an tr-êng v^an väng
2- Nguy^at
3- S^ao Phæ Minh tù thuû t^a
 6. Anh T^ang: 1- S^ang S-n tù
2- S^ang ki^au v^an väng
 7. Minh T^ang: 1- D^a V^ao (m-a [®]em)
2- B^ach S^ang giang
 8. Dô T^ang; - S-êng Tha^aT^ang d^ab^an tri^au Th^ai T^ang
 9. Tr^an Ngh^aT^ang:
1- H^anh Gia H-n^ang tr^aEn k^ay [®]Ø Cung Tuy^an v--ng
2- S^ao Si^au lo^ai b^ao [®]n tù
 10. Tr^an Quý Kho^ang: 1- D^ab^a S^ang t-í ng qu^an
-

11. Tr^an Quang Kh^api: 1- T^ang gi^a, ho^an kinh s-
2- S^ao B^ach m^a. t^ao
12. Tr^an Tung: 1- Ho^a1 H-n^ang tr^a th-í ng v^a h^au
2- T^ang Th^anh T^ang häc [®]1o
13. .S^ao s- T^ach: 1- S^am thu t^am tí i ch^a c^ao B^ac
2- S^am xem [®]Øn (Quan [®]ng d^a)
3- Thu d^a [®]é Long giang
14. Tr^an S^ao T^ai
1- H^au ti^ac th-í ng ho^ang
2- T^ac M^ac h^anh [®]«
15. Ngò L^ao
- V^an Th-í ng t-í ng quèc c^ang T H S^a
- Thu^at Ho^ai
16. Ph^am S- M^anh
- Thi^an Tr-êng k^ay s^au
- S^ao B^ao Thi^an th^ap (x^ang Trung?)
17. L^a Hi^an Gi^an
- Héi t-êng
18. Tr^an Thi^an D-
- Thi^an M^ac giang d^a h^au
- T^ay Ch^an B^au Li^at chuy^an
19. Tr^an Quang Tri^au
- S^ao Gia L^am tù
- Tr-êng An Ho^ai cæ
20. Tr^an Nguy^an S^an
- Xu^an v^ao
- Mai th^an [®]Ø h^anh
21. Nguy^an Phi Khanh
- Thi^an Tr-êng chu trung
- Thi^an Tr-í ng kh^ay h^au h^au c^am
22. Nguy^an øc
- B^ac chu øng phong [®]x^anh ng^au [®]Ø

Thêi L^a

- 23 Vò Triết Vâ
 - Qu, c« hân tù
- 24 Trçn Bých Hoýnh
 - Chi^u thiØn tù
- 25 NguyÔn Sþch
 - Buæi chiØu ®Øn chi^am b,i ë ®Øn L^c Vi^a n
- 26 Trçn Xu^o n Vinh
 - N^ng Lù thµnh hoµng miØu
- 27 Vò Vñnh Trinh
 - §^ng Y^a n Phô s-n
 - Phi^ Hoa giang thþ
- 28 L^a Vñnh Léc
 - S,o B, linh tõ
- 29 Vò Duy ThiØn
 - LuyØn Vâ tr-êng
 - S,o SØ Tø ®«
- 30 Sç Hùu
 - ThEp tø d1 quan khai Èn héi
- 31 L-^ng ThØ Vinh
 - TriØu Trung miØu
 - Tông gi, t^y chinh phông ho^i...
- 32 Trçn Kú
 - Ng-u hâ
 - S^i th,nh qu,n
- 33 Ph^m Nh- Giao
 - Vþ thµnh d1 vÈn
- 34 Trçn S^ng Huúnh
 - KiÔm long phô thuyØn
- 35 D-^ng X^o n
 - Hµm quang ®iØn
- 36 Ph^m Duy ChEt
 - Vþnh Gi, Èp V-^ng phi tù
- 37 SÆng Phi HiØn
 - Quèc Tö Gi,m
 - S^am r»m hâ Hoµn KiÔm
- 38 Vò Huy Tr,c
 - B^c thµnh ®iØu cæ

- thiØu bpu ?
- 39 Ph^m Træng HuyØn
 - Ngäc S-n ®iØu ®pu
- 40 D-^ng BÆt Tr^c
 - Long giþlo long bpu
 - SØ V^n Khoþnh tõ
- 41 Ph^m S«n Chñh
 - Vþ kh^a x. hoa th<ñ>n tõ
- 42 Ph^m Sxnh Kýnh
 - Vinh qu^a nhà
- NguyÔn Bñnh Khi^am
 - Du Phæ minh tù
- 43 NguyÔn Du
 - Vþ Hoµng doanh
- 44 Ph^m V^n Nghþ
 - Qu, kinh thµnh ®iØu cæ
 - ?
- 45 Vò C«ng Sé
 - H-^ng S^o th^o n v-^ng
- 46 Sç V^n Thè
 - V. n Trçn ®i Hoa Nha miØu
- 47 SÆng H÷u D-^ng
 - Thµnh phñ Xu^o n Tr-êng
- 49 Trçn Do. n S^t
 - Gôi con tr-êng lµ Mai Nhan
- 50 Trçn Bých San
 - Lý «ng Træng
 - Tam qu, H¶i V^o n
- 51 L^a Qu¶ Dôc
 - N^m Èt DÆu l^a n Hµ Néi c¶lm t,c
 - Séc Hµ Ninh tæng ®«c Hoµng chØ.....
- 52 KhiØu N^ng Tñnh
 - Nãi chuyØn ®ei ë KiÔm hâ
 - Ch-i xu^o n
 - Nam thµnh l. o ca gi¶
- 53 Vò C«ng Tù
 - B^ch S»ng Giang hoµi cæ

- th- viõng Tæng ®èc Hµ Néi hä Hoøng tö tiõt

54 Træn V'n Gia

- C¶m t,c khi cïng c,c h-u quan l'a n tñnh
- Ho¹ bµi c¶m xoc khi l'a n thµnh Nam

55 L· Xu®n Oai

- Méng gÆp Tam S·ng tiªn sinh
- Ho¹ phong ®ou

56 Sç Huy Liªu

- Khèc Dao Ci®i huynh
- Ho¹ Hoønh Nha ®i huynh

57 Ph¹m Vô MÆn

- Bº giam chi t,c

58 C¶l Ng«

- Ngòc trung c¶m t,c

59 Sinh V'n Nh·

Th®n niªn chÝnh nguyÖt thoa ph,i tßng Nam SÞnh H¶i phßng Tam
S·ng Hoøng gi,p phßng tiûu

60 Sç Bñnh Thµnh

- C¶m t,c lóc tí i thµnh Vº

61 Vº Træng Uy

- V·n Vº TiÕn sº

62 Træn C«ng D-¬ng

- V·n m¤n sinh tiÕn sº Vº Hºu LÊi

63 Vº Hºu LÊi

- Thµnh Vº giang

69 Bi i Thóc Trinh

Thu thiªn lÔ c¶nh kú hiøn ký Nguyñn Trø phñ

Sinh V'n Nh·

Th®n niªn chÝnh nguyÖt thoa ph,i tßng Nam SÞnh H¶i phßng Tam
S·ng Hoøng gi,p phßng tiûu

65 Træn S«n Phöc

- S,o Træn tæ MiÛu

64 Træn TÔ X-¬ng

Træn Huy LuyÖn

(TÔ Hµ Nam vµo Bºn ®oc)

66 Ng« Thº Vinh

SØ bia L·a Hiøn Gi¶ln

Nam H¶i trung linh ®pa

S«ng A nhÊt vÙ Nh®n

CÆp qu®n ®å s,t nghþch

-u quèc vº vong th®n

HÆu t,ng nghi v'n cùu

S·ng tu khÝ s¾c t®n

B,n th®n ph®n tö ®pa

Vô th-îng IÊm cao hu®n

dþch th-

KhÝ biØn Nan trung ®óc

S«ng A bùc vÙ nh®n

Vx vua m-u giØt giÆc

Lo n-íc thØ quªn th®n

HÆu t,ng nghi v'n cò

S·ng tu c¶nh s¾c t®n

67 Ph¹m Thº Lþch

68 SÆng Xu®n B¶ng

70 DÆng Sœc SÞch

71 SÆng Kim To,n

72. Sç T«ng Ph,t

BiØn mí i l'a n n-¬ng, ®Et chœa nhuØn

Thau chua rœa mÆn mÆy gian tru®n

S-êng cÇy xu®n sí m s-¬ng -í t ,o

Kho¶nh ruéng sa bái cÆy gÆt dÇn

Buæi sí m ra ®ång sao ®iØm tæc

ChiÛu vØ ®. thÆy khäi chen ch®n

Nh®ng mong thêi tiÕt niªn niªn thuËn

Tréi th¾m ®a m ®a m ng¾m bæng vÇn.

扁· · 埸地賭潤

鍾· · 漫· 間迺

塘摸春· 霜汎奧

頃田沙培概拮寅

· · · 堀牢點·

嘲衛缶· · 扈蹠

忍懷時節論論順

· 審· · 吟· 韵

Chí Thi'an Bìln ®pha lÉp trang ®iòn
Ngò gia h̄i xø gai n«ng hé
Thi'an t̄i bÇn trung t̄o hiÔu nguyªn
Cù H̄n, B̄ch c«ng tiªu ®¹i kÝnh
Phong thÇn §inh^(*) chñ t̄c tiòn xuyªn
H÷u c«ng - quèc - d©n t̄i
V¹n cæ thanh danh nhËt nguyÖt huyòn.

家鄉詠

自象林來西漢先

至天本地立壯田

五家海處佳农戶

千載貧中造孝元

拒漢白公廳大敬

封神丁主作前《

有功於國於民在

萬古清名日月玄

Dþch th¬:

Tô T-îng L©m tr-í c thêi T©y H̄n
SÕn vĩ ng Thi'an Bìln lÉp trang ®iòn
N' m nhµ n¬i biÔn ®Òu cþy cÊy
Ngun thuë tuy nghlò vÉn hiÔu hiòn
Chèng H̄n, B̄ch c«ng nªu nghl a lÍn
Phong thÇn §inh⁽¹⁾ chñ ®þnh ng«i trªn
Ví i d©n ví i n-í c c«ng lao lÍn
Rùc rì thanh danh nèi tiüp truyòn.

D-¬ng V' n V-îng- dþch

=====

Phiªn ©m: Vþnh quª nhµ^(**)

Tù T-îng L©m lai T©y H̄n tiªn

Sæ h̄ung l̄īng b̄ch b̄ei t̄u huy
Cùu th̄ei v-̄ng kh̄mai thu th̄lo
Mé v̄o tīu tīu d. ®īöp phi

Dịch nghĩa:
Tr-êng An hoipi cæ
Sæng nói rết cõc vÉn cßn mµ n-í c cò ®. ®æi kh̄c
MÊy h̄ung b̄ch trång træn gß ph-í l-ng d-í i n¾ng chiòu
Khi ®Ö v-êng triòu x-a ch«n v̄i i d-í i cá mĩ a thu
M-a chiòu h¾t h-u b-í m véi bay

Dịch th-:
Nói s«ng cßn ®ã n-í c x-a ®cú
N¾ng xÖ gß cao b̄ch gi- i dÇu
V-̄ng kh̄mét th̄ei ch«n d-í i cá
B-í m ®ång chao c, nh d-í i m-a mau

長安懷古

河岳終存故國非
數行陵陌背斜暉
舊時王氣埋秋草
暮雨簫簫野蝶飛

Phiän ©m:

Tr-êng An hoipi cæ
Hµ nh¹c chung tñn cè quèc phi

203

Ph¹m s- M¹nh (TK14)

天長記事

永何水繞九重殿
寶口風交百丈船
兩岸新霜金橘國
滿城細雨土蝦天

Phiän ©m: Thiän Tr-êng ký sù
Vñnh hµ ⁽¹⁾ thuû nhiòu cõu trü ng ®iön
B¶lo khñu phong giao b̄ch tr-îng thuyñ
204

L-ì ng ng¹n t⁰n s-¹ng kim qu¹t qu¹c
M- n th¹nh t⁰vò thæ h¹p thi¹n

Dịch nghĩa: Ghi è Thi¹n Tr-êng
S¹ng V¹nh Giang ch¹ly quanh cung ⁰i¹n nh¹p vua
Tr¹aⁿ c¹oⁿ B¹o g¹ai th¹ai theo ⁰op¹n thuy¹n tr¹m d¹fm
M¹pn s-¹ng ⁰Çu m¹i a bu¹ng tr¹n nh¹ng v¹o¹n qu¹t tr¹l¹i d¹ac
hai b¹aⁿ b¹e s¹ng
Kh¹p th¹nh m-a nh¹N ⁰Çu m¹i a r-¹i

Dịch th-:

S¹ng V¹nh bao quanh ⁰i¹n C¹ou tri¹ ng
S¹op¹n thuy¹n thu¹En gi¹a l-¹t thong dong
S¹i b¹e s-¹ng ph¹n v-¹en kim qu¹t
L¹çc r¹çc " m-a r-¹i" r¹l¹i kh¹p vi¹ ng

Võ Minh Am – d¹ch

Nguy¹n B¹nh Khi¹m (1491-1585) huý :V¹n S¹t, tù:
Hanh Ph¹i, hi¹u: B¹ch V¹n, qu¹a Trung Am , V¹nh L¹i
naythuéc V¹nh B¹o H¹l¹i Ph¹Bng

游普明寺

亂後重尋到普明

園花野草舊岩局

碑文剝落和煙碧

佛眼淒涼照夜清

法界應同天廣大

鄉人猶說地英靈

寥寥古鼎今何在

識得無形勝有形

Phi¹n ⁰m:

Du Phæ Minh tù

Lo¹n h¹Eu tri¹ ng t¹cm ⁰, o Phæ Minh

Vi¹n hoa d- th¹lo cùu nham quynh.

Bi v¹n b¹c l¹c ho¹p y¹n b¹ch,

Ph¹t nh- n th¹a l-¹ng chi¹u d¹ thanh.

Ph¹p gií i -ng ⁰ång thi¹n qu¹ng ⁰1i,

H-¹ng nh¹n do thuy¹t ⁰pa anh linh.

Li¹u li¹u cæ ⁰nh kim h¹p t¹i

Thøc ⁰çc v¹c h¹xnh th¹ng h¹u h¹xnh

Dịch nghĩa:

Ch-¹i ch¹a Phæ Minh

Sau khi lo¹n l¹c ^④Ôn chí a Phæ Minh,
 VÉn hoa v-ên cá néi ví i cõa ^⑤, cò.
 V^{..}n bia mē nh¹t høu trong l¹un khäi biōc,
 M^¾t PhÆt l¹nh l¹ng soi trong ^⑥a m thanh.
 Ph^{..}p gií i còng ngang ví i t¹cm réng l¹n cña trêi,
 Ng-êi l¹ung vÉn nái ^④Ôn sù anh linh cña ^⑦Et.
 V^¾ng v^{..} l¹ng l¹i v¹c x-a nay cßn ^⑧u,
 ThØ mí i biÔt v^{..} h^{..}nh th^¾ng h÷u h^{..}nh

樓櫓森差接太青
 古渡斜阳看飲馬
 荒郊靜夜亂飛螢
 古今未見千年國
 形勢空留百戰名
 莫向浮華村口望
 疊山不改舊時青

Dþch th-:

Sau lo¹n l¹i t¹m ^④Ôn Phæ Minh,
 Hoa v-ên cá néi cæng x-a quen.
 Bia v^{..}n t¹un ^⑤æ khäi mē biōc,
 M^¾t PhÆt l¹nh l¹ng ^⑥a m qu¹nh tanh.
 Cái ph^{..}p mét vi^{..} ng Thi¹on réng l¹n,
 Ng-êi l¹ung vÉn b^{..}lo ^⑦Et thi¹ng linh.
 Xa x^{..}m cæ ^⑧nh rÇy ^⑨u t^{..},
 MÍ i biÔt v^{..} h^{..}nh th^¾ng h÷u h^{..}nh

Nguy^{..}n Hi¹op- H÷u ThØ dþch

Nguy^{..}n Du (1766-1820)

渭黃營

渭黃江上渭黃營

Phi^{..}n ^⑩m:

V^{..} Ho^{..}ng doanh

V^{..} Ho^{..}ng giang th-î ng V^{..} Ho^{..}ng doanh
 L^{..}u l^{..}c s^{..}m si tiÔp th^{..}i thanh
 Cæ ^⑪é t^{..} d-^{..}ng khan Èm m.
 Hoang giao t^{..}nh d¹ lo¹n phi huúnh
 Cæ kim v^{..} kiÔn thi¹n ni¹n quèc
 H^{..}nh thØ kh^{..}ng l-u b^{..}ch chiÔn danh
 M¹c h-í ng Ph^{..} Hoa th^{..}n khÈu väng
 SiÔp s^{..}n b^{..}Et c^{..}li cùu th^{..}than

Dþch ngh^{..}ua:

Qu^①n doanh V^②p Ho^③ng

Doanh V^②p Ho^③ng è tr^④n s^⑤ng V^②p Ho^③ng
 Ch^⑥Bi g^⑦c l^⑧ nh^⑨ cao ti^⑩p tr^⑪i xanh
 B^⑫n^⑬ x-a d-í i chi^⑭u t^⑮ xem ng^⑯a uèng n-í c
 C^⑰, nh^⑱ àng hoang^⑲ m v^⑳ ng^㉑ om^㉒ ám bay l^㉓ep l^㉔l
 X-a nay ch-a th^㉕y tri^㉖u^㉗ i n^㉘o^㉙ -í c ngh^㉚n n^㉛m
 H^㉛nh th^㉜ n-í^㉝ y luèng^㉞ c^㉟ i danh tr^㉟m tr^㉛n
 Chí quay v^㉟o nh^㉛n c^㉛a Phi^㉛ Hoa n^㉛a
 Nói Tam S^㉛i^㉛p v^㉛n kh^㉛ng^㉛ æi s^㉛c xanh x-a

D^㉛ch th^㉛:

V^㉛p Ho^㉛ng s^㉛ng c^㉛a V^㉛p Ho^㉛ng doanh
 L^㉛u g^㉛c nh^㉛ cao ng^㉛t c^㉛i xanh
 Ng^㉛a uèng b^㉛ng chi^㉛u xem b^㉛n c^㉛
 S^㉛am bay l^㉛l néi rén^㉛ am thanh
 Ngh^㉛n n^㉛m th^㉛nh m^㉛ i tri^㉛u n^㉛o c^㉛
 Tr^㉛m tr^㉛n truy^㉛n su^㉛ng th^㉛t^㉛ Et linh
 C^㉛a x^㉛m Phi^㉛ Hoa th^㉛i ch-a ng^㉛a
 S^㉛i^㉛p s^㉛n s^㉛c bi^㉛c v^㉛n r^㉛nh r^㉛nh
 S^㉛uo Duy Anh-Kim H^㉛-ng d^㉛ch

Chó th^㉛ch:

- (1) S^㉛ng V^㉛p Ho^㉛ng mét nh^㉛nh c^㉛a s^㉛ng H^㉛ng t^㉛ d-í i ng^㉛ ba Tu^㉛n V-éng
 qua th^㉛nh Nam S^㉛nh h^㉛p ví i s^㉛ng S^㉛y^㉛ æ ra c^㉛a Li^㉛u. V^㉛ng s^㉛ng n-í c
 n^㉛y l^㉛u nh^㉛ng^㉛ i^㉛om chi^㉛n l-í c. 1786 Nguy^㉛nh H^㉛u Ch^㉛nh^㉛ -a qu^㉛n T^㉛y S^㉛n
 ra B^㉛c, ^㉛. v^㉛o c^㉛a Li^㉛u ng^㉛ooc s^㉛ng chi^㉛om th^㉛nh V^㉛p Ho^㉛ng r^㉛ai ti^㉛n v^㉛o
 Th^㉛ng Long
 (2) C^㉛a b^㉛nh ch^㉛p l^㉛u Thanh Hoa

Tr^㉛n Do^㉛ n S^㉛t (1822-?)

寄長梅岩廷試連中三元

天乎人也更何尤
 仔細思量只自修
 有識非難難識到
 無名不患患名浮
 升沉隨遇雲還雨
 往復何妨春又秋
 處世伊誰能涉世
 澄然虛己一虛舟

Phi^㉛n^㉛ m:

Ký tr-éng tö Mai Nham^㉛ ®x^㉛nh th^㉛
 l i^㉛a n tróng tam nguy^㉛n

Thia^㉛n h^㉛ nh^㉛n d-í c^㉛, nh^㉛ h^㉛p v-u
 Tö t^㉛ t- l-éng ch^㉛l^㉛ tu tu
 H^㉛u th^㉛oc phi nan nan h^㉛u^㉛ o
 V^㉛« danh b^㉛t ho^㉛1n ho^㉛1n danh phi^㉛
 Th^㉛ng tr^㉛cm tuú ngé v^㉛en ho^㉛n vò
 V^㉛ng ph^㉛oc h^㉛p ph-^㉛ng xu^㉛n h^㉛u thu
 Xö th^㉛ y thuú n^㉛ng thi^㉛p th^㉛
 Du nhi^㉛a n h- k^㉛u nh^㉛t h- chu

Võ Minh Am - d^㉛ch

(1) Mai Nham t^㉛n hi^㉛u cv^㉛a Tr^㉛n B^㉛ch San

Dịch nghĩa: Gọi con tr-êng lụ Mai Nham
 thi Sxnh li^an trong tam Nguy^an
 Chí o_n trêi tr_ch ng-êim lpm g_x
 N^an suy nghl kù cung ®Ó biÔt tù tu
 Só cä hiÓu biÔt kh«ng khä, khä lụ ph¶i biÔt ®Ôn n-i
 Kh«ng lo kh«ng cä danh mµ lo chl lụ danh h_o
 Sù th«ng chcm kÖ nä theo c¶nh ngé nh- m©y rai l¹i cä m-a
 Sù qua l¹i ®æi thay cä ng¹i g_x, Xu©n qua rai thu tí i
 Sèng è ®êi mÊy ai ®. tông tr¶i cuéc ®êi
 Th¶n nhi^an coi m¤nh h- kh«ng nh- (con thuyØn) trèng
 rçng

Dịch th-:

Ch¶ng bao giê o_n trêi
 Còng ®öng véi tr_ch ng-êi
 xDt m¤nh thEt nghi^am kh¾c
 Suy ngÉm kù viÖc ®êi
 Cä kiÖn v^n kh«ng khä
 Khä lụ hiÓu cho rµnh (ngân nghnh)
 Ch-a véi lo danh väng
 Chl lo h_m h- danh
 Næi chxm tuú c¶nh ngé
 Bäng m©y rai thµnh m-a
 Sæi thay ®öng e sî
 Xu©n qua l¹i sang thu
 S-êng ®êi ngun v¹n lèi
 MÊy ai tr¶i ®Ôn cï ng ?
 Th¶n nhi^an coi m¤nh nhÑ
 Nh- mét chiÖc thuyØn kh«ng

TrÇn BÝch San (1840-1877)

李翁仲

萬里龍庭起戰鋒

秦人多謝越人功

英雄牢落鄉村裡

幾入官家識眼中

Phi^an ©m:

Lý xng Træng
 V¹n lý Long Sxnh khëi chiÖn phong
 T©n nh©n ®a t¹ ViÔt nh©n c«ng
 Anh hñg lao l¹c h¬ng th«n lý
 Kû nhÆp quan giathœc nhì n trung

Dịch nghĩa:

N-i xa x»i mu«n dÆm Hung N« g©y chiÖn tranh
 Ng-êi TÇn ph¶i nhê c«ng lao ng-êi ViÔt nhiÓu l¾m
 BÆc anh hñg lao khæ è chèn th«n d.
 MÊy ai ®. lät ®-îc vµo m¾t nhµ vua

Dịch th-:

Mu«n dÆm Hung N« thÐ m¹nh hñg
 GÜ- TÇn ng-êi ViÔt g p nhiÓu c«ng
 Anh hñg chxm næi n-i th«n d.
 Hå dô nhµ vua ®Ó m¾t cï ng

扶董祠

扶董村中一小兒
武寧山賊失盤依
無端鐵馬衝霄去
石語口言未足奇

Phi^an ©m:

Phī Sæng th n trung nh t ti u nhi
V  Ninh s n t c th t b n y
V o ®oan thi t maxung ti u kh 
Th ch ng  quy ng n v t c k 

D ch ngh a:

S n th  Ph i S ng
M t ch  b  e th n Ph i S ng
L m cho gi c m t ch   n n u e n i V  Ninh
R i kh ng d-ng l i c  i ng a s t bay l n tr i
V y nh ng chuy n ®, bi t n i, r i a bi t n i c  g  l p l 

D ch th :

L ng D ng sinh th nh ch  b  con
V  Ninh n i  y gi c kinh h n
Gi c tan ng a s t bay tr i th m
Chuy n l i ng n x-a ch ng l i h-n.

三過海雲

三年三上海雲臺
一鳥身輕獨往回
草樹半空低日月
乾坤隻眼小塵埃
文非山水無奇氣
人不風霜未老才
休道秦關征路險
馬頭花盡戴煙開

Phi^an ©m:

Tam qu  H i V n
Tam ni n tam th- ng H i V n ® i
Nh t ® u th n khinh ® c v  ng h i

Thìo thô bìn khingga ®a nhết nguyệt
 Cún khén chých nhìn tiêu trùn ai
 Vền phi s-n thuû v« kú khý
 Nhenga bết phong s-ang vø l-o tui
 Hùu ®o Tenga quanchinh lé hióm
 M- ®Cu hoa tEn ®í i y^n khai.

Dịch nghĩa:

Ba lcn qua H¶i V®n
 Ba n'm ba lcn l^n ®ò H¶i V®n
 Con chim th n nh n m t m nh qua l^i
 C y c a gi a t ng khenga, m t tr i m t tr ng ® i d- i th p
 C  ® t tr i thu v o m t c i tr n coi nh- nh a khenga
 V n khenga c  s-n thuû th  khenga c  khý l^i
 Ng- i ch-a d u d-i gi a s-ang th  ch-a th  g p d n
 Th i ® ng n i ®- ng qua ¶i T n l u hi m tr 
 N-i ® u ng a hoa ® u ® i m y m u n 

Dịch th韻:

Nh n b ng m nh chim l i H¶i V®n
 Ba n'm qua l^i ® n ba lcn
 N a con m t ng  tr n ai h p
 S t ng n c y tr ng nh t nguy t g n
 Ch a d n phong s-ang tui ch a luy n
 Khenga pha s-n thuû b t khenga th n
 M y l ng c  ng a hoa ®ua n 
 C  hi u g  ® u l i T n

Tr n Huy Luy n (TK19)

自河南到濁溪

行鄉路指北山梅
 江上舟呈境绝佳
 煙鎖托疑岩欲雨
 峰高轉作樹如臺
 大堤不唱知村遠
 古處頻過識岸回
 怪察清依前面水
 人人傳說濁江隈

T  H u Nam v o b n S c (T  H u Nam ®_o S c Kh )
 H ng h- ng l  ch  b c s-n mai
 Giang th- ng chu tr nh c nh tuy t giai
 Y n to  th c nghi nh m d c v 
 Phong cao chuy n t c th  nh- ® i
 S i ® a b t x- ng tri th n vi n
 C  x  t n qua th c ng n h i
 Qu i s t thanh y ti n di n thu 
 Nhenga nhenga truy n thuy t "tr c" giang «

Trên đường trẩy hội, tro rùng mờ
 Ngồi dưới thuyền trong cảnh tuyệt ưa
 Núi thẳm cây ngồ réu thấp thoáng
 Khói mờ đá tưởng mưa lúa thưa
 Đè không thấy hát xa vời xóm
 Néo cùi đì quanh khuất khúc bờ
 Quái nhỉ! nước sông trong suốt đó
 Ai rằng: Bên “Đục”, khéo vu vơ

Xõp theo:

C, c trÊn, tæng, x· danh bþ L· m

I. Phñ Thi n Tr- ng (4 huy n, 34 tæng, 314

x·, th n, ph- ng , tr i ,  p

1. Huy n Giao Thu  (nay l  Xu n Tr- ng v  Giao Thu )
2. Huy n Nam Ch n (nay l  Nam Tr c v  Tr c Ninh)
3. Huy n M  L c
4. Huy n Th- ng Nguy n (nay nh p v o M  L c)

II. Phñ Ngh a H- ng

1 Huy n Thi n B n (nay l  V  B n)

- 2 Huy n S i An (nay l  huy n Ngh a H- ng)
- 3 Huy n V ng Doanh (nay ®. nh p v o y Y n)
- 4 Huy n y Y n

L ng Cao Đ i x  M  Th nh huy n M  L c với nh ng bi n d i d a danh

Đào Đinh T u

1. S  thay ® i ® a danh Cao S i qua c, c th i ® i

L ng Cao Đ i nay thuộc xã M  Th nh, huyện M  L c, tỉnh Nam Định d a hình thành từ thời Trần, làng nằm trong vùng thái  p của Thái sư Trần Quang Khai. Tr i qua các thời k  lịch sử, tên làng d a thay đổi qua nhiều tên gọi. Sự phát triển dân cư ngày một tăng, việc s p xếp ch  ở có nhiều biến động.

Vị tr  Cao Đ i cách thành phố Nam Định 8 km về phía Tây, cách đường 21A 2 km về phía Nam. Cao Đ i nằm trong vùng chi m ch ng huyện M  L c, trước năm 1945 sản lượng l a rất thấp chỉ đạt từ 50kg đến 60 kg một s o B c B , dân sống chủ yếu bằng nghề nông, nam giới có thêm nghề l m c i xay th c (d ng c i), phụ nữ có thêm nghề d t v i, nuôi t m.

Từ nửa cuối thế k i 13, tên làng thu y là thôn Độc L p thuộc phủ Thiên Trường (địa danh này được khắc trên bia mộ

bà Phụng Dương công chúa). Thôn Độc Lập thuộc huyện Thượng Hiền (vì kiêng tên huý Nguyễn Hiền nên mới đổi thành huyện Thượng Nguyên). Thời Lê Sơ, niên hiệu Quang Thuận thứ 7(1466) thôn Độc Lập thuộc huyện Thượng Nguyên), Thiên Trường đạo. Năm Quang Thuận thứ 10(1469) Thiên Trường đạo đổi thành Sơn Nam thừa tuyên. Năm Hồng Đức thứ 21 (1490) Sơn Nam thừa tuyên đổi thành Sơn Nam xứ. Thời Tây Sơn (1789- 1801) Độc Lập thuộc huyện Thượng Nguyên, Sơn Nam hạ trấn (làng Cao Đài ngày nay còn một quả chuông đồng đúc năm Quang Toản thứ 3 (1794) có dòng chữ Hán “Độc Lập tự chung” – chuông chùa Độc Lập.

Năm 1821 triều vua Minh Mạng năm thứ hai đổi Sơn Nam Hạ trấn thành Nam Định trấn. Thôn Độc Lập thuộc huyện Thượng Nguyên, Nam Định trấn. Khi **ấy (1821) mới thấy xuất hiện địa danh làng Cao Đường trong mét ^①o s^½c phong cña nhụ NguyÔn** è tổng Cao Đường huyện Thượng Nguyên, trÊn Nam Định (trong d^on gian c^on truyÔn tông r»ng:

Tam tñnh, thÊt chÈm Cao S-êng ^②pa

Tø giang, b^ot lé S-n Nam trÊn

nghĩa lụ è trÊn S-n Nam cã ^③pa danh Cao S-êng cã 3 c^oi giÔng, 7 c^oi gß ^④Et cao cïng ví i 4 con s«ng vµ 8 con ^⑤-êng. Trong c^oc tui liÔu ^⑥pa chí nh- “C^oc trÊn tæng x^o danh b^o l^om”, “Sång Kh^onh ^⑦pa d- chí”...^⑧Ùu k^oa bi^on t^on x^o. Cao S-êng thuéc tæng Cao S-êng, huyÔn Th-îng Nguy^on, (Tổng Cao Đường có 14 xã ,thôn). Năm 1831 triều vua Minh Mạng thứ 12 mới đổi Nam Định trấn thành tỉnh Nam Định.

Triều vua Đồng Khánh thứ 2(1887) tên làng Cao Đường đổi là làng Cao Đài, tổng Cao Đường thành tổng Cao Đài, huyện Thượng Nguyên, tỉnh Nam Định. Năm Thành Thái thứ nhất (1889) huyện Thượng Nguyên sáp nhập thành huyện Mỹ Lộc, làng Cao Đài thời kì này thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam

Định. Sang triều vua Bảo Đại (1926- 1945) làng Cao Đài thuộc tổng Cao Đài, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định⁽¹⁾.

Sau Cách Mạng tháng Tám năm 1945, làng Cao Đài thuộc liên xã Lê Cao Liêm huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Năm 1948 mới thành lập xã Mỹ Thành gồm các làng: Cao Đài, Trung Quyên, Đa Mẽ, An Cỗ, Cư Nhân, Dị Sử thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Các làng khác của tổng cao đài: Lê Xá, Tiểu Liêm, Liêm trại, Liêm thôn lập xã Mỹ Thịnh. Đặng xá, Vân Đồn về xã Mỹ Hưng, Mai xá về xã Mỹ Xá, Hoàng Xá về xã Lộc Hoà

Năm 1953, xã Mỹ Thành cắt về huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Năm 1956, Xã Mỹ Thành trả lại huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Năm 1965, hợp nhất Nam Định- Hà Nam thành tỉnh Nam Hà, xã Mỹ Thành thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Hà.

Năm 1967, xác nhập huyện Mỹ Lộc vào thành phố Nam Định, xã Mỹ Thành thuộc thành phố Nam Định, tỉnh Nam Hà.

Năm 1976, hợp nhất hai tỉnh Nam Hà - Ninh Bình thành tỉnh Hà Nam Ninh, xã Mỹ Thành thời kì này thuộc thành phố Nam Định, tỉnh Hà Nam Ninh.

Năm 1977, xã Mỹ Thành cắt về huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam Ninh.

Năm 1995, tách tỉnh Hà Nam Ninh thành hai tỉnh Nam Hà và Ninh Bình, xã Mỹ Thành thời kì này thuộc huyện Bình Lục, tỉnh Nam Hà.

Năm 1996, tách tỉnh Nam Hà thành hai tỉnh Nam Định và Hà Nam, huyện Mỹ Lộc tách khỏi thành phố Nam Định, xã Mỹ Thành được trả lại huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Làng Cao Đài hiện nay có bảy xóm: xóm 1 tên cổ là Thị Thôn, xóm 2 tên cổ là Trung Thôn, xóm 3 tên cổ là Miếu Thôn, xóm 4 và xóm 5 tên cổ là Đông Thôn, còn xóm 6 và

xóm 7 là dân của thôn Thị và thôn Trung di cư đến từ nửa cuối thế kỉ 20 (khi ấy xóm 6 gọi là Trại Sập, còn xóm 7 gọi là Trại Nhát).

Trước đây thôn Thị có một ngôi đình riêng gọi là đình Thị Thôn thờ Cao Mang Đại Vương. Thôn Trung và thôn Miếu có một ngôi đình phía Tây Nam làng gọi là đình thôn Trung. Thôn Đông cũng có một ngôi đình phía Đông Nam làng gọi là đình Đông Lạt thờ Linh Lang Đại Vương. Ba ngôi đình này là dấu tích các trạm gác trong thái ấp thời Trần nhằm bảo vệ đồng ruộng và canh phòng cảnh giới cho xóm làng.

2. Truy òn thuy òt vò t àn l ụng Cao S ụi

Theo truyền thuyết trong dân gian và dựa vào các cổ tích sưu tầm được thì làng Cao Đài xưa nằm trong vùng thái ấp nhà Trần Quang Khải, trong thái ấp có nhiều công trình kiến trúc to đẹp nhưng đã bị thời gian huỷ hoại. Sau này nhân dân địa phương đã dựa vào dấu tích lịch sử để đặt tên làng là Cao Đường (có sảnh đường cao) sau do ký huý chữ “Đường” phải đổi tên làng thành Cao Đài (có lâu đài cao). Hiện nay trong đình làng Cao Đài thờ Thái sư Trần Quang Khải và công chúa Phụng Dương có bức đại tự trạm nổi ba chữ Hán “Hữu Cao Đài” son son thiếp vàng treo trang trọng ở gian chính giữa đình làng. Phải chăng bức đại tự này là để ghi nhớ lại những công trình kiến trúc tiêu biểu trong phủ đệ của Thái sư Trần Quang Khải.

Trong dân gian nhiều người còn nhớ bài thơ ngợi ca cảnh đẹp của thái ấp và sự hoành tráng của dinh thự trong thái ấp như sau:

“Đã thử sơ khai cảnh tượng tân
Phân phi đào lí tú thời xuân
Nhất thanh ngưu địch thanh lâu nguyệt

Kỉ phiến nông thô bích lũng vân...”

Tạm dịch:

“Trại mới vừa xây cảnh thật vui
Dùm dà đào mận bốn mùa tươi
Lầu cao trăng biếc vi vu sáo
Mây phủ đồng chiêm bóng áo tối...”

Một số làng cổ Việt Nam thường dựa vào dấu tích lịch sử hoặc đặc điểm địa hình để đặt tên làng ví như làng Mồ ở thế kỉ 16 bị dịch tả chết cả làng, mồ chôn san sát nên một thời gian dài vẫn gọi là làng Mồ, sau đổi lại thành làng Bói.

Khi quân Mạc tiến xuống vùng Sơn Nam Hạ trấn truy lùng dòng dõi nhà Lê, đến làng Dồi thì bị cả làng kéo ra đánh cho tan tác, quân Mạc phải bỏ chạy sau gọi là làng Đồng Nhuệ (cả làng đều có nhuệ khí đánh giặc). Cũng thời kì đó theo lệnh vua Lê, quan Tư Đồ người làng Cao Đường đến làng Súc mộ quân đánh giặc thì trai tráng cả làng nhanh chóng tập trung rất đông nên đã đánh thắng giặc sau gọi là làng Khả Lực... Bởi thế đã xuất hiện tên làng Cao Đường sau v.v kỵ huý phylli ®æi Cao S-êng thịnh Cao S ụi th. vÉn cã nghIa lµ n-i cã lÇu cao cõa réng.

Tr^ıng Nguy^an S^ıuo S- T^ıch ®ç khoa Long Kh_ınh 2(1374)
®æi Tr_ıcn Du_ı T_ıng cã th_ı vi_ıt vò Tr_ıcn Quang Kh_ıli è th_ı Ép
Séc L_ıp nh- sau:

Nguy^an v^ın:

夫妻同一念

奮力聚流民

獨立存庄邑

香火四時春

Dịch Nghĩa:

Vì chẳng cõi ng cã mét suy nghĩ

Gỗng sọc chí^au mé d^cn ly t₁n
 Nay è Séc L^ép c^bn trang Ép
 Bèn mⁱa h-₁ng khāi t-ëng niõm nh- mⁱa xu^cn
 D^bch th-:
 Vⁱ chång cⁱng mét ý
 Gỗng sọc h^ap l-u d^cn
 Séc L^ép c^bn trang Ép
 H-₁ng khāi bèn mⁱa xu^cn
 T^Êt c[¶] nh-₁ng thay [®]æi t^an gäi cña l^úng [®]. t¹o ra l^bch sö [®]pha
 danh Cao S^üi. S^a l^ú nh-₁ng biõn [®]æi [®]pha danh è mét l^úng qu^a
 cña huy^ñn Mü Léc trong tiõn tr^xnh ph₁t triõn cña x₁ héi.
S S T

Chú thích -----

(1) Các địa danh trên dựa vào Đại Nam nhất thống chí và Sắc
phong của các triều, các sách Dư địa chí Nam Định.

Nh- v^Ey v^uo cuèi thêi Tr^çn l^úng Cao S^üi l^ú Ép Séc
L^ép. S^òn H^Eu L^a [®]æi th^unh Cao S⁻êng. Tr¹ng nguy^an
L-₁ng Th^ò Vinh khi tí i Cao S⁻êng c^a b^ui Tri^ñu Trung
mi^ñu

Nguy^an v^vn:

趙忠廟

亦在閩州輔宋家

南移尋處幾咨嗟

欲安無可揮刀拒
 虧飽勤耕享地花
 眇畝廣開同邑稼
 高堂作屋與人歌
 事雖已往仍存譜
 有廟陳王不遜奢
 D^bch ngh^üa:
 Còng qu^a è M^cn Ch^bu ph^ß gióp nh^u Tèng
 R^ai ph[¶]i rei v^ò c^ai Nam, [®]Ó ngô c- n^uo d₁m than th^e
 Muèn y^an ch^üng [®]-¹c, [®]unh c^üm [®]ao (chèng Th₁, t)
 Lo c-m no, th^x ch^üm c^uy b-^u h-ëng l^éc t^o v-^{en} [®]Et
 Ra s^oc m^e mang cⁱng ng-^{ei} s^e t¹i c^Ey g^æt
 T¹i [®]Et Cao S⁻êng l^úng nh^u è ví i d^cn x^am
 Vi^öc di [®]. qua nh-₁ng trong ph[¶]l c^ac nh^u c^bn ghi râ
 Cã [®]On thê ngang ví i [®]On cña Tr^çn v-₁ng kh^üng k^üm ph^çn
 l^éng l^éy
 Dich th-:
 S^ëng è M^cm Ch^bu gióp Tèng gia
 V^ò Nam t^h n¹n d₁m k^au ca
 Muèn y^an kh^üng [®]-¹c c^üm [®]ao cù
 Lo [®]æi, ch^üm c^uy h-ëng [®]pha hoa
 Kh^ñn [®]Et c^Ey trång cⁱng s^e t¹i
Cao S⁻êng ngô l¹i tua qu^a nh^u
 S^òn thê [®]u k^üm Tr^çn v-₁ng mi^ñu
 D^ü v-^ung t^xm [®]-¹c trong ph[¶]l m^u
 T^Êt c[¶] [®]. t¹o ra l^bch sö cña [®]pha danh Cao S^üi . S^a l^ú
 nh-₁ng biõn [®]æi cña mét [®]pha danh è huy^ñn Mü Léc trong
 tiõn tr^xnh ph₁t triõn cña x₁ héi

Làng Cao Đài xã Mỹ Thành huyện Mỹ Lộc với những biến đổi địa danh

Đào Đình

1. Sù thay ®æi ®þa danh Cao Sþi qua c, c th i ®¹ i

Làng Cao Đài n y thuộc xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc, t nh Nam Định d a h nh thành từ thời Trần, làng n m trong v ng th i  p của Th i s  Tr n Quang Kh i. Tr i qua các thời k  l ch s , tên làng d a thay đổi qua nhiều tên gọi. S  ph t triển dân cư ngày m t t ng, việc s p x p ch o  c nhiều có nhiều biến động.

Vị tr i Cao Đài cách thành phố Nam Định 8 km về phía Tây, cách đường 21^A 2 km về phía Nam. Cao Đài n m trong v ng chi m ch ng huyện Mỹ Lộc, trước năm 1945 sản lượng l a r t thấp chỉ đạt từ 50kg đến 60 kg một s o B c B , dân sống chủ yếu bằng nghề nông, nam giới có thêm nghề làm c i xay th c (đ ng c i), phụ nữ có thêm nghề d t v i, nuôi t m.

Từ n a cuối th k 13, tên làng thu y    là thôn Độc L p thuộc phủ Thiên Trường (địa danh này được khắc trên bia mộ bà Phụng Dương công ch ua). Thôn Độc L p thuộc huyện Thượng Hi n (v  ki ng tên hu y Nguy n Hi n n i mới đổi thành huyện Thượng Nguy n). Thời L  sơ, ni n

hiệu Quang Thuận thứ 7(1466) thôn Độc L p thuộc huyện Thượng Nguy n), Thiên Trường đ o. Năm Quang Thuận thứ 10(1469) Thiên Trường đ o đổi thành Sơn Nam th ra tuy n. Năm Hồng Đức thứ 21 (1490) Sơn Nam th ra tuy n đổi thành Sơn Nam x . Thời T y Sơn (1789-1801) Độc L p thuộc huyện Thượng Nguy n, Sơn Nam hạ tr n (l ng Cao Đài n y n i còn m t qu  chu ng đồng đ c n m Quang Toản thứ 3 (1794) c o dòng chữ H n “Độc L p tự chung” – chu ng ch u  Độc L p.

N m 1821 tri u v a Minh M ng thứ nhất đổi Sơn Nam Hạ tr n thành Nam Định tr n. Thôn Độc L p thuộc huyện Thượng Nguy n, Nam Định tr n. C ng tri u v a Minh M ng thứ 2 (1821) m i i th y xuất hiện địa danh làng Cao Đường trong m t s c phong c n nh u Nguy n    t ng Cao Đường huyện Thượng Nguy n, tr n Nam Định (trong d n gian c n truy n t ng r ng:

Tam t nh, th t ch m Cao S - ng ®þa
T  gi ng, b t l  S -n Nam tr n
ngh a l     tr n S -n Nam c  ®þa danh Cao
S - ng c  3 c i gi ng, 7 c i g   t  cao c ng v i i 4
con s ng v  8 con ®- ng. Trong c c t i li u ®þa
ch  nh- “C c tr n t ng x  danh b  l  m”, “S ng
Kh nh ®þa d- ch ”...® u k  bi n t n x . Cao
S - ng thu c t ng Cao S - ng, huy n Th - ng
Nguy n, (T ng Cao Đường c  14 xã ,th n). Năm
1831 tri u v a Minh M ng thứ 12 m i i đổi Nam
Định tr n thành t nh Nam Định.

Tri u v a Đồng Khánh thứ 2(1887) tên
l ng Cao Đường đổi là làng Cao Đài, t ng Cao
Đường thành t ng Cao Đài, huyện Thượng

Nguyên, tỉnh Nam Định. Năm Thành Thái thứ nhất (1889) huyện Thượng Nguyên sáp nhập thành huyện Mỹ Lộc, làng Cao Đài thời kì này thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Sang triều vua Bảo Đại (1926- 1945) làng Cao Đài thuộc tổng Cao Đài, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định (1).

Sau Cách Mạng tháng Tám năm 1945, làng Cao Đài thuộc liên xã Lê Cao Liêm huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Năm 1948 mới thành lập xã Mỹ Thành gồm các làng: Cao Đài, Trung Quyên, Đa Mẽ, An Cổ, Cư Nhân, Dị Sứ thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Các làng khác của tổng cao đài: Lê Xá, Tiểu Liêm, Liêm trại, Liêm thôn lập xã Mỹ Thịnh. Đặng xá, Vân Đồn về xã Mỹ Hưng, Mai xá về xã Mỹ Xá, Hoàng Xá về xã Lộc Hoà

Năm 1953, xã Mỹ Thành cắt về huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Năm 1956, Xã Mỹ Thành trả lại huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Năm 1965, hợp nhất Nam Định- Hà Nam thành tỉnh Nam Hà, xã Mỹ Thành thuộc huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Hà.

Năm 1967, xác nhập huyện Mỹ Lộc vào thành phố Nam Định, xã Mỹ Thành thuộc thành phố Nam Định, tỉnh Nam Hà.

Năm 1976, hợp nhất hai tỉnh Nam Hà - Ninh Bình thành tỉnh Hà Nam Ninh, xã Mỹ Thành thời kì này thuộc thành phố Nam Định, tỉnh Hà Nam Ninh.

Năm 1977, xã Mỹ Thành cắt về huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam Ninh.

Năm 1995, tách tỉnh Hà Nam thành hai tỉnh Nam Hà và Ninh Bình, xã Mỹ Thành thời kì này thuộc huyện Bình Lục, tỉnh Nam Hà.

Năm 1996, tách tỉnh Nam Hà thành hai tỉnh Nam Định và Hà Nam, huyện Mỹ Lộc tách khỏi thành phố Nam Định, xã Mỹ Thành được trả lại huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định.

Làng Cao Đài hiện nay có bảy xóm: xóm 1 tên cổ là Thị Thôn, xóm 2 tên cổ là Trung Thôn, xóm 3 tên cổ là Miếu Thôn, xóm 4 và xóm 5 tên cổ là Đông Thôn, còn xóm 6 và xóm 7 là dân của thôn Thị và thôn Trung di cư đến từ nửa cuối thế kỉ 20 (khi ấy xóm 6 gọi là Trại Sập, còn xóm 7 gọi là Trại Nhát).

Trước đây thôn Thị có một ngôi đình riêng gọi là đình Thị Thôn thờ Cao Mang Đại Vương. Thôn Trung và thôn Miếu có một ngôi đình phía Tây Nam làng gọi là đình thôn Trung. Thôn Đông cũng có một ngôi đình phía Đông Nam làng gọi là đình Đông Lạt thờ Linh Lang Đại Vương. Ba ngôi đình này là dấu tích các trạm gác trong thời Tràn nhằm bảo vệ đồng ruộng và canh phòng cảnh giới cho xóm làng.

2. Truyền thuyết vò tan lung Cao Sipi

Theo truyền thuyết trong dân gian và dựa vào các cổ tích sưu tầm được thì làng Cao Đài xưa nằm trong vùng thái ấp nhà Trần Quang Khải, trong thái ấp có nhiều công trình kiến trúc to đẹp nhưng đã bị thời gian huỷ hoại. Sau này nhân dân địa phương đã dựa vào dấu tích lịch sử để đặt tên làng là Cao Đường (có sảnh đường cao) sau do kỹ huý chữ “Đường” phải đổi tên làng thành Cao Đài (có lâu đài cao). Hiện nay trong đình làng Cao Đài thờ Thái sư Trần Quang Khải và công chúa Phụng Dương có bức đại tự trạm nổi ba chữ Hán “Hữu Cao Đài” sơn son thiếp vàng treo trang trọng ở gian chính giữa đình làng. Phải chăng bức đại tự này là để ghi nhớ lại những công trình kiến trúc tiêu biểu trong phủ đệ của Thái sư.

Trong dân gian nhiều người còn nhớ bài thơ ngợi ca cảnh đẹp của thái ấp và sự hoành tráng của dinh thự trong thái ấp như sau:

“Đã thự sơ khai cảnh tượng tân
Phân phi đào lí tú thời xuân
Nhất thanh ngưu địch thanh lâu nguyệt
Kỉ phiến nồng thôi bích lũng vân...”

Tạm dịch:

“Trại mới vừa xây cảnh thật vui
Dùm dà đào mận bốn mùa tươi
Lầu cao trăng biếc vi vu sáo
Mây phủ đồng chiêm bóng áotoi...”

Một số làng cổ Việt Nam thường dựa vào dấu tích lịch sử hoặc đặc điểm địa hình để đặt tên làng ví như làng Mồ ở thế kỉ 16 bị dịch tả chép cả

làng, mồ chôn san sát nên một thời gian dài vẫn gọi là làng Mồ, sau đổi lại thành làng Bói.

Khi quân Mạc tiến xuống vùng Sơn Nam Hạ trấn truy lùng dòng dõi nhà Lê, đến làng Dồi thì bị cả làng kéo ra đánh cho tan tác, quân Mạc phải bỏ chạy sau gọi là làng Đồng Nhuệ (cả làng đều có nhuệ khí đánh giặc). Cũng thời kì đó theo lệnh vua Lê, quan Tư Đồ người làng Cao Đường đến làng Súc mỗ quân đánh giặc thì trai tráng cả làng nhanh chóng tập trung rất đông nên đã đánh thắng giặc sau gọi là làng Khả Lực... Bởi thế đã xuất hiện tên làng Cao Đường sau v.v kỵ huý phylli ®æi Cao S-êng thịnh Cao Sipi thx vÉn cã nghIa lú n-i cã lÇu cao cõa réng.

Tríng Nguyân S- TÝch ®ç khoa Long
Khinh 2(1374) ®êi Trçn DuÖ T«ng cã th- viÕt vô
Trçn Quang Khili è th,i Ép Séc LÉp nh- sau:

Nguyân v^n:

夫妻同一念

奮力聚流民

獨立存庄邑

香火四時春

Dịch Nghia:

Vì chẳng cõng cã mét suy nghI
Giang sọc chíu mé d®n ly t,n
Nay è Séc LÉp cßn trang Ép
Bèn mĩa h-nng khai t-êng niöm nh- mĩa
xu®n

Dịch th-:

Vì chẳng cõng mét ý
Giang sọc h?p l-u d®n

Séc L Epstein trang Ep
 H-ng khai bèn mia xuon
 Nh- vEy vuo cuei thei TrCn lung Cao Sui lu Ep
 Séc LEp. SOn HEu La xii thnh Cao S-eng.
 Trng nguyan L-ng ThO Vinh khi tii Cao
 S-eng ca bui TriOu Trung miu
 Nguyan vnn:

趙忠廟

亦在閩州輔宋家

南移尋處幾咨嗟

欲安無可揮刀拒

慮飽勤耕享地花

畎畝廣開同邑稼

高堂作屋與人歌

事雖已往仍存譜

有廟陳王不遜奢

Dịch nghĩa:

Còng qua è Mon Chou phB gióp nhu Tng
 Rai phli rei vo cai Nam, o ngo c- nop dm than the
 Muen yan chng xic, unh cCm ao (chng Tht)
 Lo cm no, thx chm cyb-u h-eng lec to v-uen Et
 Ra soc mê mang cing ng-uei se ti cEy gEt
 Ti Et Cao S-eng lum nhu è vi i don xam
 Vioc di o. qua nh-ng trong phl cc nhu cBn ghi râ
 Ca On the ngang vi On cna TrCn v-ung khng kdm
 phChn leng lEy

Dịch thu:

Seng è Mom Chou gióp Tng gia

Vo Nam tø nin dm kau ca
 Muen yan khng xic cCm ao cù
 Lo ai, chm cyh-eng pa hoa
 KhEn Et cEy trng cing se ti
Cao S-eng ngo lii tua qua nhu
 SOn the o kdm TrCn v-ung miu
 Dlvng txm xic trong phl mu
 TEt cl o ra lphch so cna pa danh Cao Sui.
 Sa lu nh-ng biOn xic cna met pa danh è huyOn
 Mü Léc trong tion trxnh phl triOn cna xh héi
 Chú thích -----

(1) Các địa danh trên dựa vào Đại Nam nhất thống chí và Sắc phong của các triều, sách Dư địa chí Nam Định.

Nguyan vnn:

趙忠廟

亦在閩州輔宋家

南移尋處幾咨嗟

欲安無可揮刀拒

慮飽勤耕享地花

畎畝廣開同邑稼

高堂作屋與人歌
事雖已往仍存譜
有廟陳王不遜奢

Phi^an ©m

Di^oc t¹i M^on Ch^ou phô Tèng gia
Nam di t^om xo kû t- ta
Dôc an v^o kh^u huy [®]ao cù
Lù b^o o c^on canh h-ëng [®]pa hoa
Quy^on m^éu qu^ung khai [®]ång Êp gi^o,
Cao S-ëng t^oc èc d^on nh^on ca
Sù tuy d^uv^o ng nh-ng tân ph^u
H^u mi^ou Tr^on v-^ong b^ét tèn xa

D^bch ngh^ula:

Còng qu^a è M^on Ch^ou ph^u gióp nh^u Tèng
Rải ph^uli rêu vò cái Nam, [®]Ó ngô c- n^oo d^om than th^e
Muèn y^an ch^ung [®]-í c, [®]unh c^om [®]ao (chèng Th^ot)
Lo c^om no, th^x ch^um c^oy b^o h-ëng léc t^o v-ên [®]Et
Ra s^oc m^é mang c^ong ng-êi s^ot¹i c^oEy g^ut
T¹i [®]Et Cao S-ëng l^um nh^u è ví i d^on x^om
Vi^oc d^u [®]. qua nh-ng trong ph^u c^oc nh^u c^on ghi
Câ [®]On thê ngang ví i [®]On c^on Tr^on v-^ong kh^ung k^om
ph^un léng I^uEy

S^ong è M^om Ch^ou gióp Tèng gia
Vò Nam t^on n^ou d^om k^uu ca
Muèn y^an kh^ung [®]-í c c^om [®]ao cù
Lo [®]ai, ch^um c^oy h-ëng [®]pa hoa
Kh^ung [®]Et c^oEy trång c^ong s^ot¹i
Cao S-ëng ngô l^ui tua qu^a nh^u
S^on thê [®]o u k^om Tr^on v-^ong mi^ou
D^uv^ong t^om [®]ac trong ph^u m^u

T^ét c^u [®]. t¹o ra l^uch sö c^on [®]pa danh Cao S^ou.
S^oa l^u nh^ung bi^on [®]æi c^on mét [®]pa danh è huy^on
Mü Léc trong ti^on tr^xnh ph^ut tri^on c^on x^o héi
Chú thích -----

(1) Các địa danh trên dựa vào Đại Nam nhất thống chí và Sắc phong của các triều, sách Dư địa chí Nam Định.

Bia Phông D-^ung kh^uc n^om n^oo ?

TÙ LÀNG TỨC MẶC ĐẾN PHƯỜNG LỘC VƯỢNG

Nam S^onh c^oa l^uch sö ph^ut tri^on r^ung rì t^o thêi Tr^on. Theo ch^unh sö c^oc vua Tr^on [®]. I^uEy h-^ung T^oc M^æc qu^a nh^u [®]Ó I^up ra ph^un Thi^on Tr-ëng. Tr-íc thêi Tr^on v^o thêi Lý th^x vi^ong Nam S^onh ng^uy nay thu^uc [®]Et H^ui Thanh. Nh^u Tr^on [®]. [®]æi H^ui Thanh th^unh Thi^on Thanh. N^om Thi^on øng Ch^unh B^onh 38(1239) vua Tr^on Th^oi T^ong sai Nh^up néi Th^oi ph^ua Ph^ung T^o, Chu vò x^oy h^unh cung è T^oc M^æc. S^on n^om Thi^on Long th^o 5 (1262) Nh^om Tu^ut, th^xng hai Th-íng ho^ung Th^oi T^ong l^ui vò th^xm qu^a. Sau chuy^on [®]i [®]ä nh^u Tr^on [®]. x^oy c^oc cung [®]i^on, I^up [®]On, dùng chia, n^ong qu^a T^oc M^æc l^ua th^unh ph^un Thi^on Tr-ëng [®]Et An ph^un s- [®]Ó tr^xng coi c^ong vi^oc. X^oy cung [®]i^on Tri^ong Quang v^o Tri^ong Hoa. Bao quanh cung [®]i^on c^on nh^u vua l^u ph^un [®]Ó c^on c^oc ho^ung th^on quèc th^uch. (Vi^ong [®]Et T^oc M^æc

khi x-a nay ®. thịnh phêng Léc V-îng cña thịnh phè Nam Sphnh).

H· y lcn theo lch sò ®Ó thÉy nh·ng biÔn ®æi ®pa danh vi·ng ®Et lch sò nøy. Khi nh· TrÇn IÉy h-·ng Tø MÆc ®Ó lÉp phñ Thi·n Tr-êng, x·y cung ®iÖn, phñ ®Ó th·x c¶ vi·ng ®Et réng lÍn è phÍa ®«ng cña Nam Sphnh (g m c¶ Th,i B·nh v  m t ph n H-n·g Y·n) ®Ùu thu c phñ Thi·n Tr-êng. Qu·n Minh x·m l-·c (1.407) ®. ®æi phñ Thi·n Tr-êng thịnh phñ Ph ng Ho. S u th i L· S-·chia n-·c thịnh 5 ®1o, ®Et Thi·n Tr-êng (Nam Sphnh) thu c Nam S·1o. S n tri u L· Th·nh T«ng chia n-·c thịnh 12 ®1o th a tuy·n, ®. ®Et ra th a tuy·n Thi·n Tr-êng v o n·m Quang Thu n 7 (1466), n·m th  10 l·i ®æi th a tuy·n Thi·n Tr-êng thịnh th a tuy·n S-·n Nam. Ni·n hi u H ng S c ®æi th a tuy·n thịnh x  (th a tuy·n S-·n Nam thịnh x  S-·n Nam). S u TK XVI ®æi x  thịnh tr n, ®Et Nam Sphnh thu c tr n S-·n Nam. Tr n S-·n Nam l u m t vi·ng r eng lÍn g m 11 phñ, 42 huy n. Trong s  11 phñ cña S-·n Nam c  phñ Thi·n Tr-êng (nay thu c ®Et Nam Sphnh). Phñ Thi·n Tr-êng c  4 huy n (T·y Ch·n, Giao Thu , Mü L c, Th-·ng Nguy·n). S n n·m C nh H-n·g th  2 (1741) khi chia tr n S-·n Nam thịnh 2 l  : S-·n Nam Th-·ng l  v  S-·n Nam H· l , phñ Thi·n Tr-êng n m trong l  S-·n Nam H·. Th i T·y S-·n ®æi l  thịnh tr n nh-ng v n gi· nguy·n s  l-·ng c,c phñ, huy n cña Tr n S-·n Nam H·. S n h t TK.XVIII sang ® u TK.XIX. Nh  Nguy n tr  v , ban ® u v n gi· ®pa danh h nh ch nh nh- th i T·y S-·n. S n tri u Minh M ng n·m th  3 (1822) ®. ®æi tr n S-·n Nam H· thịnh tr n Nam Sphnh. T  ®·y ch nh th c xu t hi n ®pa danh Nam Sphnh (g i l  tr n). N m Minh M ng 13 (1832) l·i thay ®æi ®pa danh h nh ch nh ®Et ra c,c t nh (kh ng c n c p tr n n·a), ®pa danh t nh Nam Sphnh ra ® i t  ® . T nh Nam Sphnh g m 5 phñ l u Thi·n Tr-êng, Ngh a H-n·g, Ki n X-·ng, Ti·n H-n·g, v  Th,i B·nh. N m 1858 vua T  S c do ki ng k  m i l nh ®æi t n phñ Thi·n Tr-êng thịnh phñ Xu n Tr-êng c ng l u nh m b  ch· "Thi·n" trong t n g i c,c ®pa danh ¸ ®pa

ph-·ng. T  ®  ®pa danh Thi·n Tr-êng kh ng th y xu t hi n phñ Thi·n Tr-êng tr n danh s, ch ®pa danh h nh ch nh m  thay v o l u phñ Xu n Tr-êng

Sau khi chi m ®-·c B c K  th c d n Ph p ti n h nh c,c thay ®æi ®pa gi  i h nh ch nh. Ng y 21 / 3 /1890 To n quy n S ng D-·ng ra Ngh  ® nh t  ch 2 phñ Th,i B·nh, Ki n X-·ng cña Nam Sphnh c ng v  i huy n Th n Kh  c n H-n·g Y·n l p ra t nh Th,i B·nh, ph n ®Et c n l·i l u t nh Nam Sphnh. T nh Nam Sphnh g m 2 phñ l u Xu n Tr-êng v  Ngh a H-n·g.

C n v  h-·ng T c MÆc qu  h-·ng c n nh  Tr n - nh  n-·c phong ki n t p quy n Vi t Nam ®. ba lcn ®, nh th ng qu n Nguy n M ng ® n x·m l-·c. D ng d i nh  Tr n tr-·c l m ngh  ®, nh c, t  vi·ng ®Et S ng Tri u theo s ng n-·c di t i ®Et T c MÆc sinh c- l p nghi p. Theo Tr n th  t c ph : N-i ®·y th  ®Et v ng vo c  ch  ki u nh- "sao thu  phi  m c" m ch ®i ch  c n l i n ti p ba ch , gi a c  n t ngang, ®»ng tr-·c c  ao nh . Ng- i anh n i: ®Et ph , t v-·ng ®·y r i! Ng- i em kh l  l·i n i ®pa th r ng r· i, c,i ,n t a nh- ®, m,o b  r i, tuy ®-·c d-·ng tr ch nh-ng ch-a c  n-i ®m ph n. Nay h· y d ng nh  ®Ó l m n-i ki m k  sinh nhai. Tr i ®. cho n-i ¸, t t s i c  n-i ®Ó m  ph n. R i chia ra ¸ hai n-i (Y·n T  v  T c MÆc), ng- i anh d ng ch i a th  ph t ¸ vi·ng n i Y·n T  t o n n v- n An L·c, ng- i em d ng gia t  ®Et T c MÆc (nguy n l u th n Khang Ki n) khi nh  Tr n v  qu  d ng ® n ® i cung ®i n l p c,c phñ ®  th  d n l ng T c MÆc v n ¸ nguy n tr n ®Et c n «ng cha b n qu n. S n th i L· l p h  th ng h nh ch nh x, t ng th  T c MÆc l u m t x, g i l u x. T c MÆc c n t ng S ng Tri n (th i Nguy n ®æi t n t ng S ng Tri n thịnh t ng S ng MÆc). X. T c MÆc g m c,c l ng T c MÆc (sau g i l u T c M c)

L ng V nh Tr-êng,

L ng K nh,

L ng Th-·ng L i

Sau CM 1945 khu vực ®Et tæng S«ng M¹c IËp ra x.....

X. Léc V-îng (nguy thµnh IËp vµ nh÷ng thay ®æi ®øa gií i hµnh chÝnh)

Ph-êng Léc V-îng (nguy thµnh IËp vµ ph¹m vi hµnh chÝnh hiÖn nay)

TÙ LÀNG LÊ XÁ ĐẾN XÃ MỸ THỊNH RỒI THỊ TRẤN MỸ LỘC NGÀY NAY

1- Sù thay ®æi ®øa danh qua nh÷ng chÆng ®-êng l þch sö

Lµng Lª tœc lµng Lª X, nay thuéc thø trÊn Mü Léc, n»m trªn quèc lé 21 c¾ch Nam SÞnh 8 km vØ phýa t©y- t©y b¾c

Lª X, lµ mét lµng cæ ®-îc IËp ra tœ thêi TrÇn

ЅÕn thêi HÆu Lª lµng Lª ®-îc IËy lµm tªn ®Et cho x. Lª X, cña tæng Cao S-êng thuéc huyÖn Th-îng Nguyªn. Trong vñ khÊn thÇn lµng thêi NguyÔn vµo ®Çu bµi sÍ tœ thÇn vÊn ghi rå " Nam SÞnh TØnh Mü Léc huyÖn, Cao SÞi tæng (lòc naú tæng Cao S-êng ®. ®æi thµnh tæng Cao SÞi) Lª X, x., Lª thÇn ... VËy x. Lª X, gá m nh÷ng lµng Nµo ? Khiø s,t c,c s, ch ®øa chÝ nh-: "C,c trÊn tæng x. bþ l. m". "Sång Kh,nh ®øa d- chÝ", rái "Nam SÞnh d- ®øa chÝ mÛc lÛc" cña NguyÔn x. Ngäc, "T©n biªn Nam SÞnh ®øa d- chÝ l-îc" cña Khiø N“ng TØnh, "Nam SÞnh ®øa d- chÝ" cña Ng« Gi,p SÆu, "Danh mÛc

c,c lµng x. B¾c KÚ" cña Ng« VÙ LiÔn ®Ùu kh«ng liÖt kª c,c lµng (hoÆc th«n) cña x. Lª X. Cßn trªn thûc tœ trong x. Lª X, vÊn tân t¹i nhiÖu lµng (th«n) c,c lµng (th«n) ®æi lµ: lµng Tuéc (H,n tù viÖt lµ lµng Mü TÛc, rái lµng Vµo, lµng Ra

Lµng Tuéc (Mü TÛc) n»m ®øa b¾c ®ø-ng quèc lé 10 tœ Nam SÞnh ®i Hµ Nam lµng Tuéc d©n kh«ng nhiÖu, ®iòn thæ Ýt

Lµng Vµo (H,n tù viÖt lµ ...)
Lµng Ra.....

Sau C M Thøng T_m 1945 c,c tæng x. bþ xo, bá. PhÇn nhiÖu c,c lµng (x. tr-íc CM) hî p thµnh liªn x. Vx vËy Lª x. cÙng c,c lµng Cao SÞi, Séng PhÊn, C- Nh©n, Dþ Sö, An Cæ, Sa MÛ (nay lµ x. Mü Thµnh) hî p ví i Lª X, Tuéc, TiÓu Liªm, Liªm th«n, Liªm tr¹i, Trung Quyªn, (nay lµ x. Mü Thµnh) thµnh liªn x. Lª- Cao- Liªm. SÕn sau bÇu cõ Héi ®ång nh©n d©n lÇn thø 2(1948) mí i t, ch liªn x. Lª- Cao- Liªm liªn x. thµnh 2 x. Mü Thµnh vµ Mü Thµnh. Cßn SÆng X, vØ x. Mü H-ng, Hoøng X, thx vØ x. Léc Hoø, Mai X, vØ x. Mü X,....

X. Mü Thµnh gá m c,c Lµng Lª X, Liªm Th«n, Liªm Tr¹i, Trung Quyªn, Tuéc (Mü TÛc), Vµo, Ra

Khi t,i IËp HuyÖn Mü Léc theo Nghø ®ønh 19/CP nguy 16/2/1997cña ChÝnh phñ thx Lª X, thuéc x. Mü Thµnh trë vØ huyÖn Mü Léc. SÕn khi cã quyÖt ®ønh IËp thø trÊn Mü Léc thx Lª X, vµ Tuéc n»m trong quy hoạch x©y dùng cña thø trÊn Mü Léc

2- TruyÖn thuyÖt vØ ®øa danh l µng x. Mü Thµnh

TÙ LÀNG LÊ XÁ ĐẾN XÃ MỸ THỊNH RỒI THỊ TRẤN MỸ LỘC NGÀY NAY

B,c L^a V^cn Hy

VỀ ĐỊA DANH MỸ TÂN

B,c H^a Thä

TỪ LÀNG CAO ĐÀI ĐẾN XÃ MỸ THÀNH

B,c S^ho S^xnh T^ou

VÀI NÁT VỀ QUANG SÁNG VÀ BẢO LONG

B,c S^hEng H[¶]i

NHỮNG BIỂN ĐỔI ĐỊA DANH Ở CÁC XÃ NAM

SÔNG ĐÀO MÀ TRƯỚC CM 1945 THUỘC ĐẤT

HUYỆN MỸ LỘC

Tr^çn Th^õ Hi^ñn

NHỮNG BIỂN ĐỔI ĐỊA DANH CỦA LÀNG CỔ TRÀ LŨ

Tr^çn Mü Gièng

TỪ QUANG HƯNG ĐẾN TRỰC KHANG, TRỰC MỸ, VÀ

TRỰC HƯNG

B,c S^hang Ngäc Hoa